



**USAID**  
TỪ NHÂN DÂN MỸ

**VNCI**  
SÁNG KIẾN CẠNH TRANH  
VIỆT NAM



NĂNG ĐỘNG

COMPETITIVENESS

GOVERNANCE

KINH TẾ TƯ NHÂN

“Qua thời gian, PCI đã trở thành một công cụ quan trọng giúp chính quyền các địa phương nhìn nhận rõ hơn các vấn đề trong điều hành hoạt động kinh tế của mình và định hướng điều chỉnh để cải thiện năng lực điều hành, thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của địa phương. Với doanh nghiệp, PCI là công cụ quan trọng nhất để họ nói lên tiếng nói và yêu cầu của mình đối với chính quyền. Với nhà nước, đây là thước đo cho thấy những khoảng cách phải lấp trong chính sách giữa thiết kế và thi hành, giữa tập trung và phân quyền, giữa ý tưởng chính sách và đòi hỏi của cuộc sống, của doanh nghiệp và người dân-đối tượng quan trọng nhất mà mọi chính sách phải phục vụ.”

**Bà Phạm Chi Lan**  
Chuyên gia kinh tế cao cấp

“PCI ngày càng được coi trọng ở cấp tỉnh một phần vì tính hữu ích của nó đối với chính quyền cấp tỉnh, giúp chính quyền nhận rõ những lĩnh vực cần cải thiện, cần thay đổi từ đánh giá của doanh nghiệp địa phương. Nhưng lý do khác tạo ra ảnh hưởng quan trọng của PCI là nó ngày càng được các nhà đầu tư tham khảo sử dụng trong các quyết định đầu tư của mình. Chỉ số PCI có thể xem là một động lực quan trọng cho quá trình cải cách môi trường kinh doanh cấp tỉnh tại Việt Nam thời gian qua”

**Nguyễn Cao Cương**  
Tổng biên tập, Tạp chí Đầu tư nước ngoài

“Cùng với cơ sở hạ tầng, điều hành kinh tế địa phương, được coi như hạ tầng mềm, là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư. Đối với những nhà đầu tư nước ngoài như chúng tôi, PCI giúp xác định và so sánh chất lượng môi trường kinh doanh tại các địa phương khác nhau ở Việt Nam. Chúng tôi sử dụng dữ liệu PCI như một nguồn thông tin giá trị cho việc xem xét ra quyết định đầu tư hoặc mở rộng đầu tư tại một địa phương tại Việt Nam”.

**Ông Gaurav Gupta**  
Tổng Giám đốc, Công ty General Motors Việt Nam

“Là nhà tài trợ đi đầu về phòng, chống tham nhũng, chúng tôi thường sử dụng dữ liệu Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI trong các diễn đàn đối thoại và nhận được những phản ứng tích cực từ các nhà hoạch định chính sách. Nghiên cứu PCI cung cấp cơ sở dữ liệu giúp nhận diện các thách thức về tham nhũng đặt ra đối với doanh nghiệp. Đây là một điều tra rất có giá trị, đưa ra bằng chứng cụ thể về năng lực điều hành của chính quyền địa phương, dựa trên các tiêu chí đánh giá then chốt, có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Năm 2012, chúng tôi kết hợp sử dụng dữ liệu PCI cùng một số khảo sát khác để so sánh mức độ tham nhũng ở cấp tỉnh, tìm hiểu thực trạng và giải pháp. Năm 2013, Chương trình Đối thoại về Phòng, chống tham nhũng sẽ tập trung đặc biệt vào vấn đề tham nhũng trong doanh nghiệp và khu vực tư nhân. Chúng tôi hi vọng rằng nghiên cứu PCI sẽ hỗ trợ làm sáng tỏ vấn đề phức tạp này”.

**Bà Fiona Louise Lappin**  
Trưởng Đại diện, Cơ quan Phát triển quốc tế Vương quốc Anh (DFID) tại Việt Nam

Báo cáo Nghiên cứu chính sách - USAID/VNCI - VCCI, số 17

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM NĂM 2012

Báo cáo Nghiên cứu chính sách - USAID/VNCI-VCCI, số 17

# PCI 2012

## CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM NĂM 2012

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐIỀU HÀNH KINH TẾ  
ĐỂ THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP



SUSTAINABILITY

GOVERNANCE

SUSTAINABILITY

MINH

TRANSPARENCY

MINH BẠCH

TRANSPARENCY

SUSTAIN

ĐIỀU HÀNH

PRIVATE SECTOR

SUSTAINABILITY

MINH BẠCH

BỀN VỮNG

CẢI CÁCH

# CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH 2012 CỦA VIỆT NAM

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐIỀU HÀNH  
KINH TẾ ĐỂ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN  
DOANH NGHIỆP

## **Tác giả chính - Trưởng nhóm nghiên cứu**

GS.TS. Edmund Malesky

## **Nhóm nghiên cứu**

Đậu Anh Tuấn

Lê Thanh Hà

Lê Thu Hiền

Đặng Quang Vinh

Nguyễn Ngọc Lan

Phạm Ngọc Thạch

Nguyễn Lê Hà

# LỜI NÓI ĐẦU

Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm thứ tám phản ánh cảm nhận của 8.053 doanh nghiệp dân doanh Việt Nam về chất lượng điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh năm vừa qua tại 63 tỉnh, thành phố trên cả nước. Báo cáo cũng phân tích kết quả điều tra thường niên lần thứ ba trên 1.540 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hiện đang hoạt động tại Việt Nam, qua đó phân tích quan điểm của khối doanh nghiệp nước ngoài về rủi ro trong môi trường đầu tư của Việt Nam, các chiến lược giảm thiểu rủi ro kinh doanh mà nhà đầu tư nước ngoài đang sử dụng, cũng như những thách thức trên thị trường lao động mà họ đang phải đối mặt.

Từ năm 2005, Chỉ số PCI được thực hiện với sự hợp tác giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) thông qua Dự án Sáng kiến Cạnh tranh Việt Nam (USAID/VNCI) do Công ty Development Alternatives, Inc. (DAI) quản lý.

Nhiều năm qua, Chỉ số PCI đã cung cấp các thông tin và phân tích quan trọng tới các chủ thể khác nhau. Với chính quyền cấp tỉnh, Chỉ số PCI cung cấp đánh giá và cảm nhận của các doanh nghiệp về chất lượng điều hành kinh tế và khuyến nghị cách thức cải thiện môi trường kinh doanh, thu hút đầu tư trong và ngoài nước, tạo việc làm và phát triển kinh tế. Với lãnh đạo Chính phủ và các Bộ, ngành, báo cáo PCI đưa ra những so sánh hữu ích về chất lượng điều hành kinh tế của các tỉnh, từ đó giúp xác định các lĩnh vực cần tăng cường giám sát và cải thiện như trong phân cấp, hạ tầng hoặc liên kết vùng. PCI cũng cung cấp thông tin hữu ích về môi trường đầu tư địa phương cho nhà đầu tư, doanh nghiệp đang cân nhắc đầu tư vào Việt Nam hoặc mở rộng quy mô hoạt động hiện tại. Cuối cùng, đối với giới nghiên cứu và báo chí, Chỉ số PCI cố gắng cung cấp một cơ sở dữ liệu toàn diện với hệ thống các chỉ tiêu đánh giá chất lượng điều hành, có thể so sánh được qua thời gian và thúc đẩy các nghiên cứu khác.

Báo cáo PCI năm 2012 nêu ra một số điểm đáng lo ngại. Theo cảm nhận của doanh nghiệp tham gia điều tra, chất lượng điều hành kinh tế các địa phương năm qua thực sự sụt giảm. Điểm số của tỉnh trung vị ở mức thấp nhất kể từ trước đến nay, tính từ khi quy chuẩn lại chỉ số năm 2009. Hơn nữa, không một tỉnh nào vượt qua mức 65 điểm dành cho nhóm tỉnh có chất lượng điều hành Xuất sắc, hiện tượng này lần đầu tiên xảy ra với Chỉ số PCI.

Sự sụt giảm này một phần xuất phát từ tâm lý bi quan về triển vọng kinh doanh. Do đang phải chật vật để tồn tại nên nhiều doanh nghiệp dễ cho rằng nguyên nhân gây ra tình trạng khó khăn này là chính sách nhà nước. Dữ liệu năm nay cũng cho thấy chính quyền nhiều địa phương đã nỗ lực thực hiện cải cách trong những lĩnh vực không phức tạp như cắt giảm thời gian chờ cấp giấy đăng ký kinh doanh và giảm số

lần thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp. Tuy nhiên, ở các lĩnh vực khác liên quan đến kinh doanh, như giảm thiểu tham nhũng hay bảo vệ quyền tài sản và xây dựng các thiết chế pháp lý, công tác cải cách không hề dễ dàng. Do đó, các tỉnh đứng đầu bảng xếp hạng PCI trước đây như Bình Dương, Đà Nẵng ban đầu vượt trội trong những lĩnh vực dễ cải cách, nhưng sau đó không có bước tiến nào lớn, trong khi các tỉnh xếp hạng thấp đang dần vươn lên bất kíp. Đáng buồn là, chất lượng điều hành kinh tế tại các tỉnh hiện nay đang dần hội tụ quanh mức trung bình.

Trong tám năm qua, Báo cáo PCI đã tổng hợp được “tiếng nói” của cộng đồng doanh nghiệp, qua đó chỉ ra các vấn đề về điều hành quan trọng cần cải thiện nhằm nâng cao chất lượng và tốc độ cải cách theo hướng thị trường. Báo cáo PCI luôn cố gắng cung cấp công cụ khách quan hỗ trợ quá trình ra các quyết định về chính sách cũng như kinh doanh. Trong bối cảnh kinh tế khó khăn như hiện nay, việc phân tích cận kẽ những thách thức tồn tại thực sự rất cần thiết. Chúng tôi hy vọng, báo cáo này cung cấp được một số ý tưởng và định hướng giúp ích cho các nhà hoạch định chính sách nhằm đưa Việt Nam vươn lên một tầm phát triển và thịnh vượng mới.

Tiến sỹ Vũ Tiến Lộc



Chủ tịch  
Phòng Thương mại và Công nghiệp  
Việt Nam

Joakim Parker



Giám đốc  
Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ tại  
Việt Nam

# LỜI CẢM ƠN

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2012 là thành quả của nỗ lực hợp tác nghiên cứu liên tục trong nhiều năm giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Dự án sáng kiến cạnh tranh Việt Nam của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID/VNCI) do Công ty DAI thực hiện và quản lý.

Hướng dẫn xây dựng, phát triển phương pháp nghiên cứu chỉ số PCI và cũng là tác giả chính của báo cáo là Tiến sỹ Edmund Malesky – Giáo sư về Kinh tế Chính trị tại Đại học Duke, Hoa Kỳ.

Tiến sỹ Malesky được sự trợ giúp của nhóm nghiên cứu PCI gồm có Ông Đậu Anh Tuấn, Phó Trưởng ban phụ trách, Ban Pháp chế; Lê Thanh Hà, Nguyễn Lê Hà (VCCI); Nhóm thực hiện xây dựng chỉ số PCI gồm Lê Thu Hiền, Nguyễn Ngọc Lan, TS.Đặng Quang Vinh (Dự án USAID/VNCI) và Phạm Ngọc Thạch (VCCI).

Hỗ trợ nhóm nghiên cứu còn nhiều chuyên gia nước ngoài. Bà Nguyễn Trang (Mae), Nghiên cứu sinh, Trường Luật, Đại học New York thực hiện những phân tích trong Chương 2. Yana Margolis, Nghiên cứu sinh Khoa Kinh tế, Đại học California-San Diego (UCSD) hỗ trợ thực hiện Chương 3. Lê Anh, học viên Cao học Đại học Duke; Weiyi Shi, Nghiên cứu sinh tại UCSD và Ben Graham, Giảng viên Đại học Nam California hỗ trợ việc phân tích dữ liệu và viết Chương 4. Layna Mosely, Giáo sư Đại học Bắc Carolina cung cấp dữ liệu phân tích Chương 5.

Báo cáo PCI 2012 được xây dựng, phát triển dưới sự chỉ đạo của Ông Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch VCCI, Ông Scott Jazyuka, Giám đốc Dự án USAID/VNCI và Ông James P. Winkler, Nguyên Giám đốc Dự án USAID/VNCI, đồng thời nhận được sự hỗ trợ cũng như đóng góp ý kiến quý báu của Ông Todd Hamner, Trưởng Ban phát triển kinh tế và Bà Lê Thị Thanh Bình, Quản lý Dự án, USAID/Việt Nam

Kitty Stone, Kara Schulz và Sara Lehman, công ty DAI hỗ trợ hiệu đính báo cáo. Ông Phạm Tùng Lâm, dự án USAID/VNCI hỗ trợ tư vấn về công tác PR/truyền thông. Nhóm hỗ trợ dịch thuật và công tác hành chính bao gồm Trần Minh Thư, Nguyễn Thị Thu Hằng, Nguyễn Thanh Thủy, Trịnh Thị Hồng Hạnh, Trịnh Thị Hằng, Bùi Thu Trang, Lê Thanh Giang và Nguyễn Thị Hương, dự án USAID/VNCI.

Nhóm nghiên cứu PCI gửi lời cảm ơn đặc biệt tới các chuyên gia đã chia sẻ các ý kiến và bình luận quý báu về phương pháp luận và góp ý trong lựa chọn chỉ tiêu PCI thời gian qua:

Ông Trần Hữu Huỳnh	Chủ tịch Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam, nguyên Trưởng ban Pháp chế, VCCI
Bà Phạm Chi Lan	Chuyên gia kinh tế cao cấp
Ông Vũ Quốc Tuấn	Chuyên gia cao cấp
Ông Nguyễn Đình Cung	Phó Viện trưởng, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (CIEM)
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Tổng Thư ký, VCCI
Bà Vũ Xuân Nguyệt Hồng	Phó Viện trưởng, CIEM
Ông Nguyễn Minh Mẫn	Vụ trưởng, Vụ Tổ chức Hành chính Nhà nước và Công vụ, Văn phòng Chính phủ
Ông Lê Đăng Doanh	Chuyên gia kinh tế cao cấp
Ông Nguyễn Quang A	Chuyên gia kinh tế cao cấp
Ông Cao Sỹ Kiêm	Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam
Ông Nguyễn Văn Thời	Tổng Giám đốc, Công ty cổ phần Xuất khẩu Thái Nguyên
Ông Vũ Thành Tự Anh	Giám đốc Nghiên cứu, Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright, TP. HCM
Ông Võ Hùng Dũng	Giám đốc, chi nhánh VCCI Cần Thơ
Ông Nguyễn Cường	Giám Đốc, chi nhánh VCCI Đà Nẵng
Ông Nguyễn Ngọc Phi	Nguyên Chủ tịch, UBND Tỉnh Vĩnh Phúc
Ông Nguyễn Văn Tứ	Nguyên Phó Giám đốc, Sở KHĐT Hà Nội
Ông Nguyễn Phương Bắc	Phó Giám đốc, Sở KHĐT tỉnh Bắc Ninh
Ông Trình Văn Anh	Sở Kế hoạch- Đầu tư tỉnh Đồng Nai
Ông Nguyễn Thái Sơn	Chuyên gia cao cấp, Văn phòng Chính phủ
Ông Cao Bá Khoát	Chuyên gia kinh tế, Giám đốc Công ty Tư vấn K & Cộng sự
Ông Phan Đức Hiếu	Phó Trưởng Ban Môi trường kinh doanh và Năng lực cạnh tranh, CIEM
Ông Vũ Quốc Huy	Chuyên gia kinh tế, Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
Ông Phạm Duy Nghĩa	Giảng viên Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright, TP. Hồ Chí Minh
Ông Lê Duy Bình	Giám đốc, Công ty Economica
Ông Nguyễn Văn Làn	Chuyên gia kinh tế, Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC)
Ông Trần Du Lịch	Đại biểu Quốc hội
Ông Vũ Xuân Tiên	Giám đốc, Công ty Tư vấn VFAM
Ông Vũ Quang Thịnh	CEO, Công ty TNHH Vietnam Holding Assesst Management
Ông Trần Thọ Đạt	Phó Hiệu trưởng, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Ông Nguyễn Văn Thắng	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Ông Đoàn Hồng Quang	Chuyên gia kinh tế cao cấp, Ngân hàng Thế giới

# MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	i
LỜI CẢM ƠN.....	iii
TÓM TẮT .....	xi
Tóm tắt Chương 1: Điều tra doanh nghiệp trong nước và Chỉ số PCI 2012 ...	xiii
Kết quả chính trong Chương 1 .....	xiii
Kết quả chính của Chương 2: Tác động của PCI đối với công tác cải cách điều hành ở các địa phương .....	xv
Kết quả chính của Chương 3: Phân tích dữ liệu về tham nhũng trong mua sắm công .....	xv
Tóm tắt và kết quả chính của Chương 4: Đầu tư nước ngoài và rủi ro chính sách.....	xvi
Kết quả chính của Chương 5: Quan hệ lao động.....	xvi
CHƯƠNG 1: CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH.....	1
1.1. Giới thiệu về Chỉ số PCI.....	4
1.2. Các thay đổi trong điều hành kinh tế cấp tỉnh theo thời gian.....	4
Cải thiện trong Chi phí gia nhập thị trường và Thanh tra, kiểm tra ...	6
Cải cách đình trệ .....	7
Những sụt giảm đáng lo ngại .....	7
1.3. Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2012 .....	9
1.4. Sự sụt giảm hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp và tác động đối với điểm số PCI.....	14
1.5. Ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp cổ phần hóa .....	19
1.6. Kết luận.....	23
CHƯƠNG 2:TÁC ĐỘNG CỦA PCI TỚI CẢI CÁCH ĐIỀU HÀNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG .....	25
2.1. Phương pháp luận trong phân tích văn bản pháp lý.....	27
2.2. Kết quả phân tích văn bản pháp lý.....	30
2.3. Một số minh họa đáng chú ý.....	33
Thừa Thiên Huế .....	33
Bình Phước .....	35
Ninh Thuận.....	37
2.4. Kết luận.....	38



CHƯƠNG 3: THAM NHỮNG TRONG MUA SẮM CÔNG .....	39
3.1. Phương pháp luận.....	42
3.2. Kết quả khảo sát về tham nhũng trong hoạt động mua sắm công...43	
3.3. Kết luận.....	45
 CHƯƠNG 4: ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀ RỦI RO CHÍNH SÁCH .....	47
4.1. Tóm tắt cơ sở lý luận .....	50
4.2. Mô-đun về rủi ro PCI - FDI: Cảm nhận và Chiến lược giảm thiểu rủi ro của các nhà đầu tư nước ngoài .....	50
Những rủi ro chính mà nhà đầu tư nước ngoài gặp phải tại Việt Nam: Bất ổn kinh tế vĩ mô .....	51
Chiến lược giảm thiểu rủi ro của các nhà đầu tư nước ngoài.....	53
Ứng phó đối với những tình huống bất ngờ.....	54
4.3. Quốc gia xuất xứ của Lãnh đạo doanh nghiệp và Giảm thiểu rủi ro .....	56
Xây dựng mối quan hệ với các quan chức địa phương .....	57
Các chiến lược giảm thiểu rủi ro.....	58
Tóm tắt.....	60
4.4. Thử nghiệm về rủi ro đầu tư – Cách tiếp cận theo phương pháp ....	60
Sử dụng Điều tra PCI để phân tích phản ứng tâm lý doanh nghiệp đối với sự kiện ngày 20/08 .....	62
Cảm nhận về rủi ro của các doanh nghiệp FDI trước và sau ngày 20/08.....	64
Phân chia tác động của Sự kiện ngày 20/08 theo nước xuất xứ.....	66
4.5. Kết luận về Cú sốc ngày 20/08 và Cảm nhận về rủi ro của doanh nghiệp FDI .....	69
 CHƯƠNG 5: ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ QUAN HỆ LAO ĐỘNG .....	71
5.1. Tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu .....	73
5.2. Yêu cầu về kỹ năng.....	74
5.3. Giữ chân, đào tạo và thay thế lao động.....	74
5.4. Thanh, kiểm tra .....	74
5.5. Công Đoàn.....	75
 PHỤ LỤC: CHÍN CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CỦA PCI (2006-2012) .....	77

# DANH MỤC BẢNG BIỂU VÀ HÌNH VẼ

## DANH MỤC HÌNH

Hình 1.	Thay đổi về điểm số PCI ở tỉnh thấp nhất, tỉnh trung vị và tỉnh cao nhất.....	5
Hình 2.	Điểm số các chỉ số thành phần qua thời gian.....	6
Hình 3.	Biến động trong sử dụng Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp qua thời gian .....	9
Hình 4.	Bảng xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2012.....	11
Hình 5.	Chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh theo chỉ số thành phần .....	13
Hình 6.	Mối tương quan giữa điểm số PCI qua thời gian.....	14
Hình 7.	Các biến động theo năm trong dữ liệu mềm và cứng .....	15
Hình 8.	Xu hướng cảm nhận về chất lượng điều hành và hiệu quả kinh doanh ..	18
Hình 9.	Ưu đãi với DNNN, doanh nghiệp FDI hoặc doanh nghiệp cổ phần hóa ..	20
Hình 10.	Số văn bản quy phạm pháp luật và văn bản chỉ đạo điều hành ban hành từ 2005–10/ 2012.....	31
Hình 11.	Số tỉnh đã ban hành văn bản trong giai đoạn từ 2005–10/ 2012.....	32
Hình 12.	Sụt giảm tình trạng tham nhũng vặt qua các năm.....	41
Hình 13.	Thí nghiệm liệt kê về mua sắm công.....	44
Hình 14.	Rủi ro chính mà nhà đầu tư nước ngoài gặp phải tại Việt Nam .....	52
Hình 15.	Rủi ro chính mà nhà đầu tư nước ngoài gặp phải theo địa phương đầu tư.....	53
Hình 16.	Chiến lược giảm thiểu rủi ro của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ..	54
Hình 17.	Ứng phó của doanh nghiệp FDI đối với các kịch bản rủi ro khác nhau.....	55
Hình 18.	Ứng phó của doanh nghiệp FDI đối với các kịch bản rủi ro khác nhau trước và sau vụ bắt giữ tại ACB.....	56
Hình 19.	Số hoạt động để xây dựng mối quan hệ với chính quyền theo quốc gia xuất xứ của lãnh đạo doanh nghiệp (người Việt Nam hoặc nước ngoài) .....	58
Hình 20.	Chiến lược giảm thiểu rủi ro của doanh nghiệp do người Việt quản lý và các doanh nghiệp nước ngoài.....	59
Hình 21.	Tần suất dịch vụ được đáp ứng khi “chi thêm” theo quốc gia xuất xứ của lãnh đạo doanh nghiệp (người Việt Nam hoặc nước ngoài) .....	59
Hình 22.	Biến động trên thị trường chứng khoán mùa hè năm 2012 .....	61
Hình 23.	Nhiệt kế Doanh nghiệp FDI tham gia điều tra PCI (theo ngày, năm 2012)..	64

Hình 24. Cảm nhận về rủi ro kinh tế vĩ mô của các doanh nghiệp FDI (theo ngày, năm 2012).....	66
Hình 25. Dữ liệu về thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2012.....	70
Hình 26. Dữ liệu về thị trường vàng Việt Nam năm 2012 .....	70
Hình 27. Mối tương quan giữa việc có Công Đoàn với tỷ lệ đình công ở doanh nghiệp FDI .....	76

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất qua thời gian ở Việt Nam.....	8
Bảng 2. Thước đo hiệu quả kinh doanh của điều tra PCI ở tỉnh thấp nhất, trung vị và cao nhất qua thời gian .....	17
Bảng 3. Mối quan hệ giữa cảm nhận về thái độ của chính quyền tỉnh và hiệu quả kinh doanh .....	19
Bảng 4. Các hình thức ưu đãi ở các tỉnh, thành .....	22
Bảng 5. Thứ hạng của các tỉnh trên bảng xếp hạng PCI trước và sau khi ban hành văn bản .....	29
Bảng 6. Tỷ lệ tỉnh ban hành văn bản liên quan đến PCI.....	33
Bảng 7. Thay đổi trong điểm số PCI sau khi ban hành văn bản.....	33
Bảng 8. Tỷ lệ doanh nghiệp trả hoa hồng trong mua sắm công theo ngành.....	44
Bảng 9. Tỷ lệ doanh nghiệp trả hoa hồng trong mua sắm công (theo quy mô lao động) .....	45
Bảng 10. Tỷ lệ doanh nghiệp trả hoa hồng trong mua sắm công (theo mối liên hệ của doanh nghiệp với lãnh đạo cơ quan nhà nước và theo độ tuổi doanh nghiệp) .....	45
Bảng 11. Ứng phó với thay đổi trong môi trường chính sách.....	56
Bảng 12. Nhiệt kế doanh nghiệp PCI và các thước đo hiệu quả khác của doanh nghiệp FDI .....	63
Bảng 13. Thay đổi trong cảm nhận về rủi ro do sự kiện ngày 20/08 (Nhà đầu tư nước ngoài).....	65
Hình 14. Thay đổi trong cảm nhận về rủi ro tại Việt nam sau ngày 20/08 .....	68
Bảng 15. Kế hoạch mở rộng hoạt động kinh doanh sau sự kiện ngày 20/08 (Theo quy mô lao động).....	69
Bảng 16. Các nhà cung cấp chính về hàng hóa và dịch vụ trung gian.....	73

# DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ACB	Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu
BR-VT	Bà Rịa Vũng Tàu
CEO	Lãnh đạo doanh nghiệp
CNTT	Công nghệ thông tin
CTCP	Công ty cổ phần
DN	Doanh nghiệp
DN FDI	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GCNQSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GDP	Tổng giá trị quốc nội
GSO	Tổng cục Thống kê
KHĐT	Kế hoạch và Đầu tư
KCN	Khu công nghiệp
PCI	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TP. HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TT-Huế	Thừa Thiên Huế
UBND	Ủy ban nhân dân
USAID	Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
US-BTA	Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam - Hoa Kỳ
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VNCI	Dự án Sáng kiến cạnh tranh Việt Nam
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới



# TÓM TẮT



# TÓM TẮT

## TÓM TẮT CHƯƠNG I: ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC VÀ CHỈ SỐ PCI 2012

- *Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm thứ 8*: Chỉ số PCI được xây dựng nhằm đánh giá môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế và các nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố của Việt Nam, qua đó thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Báo cáo PCI 2012 là kết quả điều tra năm thứ 8 liên tiếp, với sự tham gia của 8.053 doanh nghiệp trong nước. PCI đại diện cho tiếng nói chung của cộng đồng doanh nghiệp tư nhân về chất lượng điều hành kinh tế của 63 tỉnh, thành phố Việt Nam.
- *Chỉ số PCI đo lường cái gì?* Chỉ số PCI đo lường chín lĩnh vực điều hành kinh tế có tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Một địa phương sẽ được coi là thực hiện tốt tất cả chín chỉ số thành phần nếu có: 1) chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; 4) chi phí không chính thức thấp; 5) thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 6) lãnh đạo chính quyền tỉnh năng động và sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; 7) dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao; 8) chính sách đào tạo lao động tốt; và 9) thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả.
- *Phương pháp luận*: Chỉ số PCI được xây dựng theo quy trình 3 bước gọi tắt là 3T: 1) thu thập dữ liệu điều tra doanh nghiệp bằng phiếu hỏi và dữ liệu từ các nguồn đã công bố, 2) tính toán chín chỉ số thành phần và chuẩn hóa kết quả theo thang 10 điểm, và 3) tính trọng số cho chỉ số PCI trung bình của chín chỉ số thành phần trên thang điểm 100. Báo cáo PCI 2012 vẫn duy trì toàn bộ phương pháp luận như ba năm trước:

sử dụng phương pháp lấy mẫu phân tầng, giữ nguyên cấu trúc của phiếu điều tra, giữ nguyên cách lựa chọn và chia tỷ lệ các chỉ tiêu, giữ nguyên trọng số của các chỉ số thành phần cũng như mức điểm phân chia nhóm điều hành. Do đó, có thể so sánh tổng điểm, xếp hạng, điểm chỉ số thành phần, chỉ tiêu, và thứ hạng của chỉ số PCI qua các năm 2009, 2010, 2011 và 2012. Điều này cũng cho phép nhóm nghiên cứu theo dõi chất lượng điều hành kinh tế của các địa phương, phân tích các yếu tố chính tạo nên sự thay đổi, và đánh giá sát hơn các tác động kinh tế khi chất lượng điều hành cải thiện.

## KẾT QUẢ CHÍNH TRONG CHƯƠNG I

- *Đồng Tháp đứng đầu bảng xếp hạng*: Bảng xếp hạng năm nay có không ít bất ngờ. Vị trí số một là Đồng Tháp, tiếp theo là An Giang và Lào Cai – tỉnh đứng đầu năm ngoái. Một lần nữa, Long An và Bắc Ninh đều nằm trong nhóm các tỉnh có chất lượng điều hành tốt nhất trên cả nước. Bình Định và Vĩnh Long, dù tụt hạng trong năm 2011, nhưng năm nay đã lấy lại được phong độ của những năm trước đó. Mặt khác, điểm số của các tỉnh luôn dẫn đầu như Bình Dương và Đà Nẵng lại giảm rõ rệt.
- *Tâm lý bi quan về triển vọng tăng trưởng tiếp tục trong năm 2012*: Năm 2012 vừa qua, cả doanh nghiệp trong và ngoài nước đều tỏ ra bi quan hơn nhiều về triển vọng kinh doanh. Hàng năm, điều tra PCI luôn hỏi doanh nghiệp về kế hoạch kinh doanh trong hai năm tiếp theo. Qua các năm, sự lạc quan của doanh nghiệp, được đo lường thông qua tỉ lệ doanh nghiệp cho biết có kế hoạch hoặc dự định tăng quy mô hoạt động, là thước đo thái độ đầu tư của doanh nghiệp trên thực tế, do đó, câu hỏi này được nhóm nghiên cứu PCI gọi là “Nhiệt kế doanh nghiệp”. Nhiệt kế doanh nghiệp là một cách tiếp cận đơn giản, rõ ràng để đo lường triển vọng kinh doanh trong tương lai gần. Sự lạc quan của doanh nghiệp đã sụt giảm đáng kể trong vài



năm gần đây, đặc biệt năm nay đã trượt dần từ mức 76% năm 2006, trước khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới xuống mức thấp kỷ lục 33% ở cả khối doanh nghiệp trong và ngoài nước.

- **Sự sụt giảm điểm số PCI:** Điểm số PCI 2012 đã giảm mạnh so với năm ngoái, từ 59,15 điểm xuống còn 56,2 điểm – số điểm thấp nhất kể từ khi quy chuẩn lại điểm số năm 2009. Không có một địa phương nào đạt đến ngưỡng 65 điểm, dành cho tỉnh có chất lượng điều hành *Xuất sắc*. Hiện tượng này lần đầu tiên xảy ra trong điều tra PCI.
- **Xu hướng hội tụ về chất lượng điều hành trên toàn quốc:** Việc tăng điểm của các tỉnh có thứ hạng thấp trên bảng xếp hạng và giảm điểm ở các tỉnh đứng đầu đã tạo ra hiện tượng thu hẹp khoảng cách điểm số. Có thể nói, các tỉnh nhóm cuối đang học hỏi cách làm từ các tỉnh nhóm trên để dần cải thiện môi trường đầu tư ở địa phương mình. Các tỉnh có thứ hạng cao lại đang chật vật để tiến lên, và trên thực tế không ít tỉnh đã tụt hạng ở những lĩnh vực khó cải cách mà Việt Nam đang hướng tới nhằm thoát bẫy thu nhập trung bình.
  - Rút ngắn thời gian chờ cấp giấy phép đăng ký kinh doanh và cấp phép;
  - Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính;
  - Tăng cường công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; và
  - Giảm bớt chi phí không chính thức khi giải quyết các thủ tục hành chính.
- **Lĩnh vực điều hành cần cải thiện:** Cảm nhận của doanh nghiệp không phải lúc nào cũng tích cực. Năm nay, doanh nghiệp đánh giá các lĩnh vực sau kém hơn:
  - Rủi ro bị thu hồi mặt bằng kinh doanh và khả năng giá đền bù đất đai của chính quyền phù hợp với giá thị trường,
  - Niềm tin và mức độ sử dụng các thiết chế pháp lý của tỉnh;
  - Tính năng động và thái độ của lãnh đạo tỉnh với khối tư nhân giám sát; và
  - Mức độ sử dụng dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp của tỉnh và sự hài lòng với chất lượng dịch vụ. Sự sụt giảm này có thể xuất phát từ việc kinh tế khó khăn khiến doanh nghiệp hạn chế chi phí sử dụng các dịch vụ loại này.
- **Sự giảm từ cảm nhận của doanh nghiệp:** Nguyên nhân chính khiến kết quả PCI thay đổi xuất phát từ các chỉ tiêu thu được từ điều tra cảm nhận doanh nghiệp (chỉ tiêu “mềm”) hơn là dữ liệu từ các nguồn đã công bố. Ở các chỉ tiêu “cứng”, nhiều địa phương tiếp tục có cải thiện. Tuy nhiên, hầu hết các chỉ tiêu quan trọng của điều hành kinh tế lại không có trong dữ liệu cứng, như bảo vệ quyền sở hữu đất đai và tài sản, tham nhũng, tính năng động của chính quyền tỉnh. Hơn nữa, hầu hết dữ liệu cứng lại do các bộ, ngành công bố mà nguồn thông thường từ chính các tỉnh tổng hợp báo cáo chứ không phải từ một cơ quan độc lập nào.
- **Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp sụt giảm chưa từng thấy:** Năm nay, chỉ 6,5% doanh nghiệp ở tỉnh trung vị cho biết đã tăng quy mô đầu tư, 6,1% tuyển thêm lao động, chưa đến 60% báo lãi (trong khi 21% báo lỗ). Đáng lo ngại hơn, cả quy mô đầu tư và lao động của các doanh nghiệp tham gia điều tra PCI đều đã sụt giảm trong vài năm gần đây. Rõ ràng, không chỉ tốc độ tăng trưởng suy giảm mà mức độ tuyển dụng lao động cũng như nguồn vốn của khu vực tư nhân cũng đang có sự giảm sút.
- **Mối liên hệ giữa hiệu quả kinh doanh và cảm nhận về chất lượng điều hành:** Phân tích thống kê ở mọi cấp độ cho thấy có mối tương quan chặt chẽ giữa hiệu quả hoạt động kinh doanh và cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng điều hành của lãnh đạo địa phương. Quan sát doanh nghiệp trong cùng một tỉnh qua nhiều năm cho thấy, doanh nghiệp sẽ có đánh giá tích cực về chất lượng điều hành nếu họ đang ăn nên làm ra, nhưng ngược lại, nếu kinh doanh thua lỗ hoặc phải giảm quy mô, đánh giá này có xu hướng tiêu cực. Mối tương quan này rất khó

xác định đâu là nguyên nhân, đâu là kết quả. Dù là thế nào thì mục tiêu của PCI vẫn nhằm tìm hiểu các quy định, chính sách của chính quyền tỉnh ảnh hưởng thế nào tới hiệu quả hoạt động và sự tăng trưởng của doanh nghiệp tư nhân.

## KẾT QUẢ CHÍNH CỦA CHƯƠNG 2: TÁC ĐỘNG CỦA PCI ĐỐI VỚI CÔNG TÁC CẢI CÁCH ĐIỀU HÀNH Ở CÁC ĐỊA PHƯƠNG

- *Rất nhiều địa phương đưa PCI vào các văn bản, chính sách của tỉnh:* Từ năm 2005 đến tháng 10 năm 2012, ít nhất 28 tỉnh, thành đã ban hành tổng cộng 60 văn bản chính thức (cả văn bản quy phạm pháp luật và văn bản chỉ đạo, điều hành) có đề cập đến PCI; trong đó, nhiều văn bản tập trung vào giải quyết những vấn đề nổi cộm trong PCI.
- *Văn bản quy phạm pháp luật được sử dụng nhiều hơn văn bản chỉ đạo, điều hành:* Càng về sau, số lượng văn bản quy phạm pháp luật càng gia tăng đáng kể, cả về số lượng, đặc biệt khi so sánh với văn bản chỉ đạo, điều hành. Việc chuyển đổi từ văn bản chỉ đạo, điều hành sang văn bản quy phạm pháp luật cho thấy sự cam kết nghiêm túc của các cấp lãnh đạo chính quyền nhằm cải thiện và nâng cao điểm số, thông qua việc đưa mục tiêu đó vào các kế hoạch hàng năm.
- *Hầu hết các tỉnh ban hành văn bản đều thuộc nhóm xếp hạng cao:* Đa số các tỉnh đã ban hành văn bản (18/28) được xếp hạng *Tốt* và *Khá* tại thời điểm ban hành văn bản, chiếm trung bình 1/2 số tỉnh thuộc nhóm *Tốt* và *Khá*.
- *Song nhóm đứng đầu thì không như vậy:* Trong những tỉnh từng được xếp hạng *Rất tốt*, chỉ có một tỉnh đã ban hành văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến PCI vào năm sau khi họ đạt thành tích này, ít nhiều phản ánh tốc độ cải cách của tốp đứng đầu đang chững lại, góp phần làm thu hẹp khoảng cách về điểm số.
- *Cải thiện thành tích sau khi ban hành văn bản:* Nhìn chung, sau khi ban hành văn bản nhằm

cải thiện điểm số PCI, số tỉnh đạt được kết quả tốt hơn trong những năm tiếp theo nhiều hơn, tuy nhiên không nên coi mối tương quan này là quan hệ nhân quả.

## KẾT QUẢ CHÍNH CỦA CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH DỮ LIỆU VỀ THAM NHỮNG TRONG MUA SẮM CÔNG

- *Thay đổi trong hình thức tham nhũng:* Tuy tham nhũng “vật” đã giảm bớt, song tham nhũng trong đấu thầu công lại tăng lên qua các năm. Sử dụng phương pháp khoa học để tìm hiểu những thông tin nhạy cảm, nhóm nghiên cứu PCI đã tính toán được số doanh nghiệp tham gia vào hoạt động phi chính thức này. Nhìn chung, có 42% doanh nghiệp đã trả hoa hồng cho cán bộ có liên quan để đảm bảo giành được hợp đồng với cơ quan nhà nước, tăng mạnh so với năm 2011.
- *Có sự khác biệt lớn giữa các loại hình doanh nghiệp:* Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia hối lộ trong mua sắm công rất khác nhau, tùy thuộc vào quy mô, mức độ tăng trưởng, mối quan hệ của doanh nghiệp, ngành nghề và mức độ tập trung của ngành. Doanh nghiệp quy mô vừa có xu hướng trả hoa hồng nhiều nhất. Doanh nghiệp tăng trưởng tốt có xu hướng đưa hối lộ nhiều hơn, nghĩa là những doanh nghiệp thực hiện hoạt động này có khả năng phát triển cao hơn trong môi trường kinh doanh khó khăn.
- *Tương quan giữa mối quan hệ với cán bộ nhà nước và tham nhũng trong mua sắm công:* Tỷ lệ tham nhũng có xu hướng gia tăng khi chủ doanh nghiệp có mối quan hệ với cán bộ chính quyền. Tuy nhiên, mối quan hệ này ít phổ biến hơn đối với những doanh nghiệp mới hoạt động. Kết quả này cho thấy doanh nghiệp lâu năm có khả năng xây dựng, phát triển mối quan hệ để chiếm ưu thế hơn so với khối tư nhân.

## TÓM TẮT VÀ KẾT QUẢ CHÍNH CỦA CHƯƠNG 4: ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀ RỦI RO CHÍNH SÁCH

- *Khảo sát hàng năm lần thứ ba về nhà đầu tư FDI ở Việt Nam.* Khảo sát PCI-FDI đã lựa chọn

1.540 doanh nghiệp mang tính đại diện cao từ 45 quốc gia khác nhau, tập trung tại 13 tỉnh, thành của Việt Nam. Tuy không phải là khảo sát doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài duy nhất ở Việt Nam, song đây lại là khảo sát có quy mô lớn nhất và toàn diện nhất.

- *Doanh nghiệp FDI cũng ngày càng kém lạc quan hơn.* Kể từ khi bắt đầu có khảo sát PCI-FDI đến nay, chưa bao giờ niềm tin và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp lại thấp đến vậy. Chỉ có 33% doanh nghiệp FDI có dự định mở rộng hoạt động kinh doanh trong vòng hai năm tới. Lợi nhuận, vốn và mức tăng trưởng quy mô lao động cũng thấp hơn so với những năm trước đó.
- *Cú sốc ngày 20/8:* Vụ bắt giữ nguyên Phó Chủ tịch Hội đồng sáng lập Ngân hàng ACB ngày 20 tháng 8 năm 2012 là một tín hiệu mạnh mẽ cho thấy nền kinh tế Việt Nam đang phải đối mặt với những khó khăn nghiêm trọng. Các nghiên cứu chỉ ra rằng đây thực sự là cú sốc bất ngờ đối với cả thị trường chứng khoán và thị trường vàng. Phản ứng trước cú sốc này thể hiện rõ nét qua các câu hỏi điều tra PCI về niềm tin của doanh nghiệp. Trong vòng 20 ngày sau sự kiện đó, niềm tin của các nhà đầu tư trong và ngoài nước đã giảm một nửa.
- *Nguyên nhân khiến niềm tin của doanh nghiệp sụt giảm:* Phân tích sâu hơn cho thấy doanh nghiệp tham gia điều tra đánh giá cuộc khủng hoảng này ở tầm kinh tế vĩ mô và không lo ngại sẽ có nguy cơ bị thu hồi tài sản hay bất ổn chính trị.
- *Sự khác biệt theo loại hình doanh nghiệp:* Sự kiện này đã tác động mạnh tới cảm nhận của doanh nghiệp. Doanh nghiệp quy mô trung bình và lớn, vốn được coi là tiềm năng tăng trưởng của Việt Nam trong tương lai, lại bị ảnh hưởng nặng nhất. Tương tự, ngành sản xuất, nguồn tăng trưởng và xuất khẩu chủ lực, cũng bị ảnh hưởng nặng nề. Thú vị hơn, sự kiện này lại ít tác động tới doanh nghiệp ngành dịch vụ.

Doanh nghiệp do người Việt Nam làm quản lý chịu ảnh hưởng ít nhất nhờ áp dụng cơ chế ứng phó khác biệt và có nguồn thông tin dành cho lãnh đạo doanh nghiệp địa phương.

## KẾT QUẢ CHÍNH CỦA CHƯƠNG 5: QUAN HỆ LAO ĐỘNG

- *Cảm nhận về chất lượng lao động:* Nhìn chung, doanh nghiệp trong nước có thái độ tích cực hơn về công tác giáo dục và đào tạo nghề cho lao động hơn so với các nhà đầu tư nước ngoài. Chỉ 53 trong số 1.540 doanh nghiệp nước ngoài – *khoảng 3,5%* - đồng ý với nhận định rằng lao động địa phương không có kỹ năng cần thiết. Theo tính toán, trong các doanh nghiệp nước ngoài, bình quân có khoảng 23% lao động cần phải được đào tạo thêm. Các doanh nghiệp nước ngoài chi trung bình 3,6% chi phí kinh doanh hàng năm cho việc đào tạo những lao động này; trung bình 70% lao động được đào tạo tiếp tục làm việc cho doanh nghiệp trong khoảng thời gian hơn một năm.
- *Thanh, kiểm tra:* Chỉ 8% doanh nghiệp trong nước cho biết Sở LĐTB & XH là một trong ba cơ quan thanh tra thường xuyên nhất. Ngược lại, có tới 21% doanh nghiệp trong mẫu điều tra nước ngoài có chung nhận định này.
- *Công đoàn:* Trong số các doanh nghiệp nước ngoài, 951 trên tổng số 1.435 (chiếm 65%) cho biết doanh nghiệp đã thành lập công đoàn. Trong khi đó chỉ 17% (1.233 trên tổng số 7.090) doanh nghiệp trong nước cho biết có tổ chức công đoàn.
- *Đình công:* Dữ liệu phân tích cho thấy doanh nghiệp nước ngoài có nhiều khả năng xảy ra đình công hơn (12,8% mẫu doanh nghiệp nước ngoài, với trung bình là 1,7 cuộc trong vòng 3 năm trở lại đây đối với các doanh nghiệp cho biết có đình công) so với các doanh nghiệp trong nước (0,6%, trung bình 1,6 cuộc trong 3 năm với doanh nghiệp cho biết có đình công).

CHƯƠNG I

CHỈ SỐ NĂNG LỰC  
CẠNH TRANH CẤP TỈNH



# CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH

Năm 2012 là một năm có nhiều biến động đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước tại Việt Nam. Nền kinh tế phải đối mặt với những tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu cùng những khó khăn nội tại như tình trạng lạm phát vẫn còn cao, hoạt động ngân hàng bộc lộ nhiều yếu kém, năng suất của các tập đoàn nhà nước giảm sút. Tăng trưởng kinh tế dù đạt được mức 5% song vẫn thấp hơn nhiều so với mức trung bình trong nhiều năm qua là 7%. Ngoài ra, vẫn còn nhiều chỉ tiêu đáng lo ngại hơn, như tỉ lệ doanh nghiệp ngừng hoạt động và giải thể tăng cao.<sup>1</sup>

Phản hồi từ cuộc điều tra PCI 2012 cho thấy doanh nghiệp trong và ngoài nước đều bày tỏ sự thất vọng về tình hình kinh tế. Năm nay, 8.053 doanh nghiệp trong nước và 1.540 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (DN FDI) cùng tham gia chia sẻ những trải nghiệm cũng như cảm nhận của mình về môi trường kinh doanh ở Việt Nam. Kết quả điều tra tương đối rõ ràng, phản ánh mối quan ngại về tương lai của nền kinh tế Việt Nam cũng như tác động của các chính sách tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thành phần doanh nghiệp tham gia điều tra năm 2012 hầu như không thay đổi so với những năm trước. Tương tự như những năm trước, tỉ lệ phản hồi được duy trì ở mức 30%, quy mô, lĩnh vực và thời gian hoạt động của doanh nghiệp tương tự số liệu Điều tra doanh nghiệp thường niên của Tổng cục Thống kê. Dầu vậy, cảm nhận chung của doanh nghiệp đã sụt giảm đáng kể.

Chương I tổng kết những thay đổi trong bảng xếp hạng PCI, dựa trên trả lời của các doanh nghiệp tư nhân trong nước và dữ liệu “cứng” từ các nguồn đã công bố. Nhìn chung, theo đánh giá của doanh nghiệp, chất lượng điều hành kinh tế đã có sự sụt giảm nghiêm trọng, đặc biệt ở các địa phương trước đây có chất lượng điều hành tốt. Phân tích sâu hơn cho thấy, trong điều tra PCI, cảm nhận về chất lượng điều hành và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp có mối tương quan chặt chẽ. Tất nhiên, rất khó khẳng định cụ thể đâu là nguyên nhân, đâu là hệ quả. Một mặt, chất lượng điều hành kinh tế giảm sút có thể tác động xấu đến hiệu quả kinh doanh, làm tăng chi phí giao dịch, khiến việc mở rộng hoạt động kinh doanh rủi ro hơn và cuối cùng gây thiệt hại cho doanh nghiệp. Mặt khác, cũng phải thừa nhận rằng tình hình kinh tế khó khăn trong mấy năm vừa qua và kết quả kinh doanh giảm sút đã góp phần tô đậm thêm gam màu ảm đạm trong cảm nhận của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp trở nên hoài nghi hơn về quyết định chính sách của chính quyền địa phương, phản nản về chính sách đất đai và lao động và tỏ ra ít kiên nhẫn hơn với các trở ngại do thủ tục hành chính gây ra. Trong giai đoạn kinh tế phát triển nhanh chóng 2005-2008, khi mà doanh nghiệp làm ăn được và có nhiều cơ hội kinh doanh, một số doanh nghiệp tham gia điều tra PCI sẵn sàng bỏ qua những điểm chưa hài lòng về chính quyền. Còn hiện tại, các doanh nghiệp khi phải chật vật để tồn tại với các quyết định tùy hứng của cơ quan công quyền thì sự nhẫn nại của họ đã giảm sút đi nhiều.

Tuy vậy, cảm nhận của các doanh nghiệp tham gia điều tra PCI dường như vẫn còn lạc quan hơn nhiều so với con số hay đánh giá từ các doanh nghiệp khác. Ví dụ, trong quý I năm 2012, có 931 doanh nghiệp ở TP.HCM đã đóng mã số thuế, tức là sẽ chấm dứt hoạt động và không muốn phải thực hiện

1. TuoiTreNews.vn. “Quý I chuyển biến tích cực dù tăng trưởng vẫn chậm.” Ngày 1/4/2012. <<http://www.tuoi-trenews.vn/cmlink/tuoi-trenews/business/q1-sees-positive-changes-despite-slow-growth-1.67033>>

ngành vụ thuế. Trong đó có 526 doanh nghiệp ở thành phố này đã hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp tại Sở Kế hoạch – Đầu tư, tăng 23,8% so với cùng kỳ năm trước. Tổng thể trên toàn quốc trong tháng 1 năm 2013, có 7.278 doanh nghiệp giải thể, tăng 7% so với tháng trước và tăng 11,3% so với cùng kỳ năm trước.<sup>2</sup> Nói tóm lại, tỷ lệ doanh nghiệp, thậm chí ở những địa phương phát triển nhất, ngừng hay chấm dứt hoạt động đang tăng cao. Theo thiết kế, điều tra PCI chỉ thu thập thông tin của những doanh nghiệp đang hoạt động, hay nói cách khác, là những doanh nghiệp đủ thành công trong kinh doanh để tồn tại. Doanh nghiệp đã giải thể, đóng cửa, đóng mã số thuế hoặc phá sản không tham gia vào cuộc điều tra này. Vì vậy, PCI chưa ghi nhận được cảm nhận của những doanh nghiệp này, đối tượng chắc chắn còn nhiều bi quan hơn.

## 1.1. Giới thiệu về Chỉ số PCI

Chỉ số PCI được thiết kế để đánh giá về môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế và các nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố của Việt Nam, qua đó thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. PCI chỉ sử dụng dữ liệu do các doanh nghiệp tư nhân trong nước cung cấp để tính toán. Phần phân tích điều tra doanh nghiệp FDI trong báo cáo được sử dụng làm cơ sở so sánh.

PCI là kết quả của nỗ lực hợp tác giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Dự án Sáng kiến Cạnh tranh Việt Nam của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID/VNCI) từ năm 2005. Báo cáo PCI 2012 là kết quả điều tra năm thứ 8 liên tiếp, với sự tham gia của 8.053 doanh nghiệp trong nước. Chỉ số PCI tổng thể gồm chín chỉ số thành phần, phản ánh các lĩnh vực điều hành kinh tế tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế

tư nhân. Một địa phương được coi là có điểm số tốt ở cả chín chỉ số thành phần sẽ có: 1) chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) tiếp cận đất đai dễ dàng; 3) môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; 4) chi phí không chính thức thấp; 5) thời gian phải bỏ ra để thực hiện thủ tục hành chính và thanh tra, kiểm tra ít; 6) lãnh đạo chính quyền tỉnh năng động và sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; 7) dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao; 8) chính sách lao động tốt; và 9) thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả.

Chỉ số PCI được xây dựng theo quy trình 3 bước gọi tắt là 3T. Bước thứ nhất, nhóm nghiên cứu PCI thu thập dữ liệu điều tra doanh nghiệp bằng phiếu hỏi và dữ liệu từ các nguồn đã công bố. Tiếp theo, nhóm tính toán chín chỉ số thành phần và quy đổi kết quả theo thang 10 điểm. Cuối cùng, nhóm nghiên cứu tính trọng số cho chỉ số PCI trung bình của chín chỉ số thành phần trên thang điểm 100.<sup>3</sup>

Báo cáo PCI 2012 vẫn duy trì toàn bộ phương pháp luận như ba năm trước: sử dụng phương pháp lấy mẫu phân tầng, giữ nguyên cấu trúc của phiếu điều tra, giữ nguyên cách lựa chọn và chia tỷ lệ các chỉ tiêu, giữ nguyên trọng số của các chỉ số thành phần cũng như mức điểm phân chia nhóm tỉnh. Do đó, có thể so sánh tổng điểm, xếp hạng, điểm chỉ số thành phần, chỉ tiêu, và thứ hạng của chỉ số PCI qua các năm 2009, 2010, 2011 và 2012. Điều này cũng cho phép nhóm nghiên cứu theo dõi chất lượng điều hành kinh tế của các địa phương, phân tích các yếu tố chính tạo nên sự thay đổi, và đánh giá sát hơn các tác động kinh tế khi chất lượng điều hành cải thiện.

## 1.2. Các thay đổi trong điều hành kinh tế cấp tỉnh theo thời gian

Do vẫn thống nhất phương pháp luận xây dựng chỉ số PCI từ năm 2009 tới nay, nên có thể so sánh kết quả năm nay với ba năm trước. Kết quả phân tích có nhiều điểm đáng chú ý. Năm nay, tỉnh trung vị có

2. VietnamPlus, TTXVN., ngày 28/3/2012, Số lượng doanh nghiệp giải thể tăng trong quý một, truy cập tại <<http://www.vietnamplus.vn/Home/So-luong-doanh-nghiep-giai-the-tang-trong-quy-mot/20123/133052.vnplus>> và Báo Saigon Times Daily. 2013. “Số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động tăng 7% trong tháng 1”. Truy cập tại <<http://www.thesaigontimes.vn/Home/xahoi/sukien/91113/Doanh-nghiep-giai-the-thang-1-tang-gan-7.html>>

3. Thông tin đầy đủ về phương pháp luận PCI có thể tham khảo tại [www.pcivietnam.org](http://www.pcivietnam.org)

điểm số thấp nhất kể từ khi PCI được hiệu chuẩn lại vào năm 2009. Hơn nữa, hiện tượng hội tụ điểm số đã được ghi nhận năm trước lại xuất hiện.

Các tỉnh xếp hạng thấp tiếp tục có nhiều cải thiện ở những lĩnh vực được đánh giá là dễ cải cách (đặc biệt là về thời gian chờ cấp đăng ký kinh doanh và thời gian thanh, kiểm tra). Tuy nhiên, các tỉnh trước đây có thứ hạng cao nhờ tiên phong đi đầu thực hiện cải cách các lĩnh vực này nay đang gặp khó khăn khi bước sang các lĩnh vực phức tạp hơn như phòng chống tham nhũng ở địa phương và thiết lập các thiết chế pháp lý bảo vệ quyền sở hữu cho doanh nghiệp.

Hình 1 dưới đây so sánh điểm số PCI qua thời gian. Hình thoi màu đỏ biểu thị điểm số của tỉnh trung vị,

nét gạch đứt mô tả khoảng cách giữa các tỉnh xếp hạng thấp nhất và cao nhất qua thời gian. Đồ thị cho thấy điểm trung vị sụt giảm từ 59,15 năm 2011 xuống còn 56,2 năm 2012, thấp nhất kể từ khi PCI được hiệu chuẩn lại vào năm 2009. Thêm vào đó, khoảng cách điểm số giữa tỉnh cao nhất và tỉnh thấp nhất đang được thu hẹp dần qua các năm, thể hiện qua độ ngắn dần của các đường gạch đứt. Điều thất vọng hơn cả chính là chất lượng điều hành đang sụt giảm và hội tụ quanh điểm số trung bình. Không có nhiều bằng chứng cho thấy các tỉnh “ngôi sao” cải thiện điểm số nhờ các sáng kiến cải cách địa phương. Tuy nhiên, nếu xét ở góc độ lạc quan hơn, những tỉnh xếp hạng thấp lại bắt đầu vươn lên từ cuối bảng xếp hạng. Chương 2 sẽ đề cập chi tiết hơn về câu chuyện thành công này.

**Hình 1. Thay đổi về điểm số PCI ở tỉnh thấp nhất, tỉnh trung vị và tỉnh cao nhất**

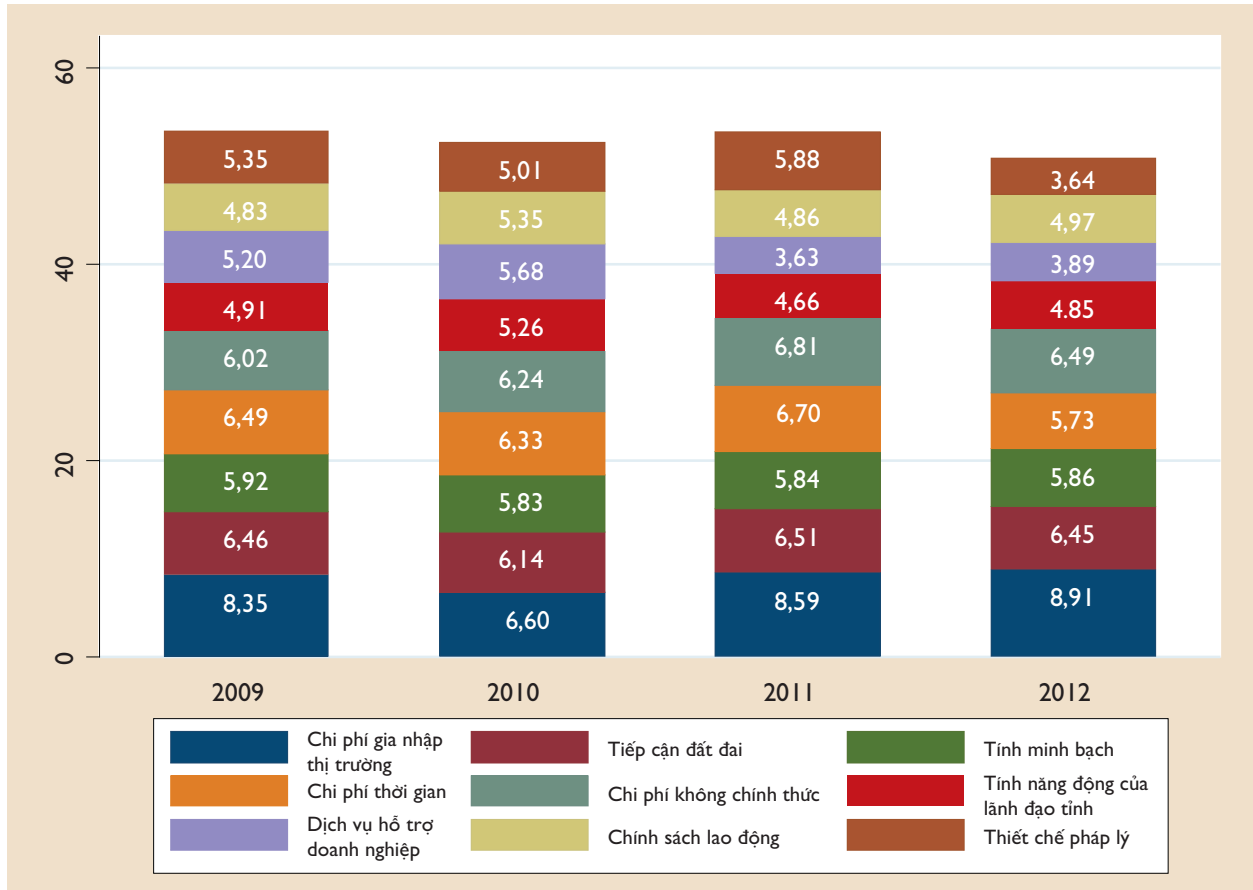




Hình 2 thể hiện xu hướng của các chỉ số thành phần PCI sau khi quy đổi, mỗi chỉ số thành phần là một màu khác nhau. Điểm số của tỉnh trung vị

trong từng chỉ số thành phần vào năm cụ thể là chữ số màu trắng trong hình.<sup>4</sup>

**Hình 2. Điểm số các chỉ số thành phần qua thời gian**



**Cải thiện trong Chi phí gia nhập thị trường và Thanh tra, kiểm tra**

Khi so sánh các chỉ số thành phần qua nhiều năm, có thể thấy cải thiện lớn nhất là ở lĩnh vực Chi phí gia nhập thị trường cho doanh nghiệp mới, đặc biệt là về thời gian thực tế xin cấp mới đăng ký kinh doanh hiện giảm xuống còn 10 ngày ở tỉnh trung vị và chỉ còn 7 ngày ở một số tỉnh. Các chỉ tiêu khác cũng có chiều hướng cải thiện tương tự. Trung bình, chỉ có 9,5% doanh nghiệp cần xin thêm giấy phép (so với 15% năm 2010). Và chỉ 13% doanh nghiệp

phải chờ hơn một tháng để được cấp các giấy phép cần thiết (giảm so với 24% năm 2010).

Lĩnh vực Chi phí thời gian để thực hiện quy định, thủ tục cũng có những dấu hiệu tích cực. Thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra thực hiện thủ tục hành chính không nhiều (13,8%) so với mức cao 22,9% vào năm 2008. Tương tự, doanh nghiệp ở tỉnh trung vị chỉ phải ngừng hoạt động một lần/năm để thanh, kiểm tra. Thời gian thanh, kiểm tra trung bình một lần của cơ quan thuế, cơ quan tiến hành thanh tra, kiểm tra thường xuyên nhất, đã giảm xuống chỉ còn 4 tiếng. Cả hai con số này đều thấp kỷ lục trong các năm qua.

Có thể nói các cải thiện trên là nhờ nỗ lực cắt giảm thủ tục hành chính của chương trình Cải cách

4. Các chuỗi dữ liệu cuối cùng cho từng chỉ tiêu sử dụng trong phân tích có thể tham khảo tại Phụ lục A ở cuối báo cáo.

hành chính công do Chính phủ và các bộ ngành thực hiện thời gian qua. Các chương trình quốc gia nhằm hỗ trợ thực thi cải cách và các tổ công tác trực thuộc như Luật Doanh nghiệp 2005, Luật Đầu tư 2005 và Đề án 30 về Đơn giản hóa thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ đã góp phần tạo động lực cho các địa phương tiến hành cải cách thông qua các biện pháp thi đua, khen thưởng cán bộ.<sup>5</sup> Như sẽ đề cập trong Chương 2, báo cáo PCI cũng đóng góp đáng kể vào các nỗ lực này.

### **Cải cách đình trệ**

Tuy nhiên, việc tập trung vào các chỉ tiêu rõ ràng, dễ đo lường như đăng ký kinh doanh và các quy định khác lại dễ bỏ sót hàng loạt vấn đề đang cản trở hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Cải cách đã chậm lại ở nhiều lĩnh vực như Tính minh bạch, Chi phí không chính thức và Đào tạo lao động – được ghi nhận là chỉ cải thiện đôi chút qua thời gian. Mặc dù đã có nhiều nỗ lực được quảng bá rộng rãi nhằm tăng tính minh bạch và giảm tham nhũng như việc thành lập Ban chỉ đạo trung ương về phòng chống tham nhũng năm 2008 và phòng chống tham nhũng tiếp tục được coi là một giải pháp trọng tâm của Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương Đảng vào tháng 10 năm 2012, doanh nghiệp vẫn cảm thấy việc tiếp cận tài liệu kế hoạch của địa phương còn nhiều khó khăn và không công bằng. Ngoài ra, chi phí không chính thức vẫn gây không ít trở ngại cho hoạt động của họ.

Tuy nhiên, như sẽ thấy rõ trong Chương 3 của báo cáo, các chỉ tiêu của Chi phí không chính thức đã thực sự thay đổi theo thời gian. Các khoản “lót tay” trong đăng ký kinh doanh và hoàn tất thủ tục hành chính đã giảm cả về tần suất và giá trị. Năm 2006,

70% doanh nghiệp tham gia điều tra PCI ở tỉnh trung vị cho biết chi phí không chính thức là một phần không thể thiếu trong hoạt động kinh doanh, chiếm tới 13% doanh thu của doanh nghiệp. Năm nay, chỉ 53% doanh nghiệp nhận định loại chi phí này là phổ biến, và chỉ chiếm 6,4% doanh thu. Mặt khác, dường như ngày càng nhiều doanh nghiệp cho rằng quy định, chính sách của chính phủ được đưa ra nhằm tạo điều kiện cho cán bộ trực lợi và trả hoa hồng trong các hợp đồng với chính phủ vẫn tiếp tục là vấn đề nhức nhối (40% doanh nghiệp qua điều tra thừa nhận đã trả hoa hồng để có được hợp đồng). Hơn nữa, những chi phí này đã bắt đầu tác động đến cả doanh nghiệp lớn lẫn doanh nghiệp nhỏ.

### **Những sự giảm đáng lo ngại**

Cuối cùng, điều tra PCI 2012 cũng cho thấy sự sụt giảm đáng lo ngại ở lĩnh vực Tiếp cận đất đai, Chi phí thời gian, Tính năng động của chính quyền tỉnh và Thiết chế pháp lý. Năm nay, các doanh nghiệp ở tỉnh trung vị có cái nhìn bi quan hơn về những lĩnh vực trên so với thời điểm trước khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2007.

Về Chi phí thời gian, dường như các doanh nghiệp tin rằng cải cách hành chính công trong lĩnh vực hậu đăng ký không có bước tiến mới. Chỉ 32% doanh nghiệp ở tỉnh trung vị cho rằng cán bộ địa phương làm việc hiệu quả hơn (giảm so với 45% năm 2010) và chỉ 41% tin rằng thủ tục hành chính đã được giảm bớt (giảm so với mức cao nhất 49% của năm 2009).

Dù tỉ lệ doanh nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khá cao (75%) song số doanh nghiệp nhận định nguy cơ bị thu hồi mặt bằng sản xuất kinh doanh là Cao hoặc Rất cao lại ở mức 29%, tăng so với 18% năm 2008. Trên thực tế, nếu tính thêm nhóm doanh nghiệp nhận định rủi ro thu hồi đất là trung bình, như ở Bảng I, thì con số thu được thực sự đáng lo ngại. 61% doanh nghiệp nhận định tính ổn định của mặt bằng kinh doanh của họ chỉ ở mức trung bình, tức là tỉ lệ doanh nghiệp lo ngại đã tăng gấp đôi so với năm 2008.

5. Xem Công văn 1083/TTg-TCCV ngày 11/7/2008 của Thủ tướng về việc thực hiện Đề án Đơn giản hóa thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước giai đoạn 2007-2010, trong đó nói về vai trò của tổ công tác trong việc thực hiện Đề án 30: “Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện nghiêm túc Đề án 30 theo hướng dẫn và yêu cầu của Tổ công tác của Thủ tướng; xử lý nghiêm và kịp thời cán bộ, công chức dưới quyền có hành vi vi phạm trách nhiệm, gây chậm trễ hoặc cản trở trong quá trình thực hiện Đề án.”

Đồng thời, tỉ lệ doanh nghiệp tin họ sẽ được bồi thường thỏa đáng nếu mặt bằng kinh doanh bị thu hồi hiện giảm từ 41% năm 2007 xuống còn 36%. Tương tự, tỉ lệ doanh nghiệp tin tưởng hệ thống pháp luật sẽ bảo vệ đất đai, tài sản và hợp đồng giảm từ 70% năm trước xuống còn 64%, và doanh nghiệp ngày càng ít tin tưởng rằng nếu một cán bộ làm sai quy định, doanh nghiệp có thể khiếu nại lên cấp trên (23,7%), đặc biệt tỉ lệ tin tưởng và sử dụng tòa án để giải quyết tranh chấp hợp đồng thậm chí còn thấp hơn (22%). Dữ liệu do các tòa án công bố cũng chỉ ra sự sụt giảm tương tự. Năm 2008, trung bình, tỉ lệ doanh nghiệp tư nhân kiện ra tòa tương đương mức

3%. Năm nay, con số này chỉ là 1,3%, mặc dù tỉ lệ doanh nghiệp tham gia điều tra không đổi.

Ở khía cạnh tích cực, năm nay tiếp cận đất đai có vẻ dễ dàng hơn, như được thể hiện ở phần cuối Bảng I. Số doanh nghiệp gặp cản trở trong tiếp cận đất đai đã giảm nhiều, những trở ngại cụ thể về giải phóng mặt bằng và các vướng mắc khác trong địa phương cũng ít hơn. Cho dù trên thực tế đã có nhiều cải thiện về mặt thủ tục hành chính, song cũng có khả năng, sự đóng băng thị trường bất động sản đã làm tăng quỹ đất và giảm giá bán, giá cho thuê quyền sử dụng đất.

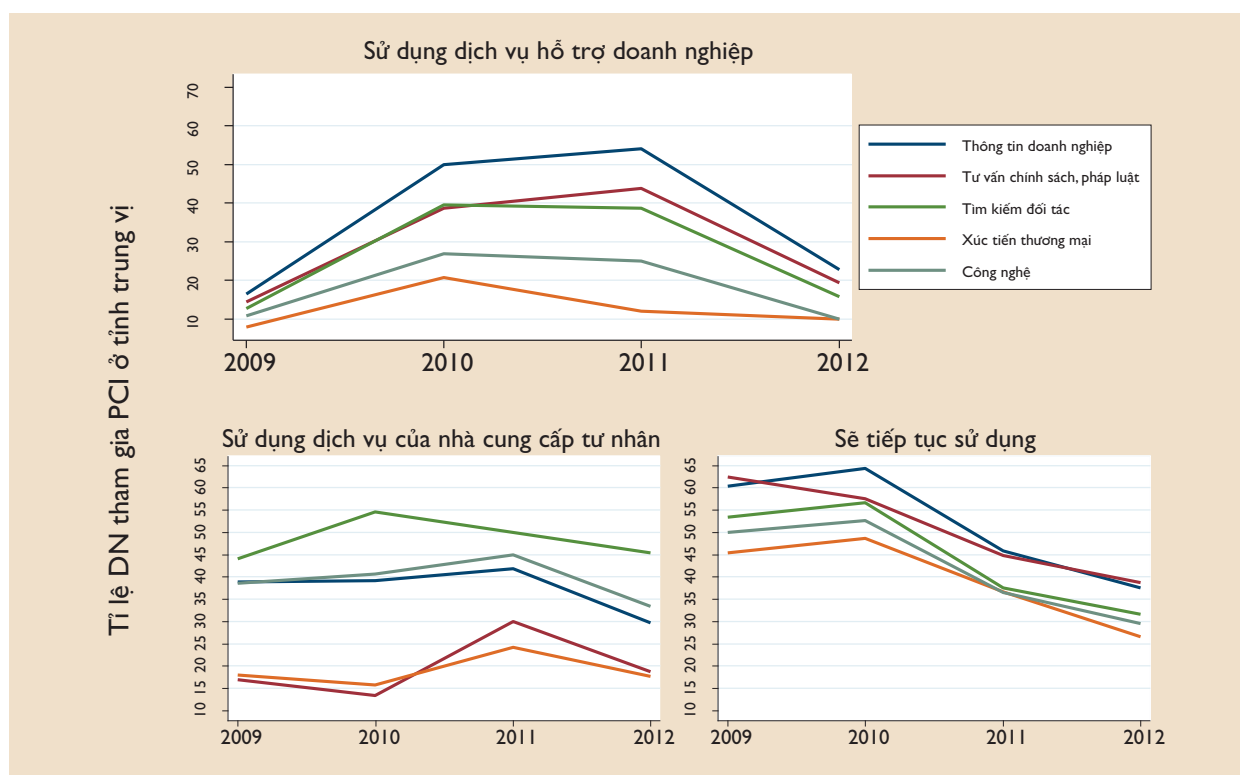
**Bảng I. Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất qua thời gian ở Việt Nam**

<b>Rủi ro bị thu hồi: Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá về nguy cơ bị thu hồi mặt bằng sản xuất kinh doanh.</b>							
<b>Năm</b>	<b>2006</b>	<b>2007</b>	<b>2008</b>	<b>2009</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>
Rất cao	12,5	9,6	8,3	12,5	12,3	12,8	10,0
Cao	15,7	12,9	9,5	16,6	18,6	20,4	19,4
Khá cao	20,3	14,6	12,5	19,3	17,6	27,9	31,5
Thấp	16,1	18,5	18,1	18,3	18,4	12,8	15,7
Rất thấp	35,5	44,5	51,7	33,2	33,1	26,2	23,6
<b>Rủi ro bị thu hồi đất</b>	<b>48,4</b>	<b>37,1</b>	<b>30,2</b>	<b>48,5</b>	<b>48,5</b>	<b>61,1</b>	<b>60,8</b>
<b>Bồi thường thỏa đáng: Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng giá trị bồi thường cho mảnh đất bị thu hồi là thỏa đáng</b>							
<b>Năm</b>	<b>2006</b>	<b>2007</b>	<b>2008</b>	<b>2009</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>
Không bao giờ		11,5	13,6	12,7	11,1	9,0	7,2
Hiếm khi		11,9	11,4	11,2	11,6	12,4	10,9
Có khả năng		35,6	35,6	36,7	38,0	43,4	45,6
Nhiều khả năng		19,3	19,8	18,7	17,8	17,4	18,2
Luôn luôn		21,7	19,7	20,8	21,4	17,7	18,0
<b>Khó khăn phải đối mặt: Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn trong tiếp cận đất đai và tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá về từng khó khăn cụ thể</b>							
<b>Năm</b>	<b>2009</b>	<b>2010</b>	<b>2011</b>	<b>2012</b>			
Có	69,33	43,91	29,87	28,10			
- Loại							
Quy hoạch đất đai kém	17,62	29,75	27,77	29,49			
Thiếu quỹ đất sạch	7,94	14,40	13,17	16,31			
Giá đất theo quy định nhà nước cao	22,74	10,09	8,80	12,74			
Giá thuê mặt bằng kinh doanh cao	21,35	26,15	21,96	25,58			
Giải phóng mặt bằng chậm	29,36	43,39	40,28	42,38			
Thủ tục hành chính thuê mua đất đai phức tạp	4,72	8,98	7,48	6,29			

Hình 3 cho thấy, Chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp cũng có sự sụt giảm, nhưng vì những nguyên nhân khác. Có vẻ tình hình kinh tế suy thoái đã buộc các doanh nghiệp phải thắt lưng buộc bụng, cắt giảm các chi tiêu xa xỉ như thuê tư vấn công nghệ mới. Năm 2009, 52% doanh nghiệp sẵn sàng chi tiền cho các dịch vụ liên quan đến công nghệ (40% dịch vụ do khu vực tư nhân cung cấp). Năm 2012, chỉ còn 30% doanh nghiệp sẵn lòng chi trả cho dịch vụ tương tự. Năm nay, các địa phương tổ chức nhiều hội chợ thương mại hơn nhưng các doanh nghiệp tư nhân có vẻ vẫn không mấy mặn

mà với việc chi tiền cho các hoạt động này. Điều này tất nhiên cũng phản ánh ít nhiều chất lượng của những dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Xét cho cùng, nếu hội chợ thực sự đem lại giá trị thì nhu cầu tổ chức hội chợ sẽ tăng lên do doanh nghiệp muốn sử dụng hình thức này để tìm kiếm thêm cơ hội trong thời kỳ khó khăn. Nhưng thời kỳ này thực sự đặc biệt khó khăn, và nhiều doanh nghiệp đang phải vật lộn để xoay sở. Do đó, sự sụt giảm trong sử dụng dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp có thể là chỉ báo cho những vấn đề lớn hơn trong nền kinh tế Việt Nam.

**Hình 3. Biến động trong sử dụng Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp qua thời gian**



### 1.3. Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2012

Hình 4 trình bày toàn cảnh bảng xếp hạng PCI 2012. Bảng xếp hạng năm nay có không ít bất ngờ. Đồng Tháp đứng ở vị trí thứ nhất, tiếp theo là An Giang và Lào Cai – tỉnh đứng đầu của năm ngoái. Một lần nữa, Long An và Bắc Ninh đều nằm trong

nhóm các tỉnh có chất lượng điều hành tốt nhất trên cả nước. Bình Định và Vĩnh Long, dù tụt hạng trong năm 2011, nhưng năm nay đã lấy lại được phong độ của những năm trước đó.

Mặt khác, điểm số của các tỉnh luôn dẫn đầu như Bình Dương và Đà Nẵng lại giảm rõ rệt. Thậm chí, Bình Dương còn không lọt vào nhóm có thứ

hạng cao, tiếp tục đà suy giảm đã thấy năm trước. Nhóm nghiên cứu cho rằng sự sụt giảm niềm tin của doanh nghiệp ở hai địa phương này chắc chắn gắn liền với tình hình suy thoái kinh tế chung của Việt Nam. Hai địa phương này là mũi nhọn kinh tế trong thời kỳ phát triển trước đây, do đó, nhiều doanh nghiệp tại đây cũng chịu tác động không nhỏ của khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Trong thời kỳ kinh tế tăng trưởng nhanh, doanh nghiệp sẵn sàng bỏ qua các bất cập trong quy định, chính sách địa phương. Giờ đây, khi phải chật vật để duy trì hoạt động, doanh nghiệp trở nên tiêu cực hơn. Tuy nhiên, cũng có một số tín hiệu tích cực ở cả hai địa phương, khi doanh nghiệp tại đây hầu như không cho rằng doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp thân quen được ưu ái. Điều này làm tăng khả năng trở lại thứ hạng cao của hai tỉnh, khi nền kinh tế phục hồi.

Năm nay, các tỉnh cuối bảng xếp hạng có thay đổi chút ít, song vẫn là những tỉnh miền núi phía Bắc như Cao Bằng, Tuyên Quang và Điện Biên. Ngoài ra, có một số đặc điểm đáng lưu ý. Lần đầu tiên, trong bảng xếp hạng PCI, không một địa phương nào đạt đến ngưỡng 65 điểm của nhóm Rất tốt. Trong các năm qua, số tỉnh đạt thành tích Rất tốt từng lên tới 8 địa phương. Năm trước, có sáu địa phương có chất lượng điều hành Rất tốt (Lào Cai, Bắc Ninh, Long An, Đồng Tháp, Đà Nẵng và Bà Rịa-Vũng Tàu). Ngoài ra, năm nay có tới ba tỉnh ở nhóm Tương đối thấp trong khi năm ngoái chỉ có một tỉnh.

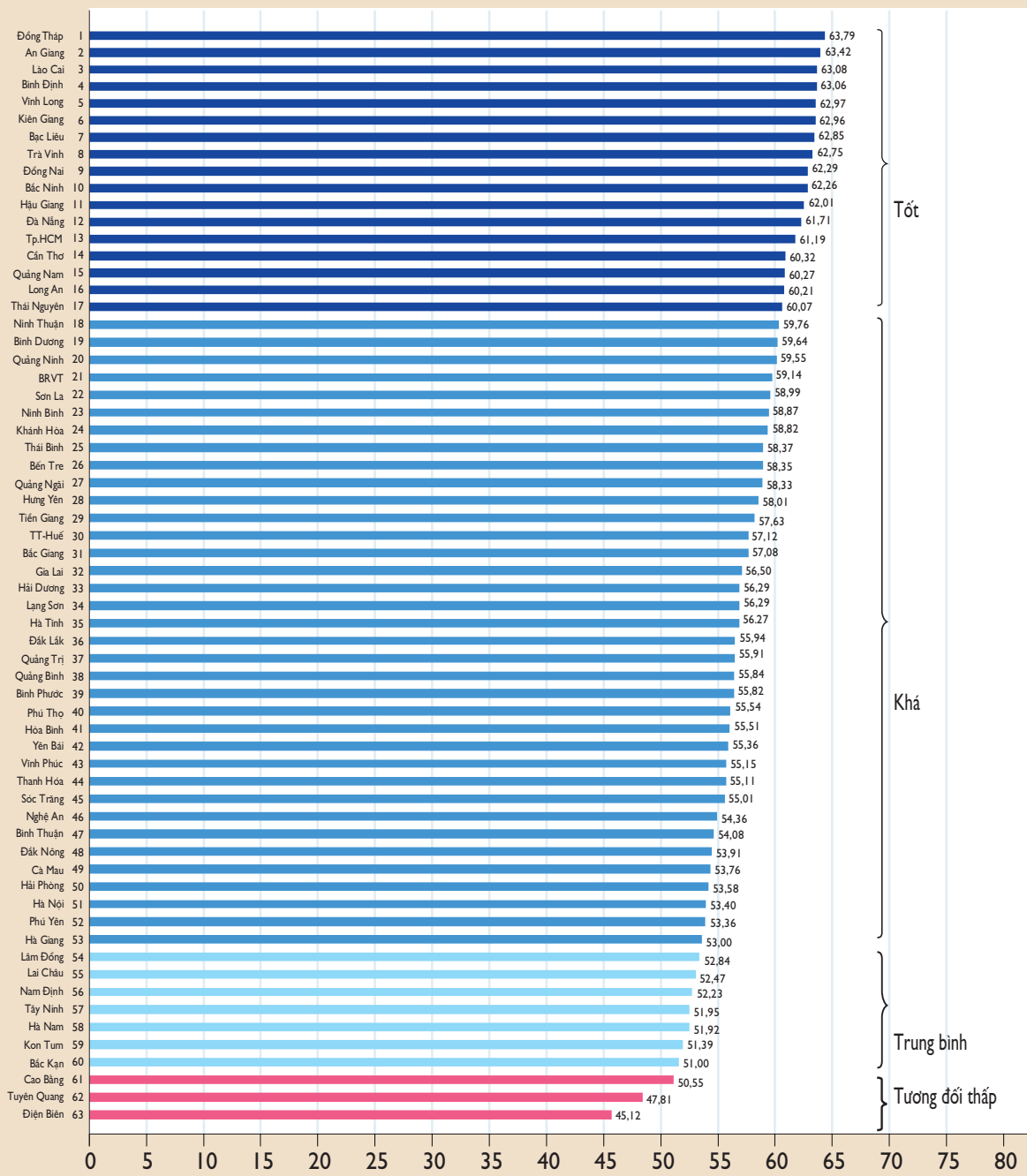
Đáng lưu ý, sự sụt giảm điểm số PCI tổng thể và giảm số tỉnh thuộc nhóm điều hành Rất tốt không phải là kết quả của việc thay đổi hệ thống chỉ số. Tất cả các chỉ tiêu thành phần, tỉ lệ và thang điểm được duy trì thống nhất từ năm 2009 đến nay. Khi chia lại tỉ lệ của các chỉ tiêu theo thang điểm 10, phương pháp luận PCI sử dụng phương pháp chuẩn hóa “điểm thấp nhất- điểm cao nhất”, theo đó một tỉnh được so sánh với tỉnh có điểm số cao nhất và thấp nhất trong một chỉ số thành phần cụ thể. Nếu tỉnh có điểm số cao nhất thì được cho điểm 10, và

thấp nhất được điểm 1. Các tỉnh nằm giữa khoảng cao nhất và thấp nhất được cho điểm tương ứng trong khoảng 1-10. Chỉ số PCI lựa chọn giá trị nhỏ nhất và lớn nhất từ tất cả điểm số qua các năm, có nghĩa là tỉnh Long An năm 2012 sẽ được so sánh với tỉnh An Giang năm 2009, 2010, 2011 hoặc 2012. Do đó, tổng điểm PCI giảm nghĩa là điểm số của tỉnh năm nay giảm đáng kể so với năm trước. Điểm số của tỉnh giảm chỉ có thể là do sự sụt giảm của nhiều chỉ tiêu.<sup>6</sup> Nói cách khác, doanh nghiệp trên cả nước đều có chung cảm nhận là chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền tỉnh mình đã sụt giảm trong 4 năm qua.

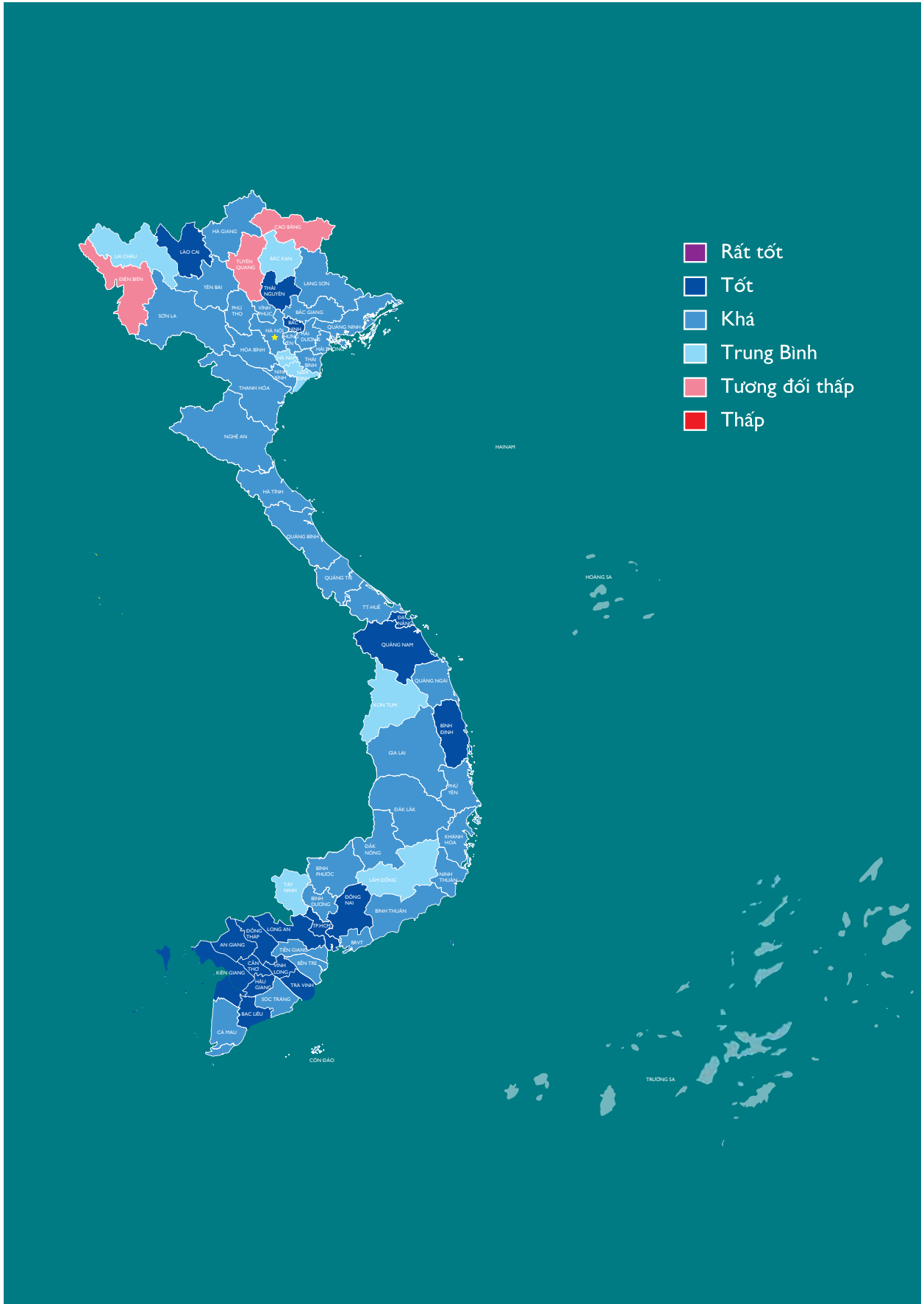
Cuối cùng là xu hướng tiếp tục duy trì chất lượng điều hành tốt của các tỉnh thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Không chỉ có Đồng Tháp và An Giang đứng đầu bảng xếp hạng mà các tỉnh khác trong khu vực cũng chiếm tới 9/17 tỉnh ở nhóm Tốt. Hơn nữa, không một tỉnh ĐBSCL nào có điểm số dưới mức Khá. Rõ ràng, sự quan tâm của lãnh đạo tỉnh trong khu vực này về việc giảm thiểu gánh nặng cho doanh nghiệp trên địa bàn có khác biệt đáng kể so với các tỉnh thuộc khu vực khác ở Việt Nam.

6. Công thức quy ra thang điểm 10 là  $9 * \frac{(prov_{it} - min_{it})}{(max_{it} - min_{it})} + 1$  trong đó  $i$  là tỉnh,  $t$  là năm điều tra PCI. Khi điểm chỉ số cao hơn có nghĩa là chất lượng điều hành giảm, giá trị chia lại tỉ lệ được trừ từ 11 để đảo ngược điểm số. Nói tóm lại, các chỉ tiêu của tỉnh năm 2012 được so sánh với điểm số thấp nhất và cao nhất đạt được trong một chỉ tiêu vào thời điểm bất kỳ trong khoảng thời gian 2009-2012. Chi tiết về phương pháp luận có thể tham khảo tại Phụ lục về phương pháp luận trên [www.pcvietnam.org](http://www.pcvietnam.org).

**Hình 4. Bảng xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2012**



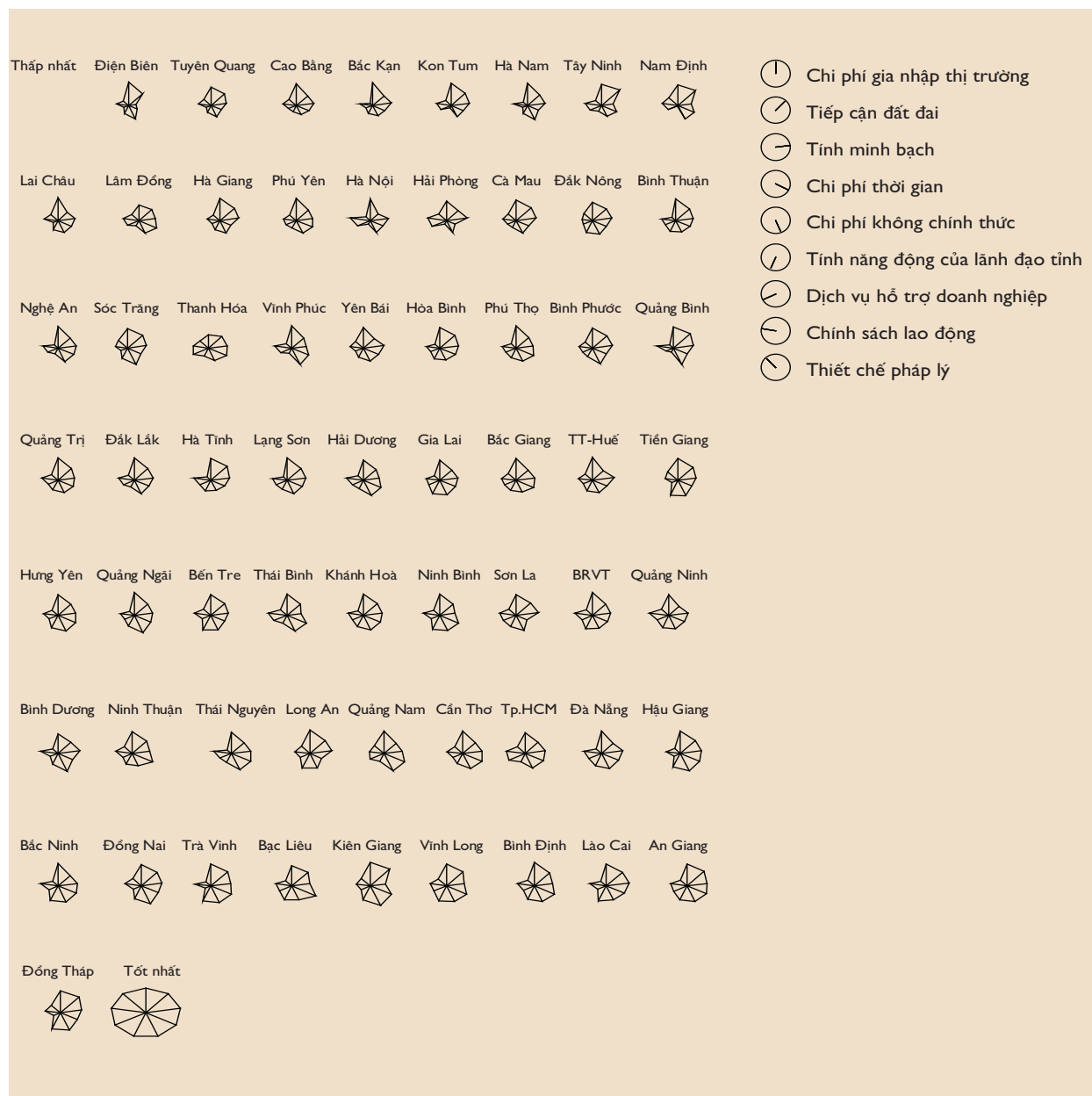
Chỉ số PCI có trọng số năm 2012



Hình 5 thể hiện đồ thị hình sao của PCI với trọng tâm là hiệu quả điều hành của từng địa phương trong từng chỉ số thành phần. Cần lưu ý rằng, ngay cả các tỉnh dẫn đầu như Đồng Tháp và Lào Cai

cũng còn nhiều lĩnh vực cần cải thiện. Tương tự, các tỉnh nhóm dưới cũng có những thế mạnh, đặc biệt về chi phí gia nhập thị trường.

**Hình 5. Chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh theo chỉ số thành phần**



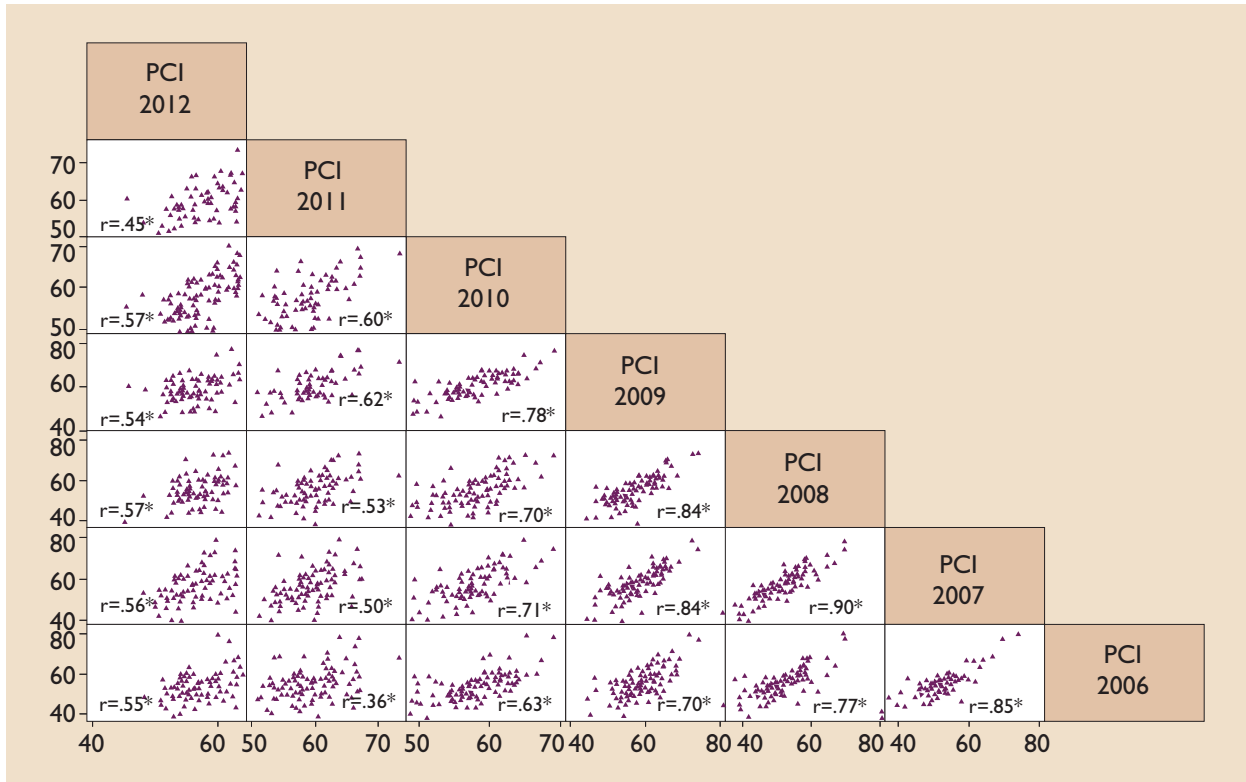
Hình 6 xem xét mức độ tương quan giữa Chỉ số PCI năm nay và các năm trước. Vẫn tồn tại mối tương quan có ý nghĩa về mặt thống kê ( $r=0,45^*$ ) song mức độ tương quan đã giảm qua thời gian. Nói cách khác, điểm số PCI không còn dễ dự đoán như trước. Bên cạnh đó, có sự phân tán lớn hơn trong

dữ liệu. Trong những năm đầu của PCI, việc một tỉnh vượt lên 3 bậc trong một năm là một thành tích lớn. Năm nay, tỉnh trung vị cũng dịch chuyển xuống ít nhất 11 bậc. Có lẽ sự biến động lớn này một lần nữa phản ánh sự khó khăn của các doanh nghiệp ở các tỉnh có thành tích cao trước đây.



**Hình 6. Mối tương quan giữa điểm số PCI qua thời gian**

( $r$ =hệ số tương quan; \* có ý nghĩa thống kê ở mức 5%)



#### I.4. Sự sụt giảm hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp và tác động đối với điểm số PCI

Cảm nhận không tích cực của doanh nghiệp về chất lượng điều hành năm 2012 có thể được giải thích theo nhiều khía cạnh. Báo cáo PCI năm ngoái cho rằng sự suy giảm này có thể liên quan đến tình hình cạnh tranh gia tăng trên thị trường từ các doanh nghiệp nước ngoài mới vào và sự dịch chuyển của các DNNN ở địa phương, sự thay đổi về nhân sự lãnh đạo tỉnh, bộ máy lãnh đạo Trung ương và kỳ vọng ngày càng tăng của doanh nghiệp về vai trò của cán bộ, công chức. Rõ ràng năm nay, cộng đồng doanh nghiệp bi quan hơn về triển vọng tăng trưởng kinh doanh và điều này đã tác động đến các câu trả lời điều tra PCI. Phương pháp luận PCI đã có những biện pháp phòng ngừa những tác động loại này như sử dụng dữ liệu cứng trong các tính toán và chủ yếu sử dụng các câu hỏi về trải nghiệm thực tế (chẳng hạn “Năm qua doanh nghiệp bạn đã bị thanh tra, kiểm tra mấy lần ?) chứ

không đưa ra các câu hỏi dựa trên cảm nhận (như “Bạn cảm thấy thế nào về việc thanh, kiểm tra tại địa phương ?”). Tuy nhiên, rõ ràng, ngay cả các câu hỏi về trải nghiệm cũng có thể bị ảnh hưởng bởi các thành kiến mang tính cảm nhận. Lợi nhuận của doanh nghiệp cũng góp phần tác động tới cảm nhận của doanh nghiệp về hiệu quả làm việc của cán bộ công chức.

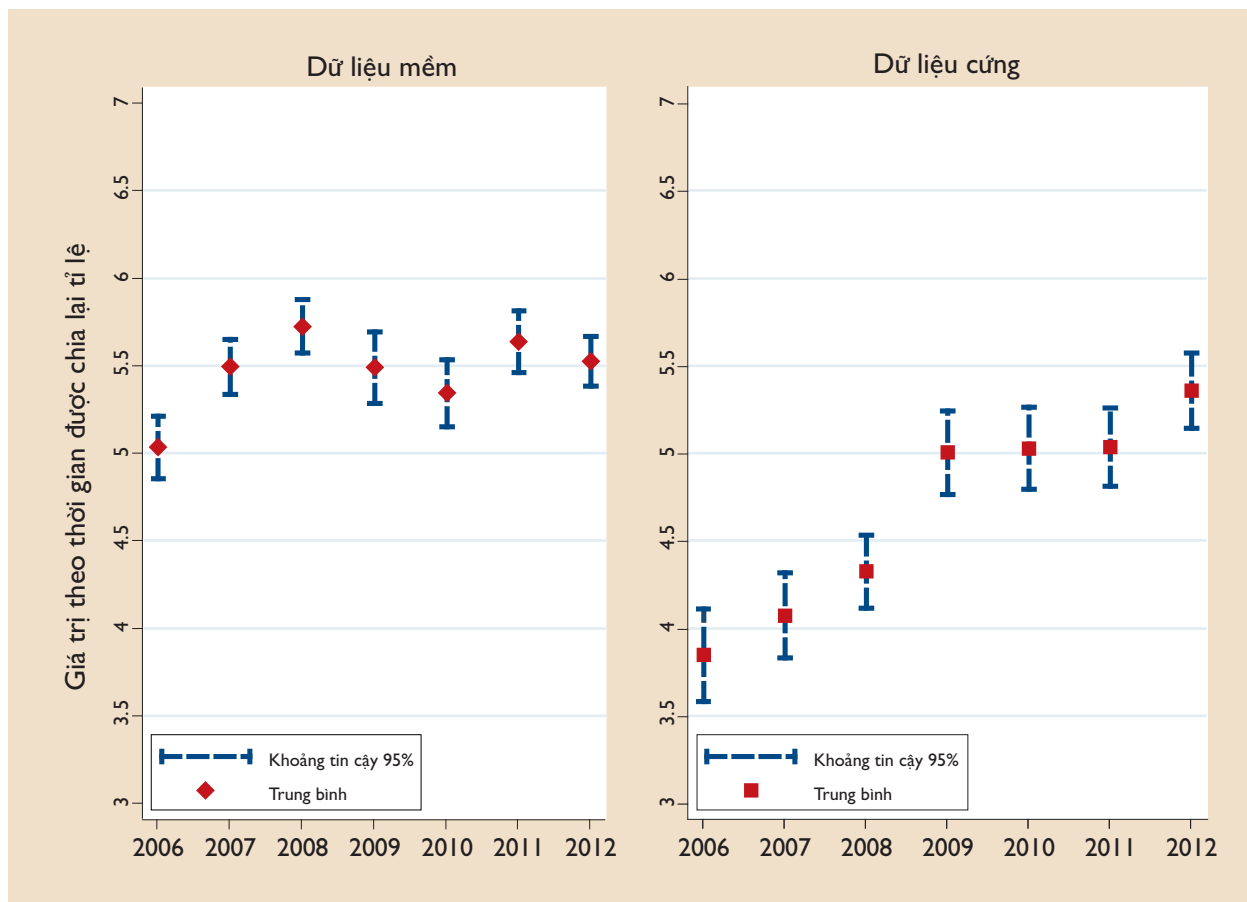
Hình 7 thể hiện luận điểm này bằng cách tính toán giá trị trung bình tất cả các chỉ tiêu thu được qua điều tra (dữ liệu “mềm”) và nguồn dữ liệu đã công bố (dữ liệu “cứng”). Tất cả chỉ tiêu được chia lại tỉ lệ theo thang điểm từ 1-10 để dễ so sánh. Phần bên trái của Hình 7 hiển thị điểm trung bình của dữ liệu mềm và hình bên phải thể hiện dữ liệu cứng. Để dễ so sánh, nhóm nghiên cứu chỉ tính toán các chỉ tiêu chung của tất cả các điều tra PCI từ năm 2006-2012. Có thể thấy ngay điểm số trên dữ liệu cứng đã tăng đều đặn qua thời gian. Số địa phương nâng cấp trang web của mình, tổ chức hội chợ thương mại tăng lên; số

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thống kê từ Bộ Tài nguyên và Môi trường tăng; và số lao động có trình độ phổ thông trung học cũng tăng lên so với năm trước. Do đó, nếu xây dựng Chỉ số PCI chỉ dựa trên dữ liệu cứng sẵn có, điểm PCI trung bình toàn quốc sẽ tăng khoảng 38% (2006: 3,9 đến 2012: 5,4) trong khi sự phân bố điểm số của các tỉnh không mấy thay đổi.

Đáng tiếc là, dữ liệu cứng sẵn có không thể đo lường các đặc điểm trừu tượng hơn của môi trường

kinh doanh, vốn được doanh nghiệp quan tâm nhiều hơn. Các nguồn dữ liệu công bố không hề có thông tin về tính minh bạch của quy hoạch đất đai hay doanh nghiệp tư nhân phải “chi thêm” là bao nhiêu và thường xuyên thế nào. Hơn nữa, những nội dung về chất lượng điều hành của lãnh đạo địa phương thường nằm ngoài phạm vi được đề cập của những dữ liệu này. Những thông tin này chỉ có thể nghiên cứu thông qua các câu hỏi gián tiếp về cảm nhận và trải nghiệm của người chủ doanh nghiệp trong một điều tra toàn diện.

**Hình 7. Các biến động theo năm trong dữ liệu mềm và cứng**



Trái ngược với dữ liệu “cứng”, dữ liệu thu được từ điều tra doanh nghiệp thay đổi khá thất thường, tăng lên trong giai đoạn 2006-2008, giảm đi trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2009, tăng lên trong năm 2011, rồi lại giảm vào năm 2012. Thực tế, dữ liệu điều tra có tương quan chặt chẽ hơn với điểm số PCI cuối cùng có trọng số, và

Chỉ số PCI cũng diễn biến theo chiều hướng tương tự. Nói cách khác, cảm nhận của doanh nghiệp chính là yếu tố tạo ra các thay đổi trong bảng xếp hạng PCI.

Điều này đặt ra câu hỏi “điều gì đã tạo ra sự thay đổi trong cảm nhận của doanh nghiệp qua thời

gian”. Bảng 2 dưới đây cung cấp một số nguyên nhân khi xem xét các sụt giảm đáng kể trong các thước đo hiệu quả kinh doanh qua thời gian. Bảy thước đo sử dụng trong phần đầu của điều tra PCI được phân tích cùng điểm số của tỉnh có điểm số cao nhất, thấp nhất và trung vị trên cả nước.

1. Tỷ lệ doanh nghiệp tăng quy mô đầu tư trong năm trước đó.
2. Giá trị vốn đầu tư trung bình của doanh nghiệp (tỉ đồng).
3. Tỷ lệ doanh nghiệp tuyển thêm lao động trong năm trước.
4. Số lao động trung bình của doanh nghiệp.
5. Tỷ lệ doanh nghiệp báo lãi trong năm trước.
6. Tỷ lệ doanh nghiệp báo lỗ trong năm trước.
7. Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch tăng quy mô.

Điều khá rõ ràng là, khi sử dụng các thước đo này, có thể thấy ngay sự sụt giảm trong năm 2011, và mức sụt giảm đã xuống thấp nhất vào năm 2012. Ví dụ, năm 2007, thời điểm Việt Nam gia nhập WTO, 27% doanh nghiệp ở tỉnh trung vị mở rộng quy mô hoạt động, 21% tuyển dụng thêm lao động, 82% cho biết họ kinh doanh có lãi, và 74% dự định tăng quy mô kinh doanh. Năm nay, chỉ 6,5% doanh nghiệp cho biết đã tăng quy mô đầu tư, 6,1% tuyển thêm lao động, chưa đến 60% báo lãi (trong khi 21% báo lỗ), và chỉ 20% có kế hoạch tăng quy mô kinh doanh trong 2 năm tới. Đáng lo ngại hơn, cả quy mô đầu tư và lao động của các doanh nghiệp tham gia điều tra PCI đều đã sụt giảm trong vài năm gần đây, cho thấy không chỉ tốc độ tăng trưởng suy giảm mà mức độ tuyển dụng lao động cũng như nguồn vốn của khu vực tư nhân cũng đang có sự giảm sút.

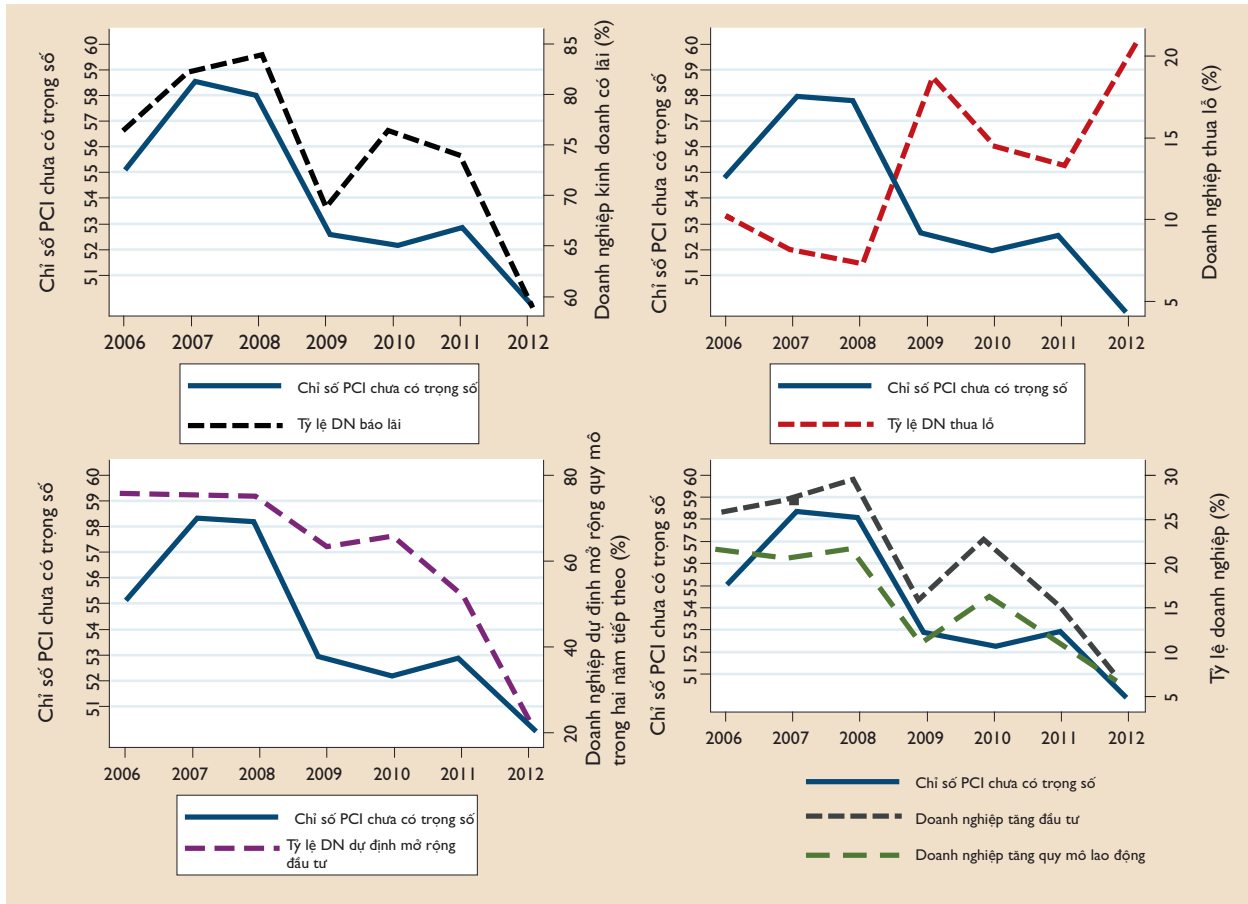
**Bảng 2. Thước đo hiệu quả kinh doanh của Điều tra PCI ở tỉnh Thái Bình, Cao nhất và Trung vị qua thời gian**

Năm	Xếp hạng của tỉnh	Doanh nghiệp tăng quy mô đầu tư	Quy mô vốn trung bình (Tỉ đồng)	Doanh nghiệp tăng quy mô lao động	Quy mô lao động trung bình (số lao động)	Doanh nghiệp bảo có lãi	Doanh nghiệp bảo lỗ	Doanh nghiệp có ý định mở rộng SXKD
2006	Thấp nhất	13,2%	2,34	8,0%	11,75	62,7%	2,0%	48,6%
	Trung vị	26,1%	6,20	21,6%	29,95	77,1%	11,0%	75,1%
	Cao nhất	44,3%	19,35	34,5%	61,51	91,5%	25,5%	90,3%
2007	Thấp nhất	14,3%	2,79	6,8%	13,77	63,9%	3,1%	42,1%
	Trung vị	27,1%	7,39	20,8%	30,48	82,4%	8,8%	74,3%
	Cao nhất	38,1%	15,32	34,3%	57,12	90,4%	18,2%	89,1%
2008	Thấp nhất	17,2%	3,18	11,9%	16,67	66,1%	2,7%	49,0%
	Trung vị	28,7%	8,97	21,6%	37,17	83,9%	7,8%	73,2%
	Cao nhất	46,4%	35,34	34,5%	89,60	92,8%	18,5%	87,8%
2009	Thấp nhất	6,2%	3,92	5,3%	20,42	55,9%	8,2%	36,6%
	Trung vị	14,4%	10,37	11,6%	43,26	69,1%	19,7%	61,5%
	Cao nhất	28,1%	34,37	50,0%	90,54	100,0%	100,0%	100,0%
2010	Thấp nhất	10,0%	4,84	7,3%	24,24	61,7%	3,6%	36,5%
	Trung vị	21,9%	11,91	16,4%	46,06	75,9%	15,0%	63,4%
	Cao nhất	36,8%	29,31	40,5%	87,33	91,6%	31,7%	78,8%
2011	Thấp nhất	5,5%	4,01	1,6%	17,09	47,5%	5,9%	24,6%
	Trung vị	14,9%	10,86	11,0%	43,70	73,6%	13,8%	50,0%
	Cao nhất	24,6%	36,05	24,4%	83,73	85,8%	26,5%	68,2%
2012	Thấp nhất	0,0%	3,62	0,9%	10,86	41,4%	8,3%	6,7%
	Trung vị	6,5%	10,08	6,1%	24,64	59,6%	20,8%	20,3%
	Cao nhất	25,0%	33,95	17,0%	63,57	81,8%	43,7%	35,2%

Ở Hình 8, nhóm nghiên cứu dựng đồ thị về sự thay đổi trong cảm nhận của doanh nghiệp qua thời gian theo điểm số PCI chưa có trọng số ở tỉnh trung vị.<sup>7</sup> Có thể thấy trong chuỗi thời gian có sự tương quan mật thiết giữa điểm số PCI và sự tăng giảm hiệu quả kinh doanh.

Khi doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả, họ có xu hướng nhìn nhận tích cực hơn về môi trường kinh doanh tổng thể, và khi kinh doanh khó khăn, quan điểm của doanh nghiệp về chất lượng điều hành địa phương cũng thay đổi theo hướng tiêu cực hơn.

**Hình 8. Xu hướng cảm nhận về chất lượng điều hành và hiệu quả kinh doanh**



7. Chúng tôi sử dụng điểm PCI chưa có trọng số, do điểm số PCI cuối cùng được gán trọng số để phản ánh sự khác biệt về số doanh nghiệp, quy mô vốn, mức lợi nhuận giữa các tỉnh. Do đó, điểm số này được thiết kế để tương quan với các thước đo hiệu quả kinh doanh. Sử dụng chỉ số PCI chưa có trọng số giúp loại bỏ yếu tố gây tác động này.

Bảng 3 xác nhận quan hệ này ở phạm vi từng tỉnh, sử dụng phương pháp hồi quy về tác động của các biến kết quả (doanh nghiệp lãi hay lỗ, kế hoạch tăng quy mô) đối với đánh giá của doanh nghiệp về thái độ của lãnh đạo tỉnh với khu vực tư nhân. Biến số này được chọn từ chỉ số thành phần Tỉnh năng động của lãnh đạo tỉnh, do nó phản ánh rõ cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng điều hành kinh tế của lãnh đạo địa phương. Cố định yếu tố quy mô, lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp, kết quả cho thấy, doanh nghiệp đánh giá lãnh đạo tỉnh có thái độ tích cực có xác suất bảo lãi cao hơn 8%, có xác suất bảo

lỗ thấp hơn 5%, và có xác suất dự định tăng quy mô trong 2 năm tới cao hơn 3% so với các doanh nghiệp khác. Các con số này vẫn không đổi sau khi nhóm nghiên cứu kiểm soát các đặc điểm cố định của từng tỉnh – tức là dùng biến giả cho từng tỉnh. Khi kiểm soát các đặc điểm của từng tỉnh, nhóm nghiên cứu loại bỏ sự biến thiên do các yếu tố văn hóa – xã hội tạo ra gắn liền với từng tỉnh, và chỉ nghiên cứu sự khác biệt giữa các doanh nghiệp trong cùng tỉnh. Kết quả tính toán cho thấy cảm nhận về thái độ của lãnh đạo tỉnh cũng gắn liền với hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp trong từng tỉnh.

**Bảng 3. Mối quan hệ giữa cảm nhận về Thái độ của chính quyền tỉnh và Hiệu quả kinh doanh**

Biến phụ thuộc	Doanh nghiệp có lãi		Doanh nghiệp thua lỗ		Doanh nghiệp có ý định mở rộng SXKD	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
(Mô hình)						
Chính quyền tỉnh có thái độ tích cực đối với doanh nghiệp	0,091*** (0,014)	0,078*** (0,014)	-0,062*** (0,011)	-0,053*** (0,011)	0,037*** (0,010)	0,033*** (0,011)
Nhóm thử nghiệm	KHÔNG	CÓ	KHÔNG	CÓ	KHÔNG	CÓ
Hiệu ứng cố định theo tỉnh	KHÔNG	CÓ	KHÔNG	CÓ	KHÔNG	CÓ
Số quan sát	7.121	6.674	7.121	6.674	7.386	6.857
Nhóm	63	63	63	63	63	63
R <sup>2</sup> biến giả	0,006	0,055	0,005	0,051	0,002	0,051

Mô hình Probit với sai số chuẩn ổn định, chia nhóm theo tỉnh. Xác suất của biến kết quả được trình bày trên bảng. Nhóm đối chiếu được lấy theo quy mô, ngành nghề, tuổi doanh nghiệp cũng như tác động cố định cấp tỉnh. \*\*\* p<0,01, \*\* p<0,05, \* p<0,1

Tóm lại, cảm nhận về chất lượng điều hành kinh tế và thành công kinh doanh có mối liên hệ rõ ràng. Song để đánh giá tính nhân quả của quan hệ này không phải dễ dàng. Chất lượng điều hành kém có thể ảnh hưởng đến thành công của doanh nghiệp, và một năm thua lỗ có thể tác động xấu đến cảm nhận của doanh nghiệp về năng lực của lãnh đạo tỉnh mình.

### 1.5. Ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp cổ phần hóa

Hiệu quả kinh doanh kém và cảm nhận tiêu cực về chất lượng điều hành thường được giải thích theo

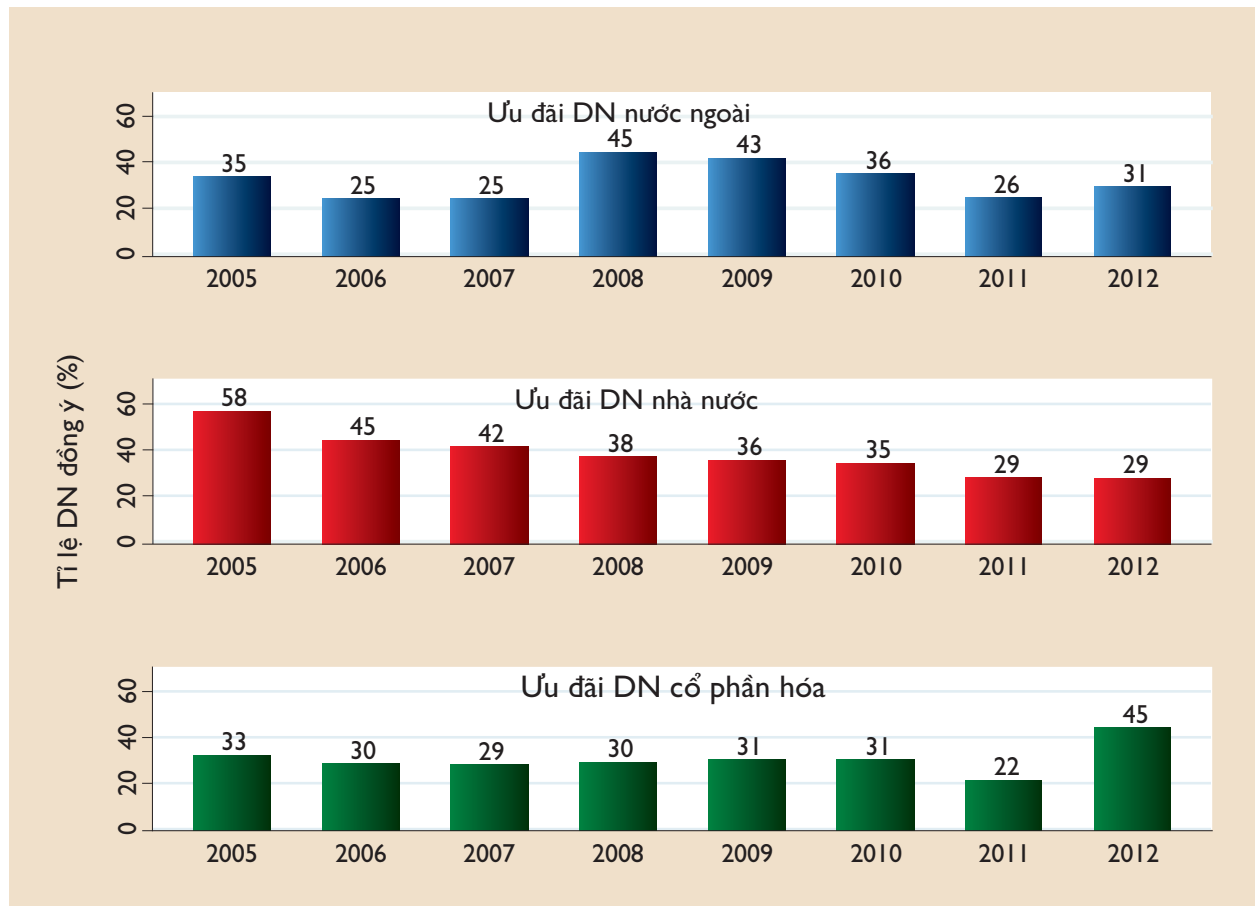
một cách khác – vai trò của khu vực nhà nước trong việc lấn át hoạt động của doanh nghiệp tư nhân.<sup>8</sup> Giả thuyết này đã được nói đến trên một số phương tiện thông tin đại chúng quan trọng, và nhận được không ít đồng tình do những yếu kém ở các tập đoàn kinh tế nhà nước như Vinashin và Vinalines. Doanh nghiệp tư nhân ở một số tỉnh đã nêu quan ngại về việc doanh nghiệp nước ngoài được đối xử đặc biệt trong lĩnh vực tiếp cận đất đai và ưu đãi thuế.

8. Pincus, J., V.T.Anh, P.D. Nghia, B.Wilkinson, và N. X.Thanh .2012. "Cải cách cơ cấu để thúc đẩy tăng trưởng, công bằng và chủ quyền quốc gia," Tài liệu thảo luận chính sách phục vụ Chương trình lãnh đạo điều hành (VELP), Trường Kennedy của Đại học Harvard, 13-17 tháng 2, 2012.

Một loạt câu hỏi điều tra PCI giúp nhóm nghiên cứu xác định liệu đây có phải vấn đề mới không, từ đó có thể giải thích sự sụt giảm điểm số PCI. Hình 9 trình bày kết quả của phân tích này. Các cột trong hình thể hiện tỉ lệ doanh nghiệp tin lãnh đạo tỉnh

dành ưu đãi cho một loại hình doanh nghiệp nhất định, khiến hoạt động kinh doanh của họ khó khăn. Các cột màu xanh dương là doanh nghiệp nước ngoài, các cột màu đỏ là DNNN, còn các cột màu xanh lá đại diện các doanh nghiệp mới cổ phần hóa.

**Hình 9. Ưu đãi đối với DNNN, doanh nghiệp FDI hoặc doanh nghiệp cổ phần hóa**



Theo các doanh nghiệp tham gia điều tra, DNNN vẫn được ưu đãi khá nhiều, khoảng 1/3 doanh nghiệp cho rằng điều này tác động đến hiệu quả kinh doanh của mình. Tuy nhiên, tỉ lệ có câu trả lời như trên đã giảm hàng năm kể từ năm 2005, khi tỉ lệ này năm đó cao gấp đôi năm nay.

Dù tăng đôi chút, cảm nhận của doanh nghiệp dân doanh về ưu đãi của chính quyền địa phương đối với doanh nghiệp nước ngoài cũng đã giảm nhiều trong quá trình thực hiện điều tra PCI. Trong các năm kế tiếp thời điểm gia nhập WTO, 40% doanh nghiệp có nhận định doanh nghiệp nước ngoài

được chính quyền dành cho nhiều lợi thế đặc biệt. Con số này năm nay giảm chỉ còn 31%.

Thay đổi đáng chú ý năm nay là nhận định về ưu đãi với doanh nghiệp cổ phần hóa, tăng vọt từ tỉ lệ 22% lên 45% doanh nghiệp cho rằng các DNNN mới cổ phần hóa được ưu đãi trong tiếp cận đất đai, vốn và hợp đồng thương mại. Mức tăng đáng kể có thể thấy ở hầu hết các tỉnh, và đương nhiên cần được tìm hiểu thêm.

Để phân tích sâu hơn, Bảng 4 xem xét sự biến động trong ưu đãi đối với tất cả các loại hình

doanh nghiệp của một số tỉnh. Trong phần đầu tiên, chúng tôi phân tích các lợi thế đặc biệt dành cho DNNN, bao gồm ưu đãi tiếp cận đất đai, vốn, hợp đồng với chính phủ, và liệu DNNN có ít phải chờ đợi hơn khi thực hiện thủ tục hành chính không. Về tổng thể, doanh nghiệp ở tỉnh Bình Dương cho rằng ưu đãi dành cho DNNN gây khó khăn ít nhất cho hoạt động của mình (9,5%), trong khi tỉ lệ doanh nghiệp lo ngại về điều này ở Thái Nguyên lại cao nhất (51%). Về đối tượng được ưu đãi, 67% doanh nghiệp Ninh Thuận tỏ ra rất quan ngại khi nhận định DNNN dễ có khả năng được ưu đãi về tiếp cận đất đai nhất, trong khi 49% tin họ dễ có khả năng vay vốn ngân hàng hơn. Doanh nghiệp ở Thanh Hóa lại lo ngại nhiều về sự ưu ái trong chi phí thời gian khi thực hiện thủ tục hành chính, còn ở Hà Tĩnh, doanh nghiệp tỏ ra bi quan chủ yếu về ưu đãi đối với DNNN trong hợp đồng với cơ quan nhà nước. Doanh nghiệp tại các tỉnh ĐBSCL ít lo ngại hơn cả về ưu đãi dành cho DNNN, đặc biệt là các doanh nghiệp ở Trà Vinh.

Phần thứ hai mô tả ưu đãi dành cho doanh nghiệp nước ngoài. Về tổng thể, không có gì lạ khi Lai Châu, tỉnh có rất ít doanh nghiệp FDI đang hoạt động trên địa bàn, có ít quan ngại nhất. Tuy nhiên, khoảng 50% doanh nghiệp ở Tây Ninh cho rằng doanh nghiệp nước ngoài có ưu thế hơn trong môi trường kinh doanh tại tỉnh. Doanh nghiệp ở Ninh Thuận một lần nữa bày tỏ sự quan ngại ở nhiều lĩnh vực, 73% nhận định tiếp cận đất đai chưa công bằng, trong khi 64% tin rằng doanh nghiệp FDI được giải quyết thủ tục nhanh hơn. Cảm nhận này

có thể do trong những năm gần đây, Văn phòng Phát triển kinh tế (EDO) của tỉnh Ninh Thuận rất chú trọng thu hút đầu tư nước ngoài, như một phần của việc tái định hướng nền kinh tế của tỉnh. Do rất ít doanh nghiệp trong điều tra PCI tham gia các hợp đồng với chính phủ, chúng tôi đã đưa ra câu hỏi liệu doanh nghiệp FDI có được tỉnh ưu ái hỗ trợ hoạt động không. 51% doanh nghiệp ở Đồng Nai hoàn toàn đồng ý với nhận định tỉnh ưu tiên đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Phần cuối của Bảng 4 nghiên cứu cảm nhận về ưu đãi với doanh nghiệp cổ phần hóa và doanh nghiệp có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh. Bình Định được doanh nghiệp đánh giá là ít ưu đãi nhất cho doanh nghiệp cổ phần hóa, chỉ 19% doanh nghiệp. Không gây bất ngờ khi doanh nghiệp ở Bà Rịa-Vũng Tàu cho rằng doanh nghiệp cổ phần hoá được ưu đãi lớn nhất, với thực tế là địa phương này có nhiều DNNN cổ phần hóa hoạt động trong ngành dầu khí, phân phối và đóng tàu. Về ưu đãi dành cho doanh nghiệp có quan hệ với chính quyền tỉnh, Bình Dương và Thanh Hóa là hai trường hợp tương phản. 96% doanh nghiệp ở Thanh Hóa tin các doanh nghiệp này được ưu ái. Để kiểm tra chéo, mục thứ ba trong phần này tìm hiểu tỷ lệ % doanh nghiệp trả lời khảo sát PCI có lãnh đạo từng là quan chức nhà nước, sỹ quan quân đội hoặc cán bộ quản lý của DNNN. Ở mục này, Thanh Hóa lại dẫn đầu (với tỉ lệ 47% doanh nghiệp tham gia điều tra PCI có lãnh đạo doanh nghiệp nguyên là quan chức nhà nước, sỹ quan quân đội hoặc cán bộ quản lý của DNNN).



**Bảng 4. Các loại hình ưu đãi quan sát được ở các tỉnh, thành**

<b>Đối với DNNN</b>										
<b>Tỉnh</b>	<b>Chung</b>		<b>Tiếp cận đất đai</b>		<b>Tiếp cận vốn ngân hàng</b>		<b>Thủ tục hành chính nhanh hơn</b>		<b>Hợp đồng với CQNN</b>	
Thấp nhất	9,5%	Bình Dương	10,45%	Trà Vinh	4,48%	Trà Vinh	10,45%	Trà Vinh	6,52%	An Giang
Trung vị	31,0%	Hải Dương	29,86%	TP. HCM	27,78%	Bến Tre	22,45%	Thái Bình	26,09%	Phú Thọ
Cao nhất	51,2%	Thái Nguyên	67,44%	Ninh Thuận	48,84%	Ninh Thuận	42,86%	Thanh Hóa	52,83%	Hà Tĩnh
<b>Đối với doanh nghiệp FDI</b>										
<b>Tỉnh</b>	<b>Chung</b>		<b>Tiếp cận đất đai</b>		<b>Thủ tục hành chính nhanh hơn</b>		<b>Được quan tâm ưu ái</b>			
Thấp nhất	9,4%	Lai Châu	15,56%	Vĩnh Long	9,09%	Điện Biên	13,89%	An Giang		
Trung vị	28,2%	An Giang	32,29%	Hưng Yên	25,86%	BRVT	31,58%	Kon Tum		
Cao nhất	50,0%	Tây Ninh	72,73%	Ninh Thuận	63,64%	Ninh Thuận	50,50%	Đồng Nai		
<b>Loại hình khác</b>										
<b>Tỉnh</b>	<b>Chung</b>		<b>DN có quan hệ</b>		<b>% DN có mối quan hệ</b>					
Thấp nhất	18,8%	Bình Định	29,4%	Bình Dương	6,2%	TP. HCM				
Trung vị	45,2%	Bình Phước	66,1%	Vĩnh Long	15,0%	Ninh Thuận				
Cao nhất	73,9%	BRVT	96,4%	Thanh Hóa	47,2%	Thanh Hóa				

## 1.6. Kết luận

Báo cáo PCI 2012 cho thấy sự sụt giảm mạnh chất lượng điều hành chung và hiện tượng hội tụ điểm số. Trong khi các tỉnh xếp hạng thấp tiếp tục có cải thiện ở những lĩnh vực dễ cải cách như giảm thiểu chi phí gia nhập thị trường và gánh nặng thanh tra, kiểm tra, các tỉnh có thứ hạng cao lại đang chật vật để tiến lên, và trên thực tế không ít tỉnh đã tụt hạng ở những lĩnh vực được đánh giá là khó cải cách mà Việt Nam đang hướng tới nhằm thoát bẫy thu nhập trung bình.

Phân tích dữ liệu sâu hơn chỉ ra yếu tố chính thúc đẩy thay đổi kết quả Chỉ số PCI là các chỉ tiêu dựa trên điều tra (chỉ tiêu “mềm”). Nhiều địa phương tiếp tục có cải thiện ở các chỉ tiêu “cứng”. Song những lĩnh vực quan trọng nhất của điều hành kinh tế như bảo vệ quyền tài sản, tham nhũng, tính năng động của chính quyền tỉnh lại không có trong dữ liệu cứng.

Tuy nhiên, tầm quan trọng của các dữ liệu từ điều tra lại đi liền với một rủi ro khác – hiệu quả kinh doanh kém có thể tác động đến cảm nhận của doanh nghiệp, khiến họ đánh giá chất lượng điều hành thấp hơn thực tế. Thành kiến do kết quả kinh doanh kém có thể là nguyên nhân sụt giảm trong Chỉ số PCI năm nay. Phân tích thống kê cho thấy có mối tương quan chặt chẽ giữa hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và cảm nhận về thái độ của chính quyền tỉnh ở mọi cấp độ phân tích. Qua các năm, ở khắp các tỉnh, thành, ngay cả ở các doanh nghiệp cùng tỉnh, có thể quan sát được doanh nghiệp kinh doanh tốt sẽ đánh giá công tác điều hành tích cực hơn, trong khi các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ hoặc giảm quy mô đều cho điểm chất lượng điều hành thấp.

Như đã chỉ ra, mối quan hệ này ở trong tình trạng “con gà và quả trứng” (không biết cái gì có trước). Xét cho cùng, lý do thực hiện điều tra PCI là vì chính sách của chính quyền tỉnh thực sự có ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động và sự tăng trưởng của doanh nghiệp.

Các nỗ lực nghiêm túc để tách biệt mối quan hệ này trong công trình nghiên cứu về đầu tư và chất lượng điều hành kinh tế có sử dụng dữ liệu PCI đã kết luận có bằng chứng một phần về cả hai mối liên hệ này.<sup>9</sup> Cảm nhận của doanh nghiệp có thể tác động đến câu trả lời của chính họ trong các điều tra về điều hành kinh tế, và các dòng vốn đầu tư có thể tạo áp lực để chính phủ phải tăng cường cải cách, dẫn đến một mối liên hệ từ đầu tư đến chất lượng điều hành.<sup>10</sup>

Mặt khác, trong nghiên cứu của McCulloch và cộng sự (2013) sử dụng dữ liệu gộp theo cấp doanh nghiệp và phương pháp thống kê để phân lập quan hệ nhân quả cho thấy chỉ có một loại hình cải cách điều hành kinh tế duy nhất có thể kích thích đầu tư mới – tính minh bạch. Cụ thể là, nghiên cứu tìm thấy có tác động mạnh mẽ từ việc cải thiện, nâng cấp trang web và khả năng tiếp cận tài liệu kế hoạch. Nghiên cứu nhận định:

“Điểm số trong lĩnh vực tính minh bạch không chỉ có ý nghĩa về mặt thống kê mà tác động của nó tương đối lớn. Tăng hay giảm một đơn vị (khoảng một độ lệch chuẩn) trong chỉ số 10 điểm có thể dẫn đến mức tăng 6,5% đầu tư của doanh nghiệp .... Tăng thêm một điểm là điều hoàn toàn nằm trong khả năng của chính quyền tỉnh. Trong giai đoạn thực hiện PCI, tỉnh trung vị cải thiện 0,8 điểm trong điểm chỉ số Tính minh bạch (từ 2006- 2010) với độ lệch chuẩn là 3

9. Hubert Schmitz, Dau Tuan Anh, et al. 2012. Ai thúc đẩy cải cách kinh tế ở các tỉnh, thành Việt Nam, VCCI (Báo cáo nghiên cứu tập 2012 số 76); McCulloch, Neil, Edmund Malesky, và Nhat Nguyen. 2013. “Cải thiện chất lượng điều hành cấp tỉnh có thúc đẩy đầu tư tư nhân ở Việt Nam?” Tài liệu làm việc của IDS Working Paper 414, Brighton, UK; Thi Bích Tran, R. Quentin Grafton và Tom Kompas. 2009. “Vấn đề về thể chế: Trường hợp Việt Nam.” Tạp chí Socio-Economics, 38, 1-12
10. Malesky, Edmund J. 2008. “Straight Ahead on Red: How Foreign Direct Investment Empowers Subnational Leaders” Tạp chí Chính trị, Tập 70, số 1, tháng 1 năm 2008, trang 97-119; 4. Dang, Duc Anh, 2010. “Tác động dài hạn của cựu chiến binh chiến tranh Việt Nam với điều hành kinh tế,” Tài liệu MPRA 26347, Đại học Library Munich, Đức, chỉnh lý ngày 30/5/2011.

điểm, có nghĩa là một số tỉnh đã cải thiện điểm số của mình đột biến qua thời gian. Nếu các yếu tố khác không đổi, mức tăng điểm số PCI bằng một độ lệch chuẩn trong giai đoạn 2006-2010 có thể có nghĩa là tổng giá trị đầu tư tư nhân vào một tỉnh tăng 18-27%. Nói tóm lại, tính minh bạch có lẽ là yếu tố chính thúc đẩy đầu tư” (McCulloch et al. 2013, 12).

Điều này cho thấy trong bối cảnh các dự báo kinh tế Việt Nam đều ảm đạm, vẫn có tín hiệu sáng sủa. Có những lĩnh vực cải cách nằm trong tầm tay các lãnh đạo tỉnh có thể giúp tăng cường thu hút đầu tư và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Thực tế, nhiều địa phương đã và đang thực hiện điều này. Trong chương tiếp theo, nhóm nghiên cứu sẽ phân tích một số cải cách đáng chú ý của một số tỉnh đã được thực hiện với sự khích lệ và ủng hộ của lãnh đạo chính quyền, có quan tâm đến kết quả Chỉ số PCI.

CHƯƠNG 2

# TÁC ĐỘNG CỦA PCITỚI CẢI CÁCH ĐIỀU HÀNH Ở ĐỊA PHƯƠNG



# TÁC ĐỘNG CỦA PCI TỚI CẢI CÁCH ĐIỀU HÀNH Ở ĐỊA PHƯƠNG

Trong hai năm qua, điểm số PCI giữa các tỉnh đã bắt đầu hội tụ về gần nhau. Thước đo hội tụ chuẩn, hệ số biến thiên (độ lệch chuẩn của các điểm số chia cho điểm trung bình) giảm dần từ 0,16 năm 2006 xuống 0,07 năm nay. Nghiên cứu sự hội tụ trong báo cáo năm trước, nhóm nghiên cứu nhận thấy khoảng cách điểm số được thu hẹp là do các tỉnh có thành tích thấp đã bắt kịp các tỉnh có thành tích cao trong những lĩnh vực dễ cải cách. Giảm chi phí gia nhập thị trường, giảm số lần thanh, kiểm tra, và công bố công khai văn bản pháp quy là ví dụ về những hoạt động cải cách góp phần tạo ra sự hội tụ này.

Hưởng lợi nhiều nhất từ những nỗ lực này là Ninh Thuận, Long An, Kiên Giang và Bắc Ninh – những tỉnh này đã vươn lên nhóm dẫn đầu bằng xếp hạng qua thời gian. Đặc biệt đáng chú ý là Ninh Thuận, với thành tích cải thiện điểm trung bình 3,5 điểm và tăng 9 bậc trong một năm trên bảng xếp hạng. Long An cũng ấn tượng không kém với điểm trung bình tăng 1,7 điểm và vượt lên 4 bậc.

Khi thảo luận về hiện tượng hội tụ của PCI 2011, nhóm nghiên cứu đã tự hỏi liệu nghiên cứu này có giúp tạo ra sự thay đổi không. Dưới đây là trích dẫn:

... báo cáo PCI hàng năm đã đóng một vai trò trong xu hướng này thông qua việc đưa ra một thước đo chuẩn về cách thức đánh giá chất lượng điều hành, cho phép các tỉnh kém hơn hướng đến những thay đổi chính sách cụ thể nhằm thay đổi kết quả chỉ số của mình. Ngoài ra, mỗi năm, nhóm nghiên cứu PCI cũng đã tới hơn 20 tỉnh, thành phố để thực hiện các phân tích chẩn đoán cấp tỉnh, đánh giá về những điểm

mạnh, điểm yếu cụ thể trong chất lượng điều hành của từng tỉnh, đồng thời giới thiệu thực tiễn tốt của các tỉnh dẫn đầu, giúp các tỉnh cải thiện điểm số của mình (Malesky 2012, 10).<sup>11</sup>

Đây chỉ là phán đoán đơn thuần song cũng đặt ra cho nhóm câu hỏi: Chỉ số PCI có tác động như thế nào với việc hình thành các quyết sách của chính quyền tỉnh và thu hẹp khoảng cách về chất lượng điều hành trên cả nước? Năm nay, nhóm nghiên cứu đã quyết định thu thập tư liệu và phân tích các văn bản chính sách để tìm hiểu nỗ lực cải cách của địa phương kể từ khi PCI được công bố lần đầu tiên năm 2005. Theo nhóm nghiên cứu được biết, PCI đã được nhiều tỉnh, thành trên cả nước trích dẫn. Điều thú vị là điểm số PCI của các địa phương này cũng tăng trên mức trung bình. Tiếp theo phần phân tích các văn bản, chính sách sẽ là phần nghiên cứu các trường hợp điển hình nhất về nỗ lực phát huy kết quả Chỉ số PCI và các chẩn đoán PCI của chính quyền tỉnh.

## 2.1. Phương pháp luận trong phân tích văn bản pháp lý

Bước đầu, nhóm nghiên cứu thu thập cơ sở dữ liệu mẫu, bao gồm 60 văn bản pháp luật và chỉ đạo điều hành của 28 tỉnh (danh sách các tỉnh và tài liệu đã

11. Malesky, Edmund. 2012. "CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM: ĐÁNH GIÁ LƯỢNG CHẤT LƯỢNG ĐIỀU HÀNH KINH TẾ ĐỂ THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP." Báo cáo PCI chính thức năm 2011, Báo cáo nghiên cứu chính sách về Năng lực cạnh tranh Việt Nam số 16. Dự án Sáng kiến Cạnh tranh Việt Nam của USAID và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam: Hà Nội, Việt Nam.

ban hành ở Bảng 5 dưới đây). Trong số 60 tài liệu trên, VCCI cung cấp 37 tài liệu của 24 tỉnh (VCCI cũng là nơi lưu trữ tập trung các tài liệu liên quan đến PCI). Hầu hết các tỉnh đều chủ động gửi văn bản. Đã có nhiều trường hợp khi tỉnh ban hành kế hoạch hành động hoặc nghị quyết có nhắc đến PCI là họ gửi luôn cho VCCI một bản. Trong các trường hợp khác, VCCI thu thập tài liệu mà nhóm nghiên cứu thấy trên báo chí. Qua các nguồn trên, đến tháng 9 năm 2012, VCCI đã tập hợp được 37 tài liệu bao gồm văn bản quy phạm pháp luật và văn bản chỉ đạo điều hành của Tỉnh ủy/Thành ủy hoặc chính quyền tỉnh (Ủy ban nhân dân hoặc Hội đồng nhân dân) của 24 địa phương (trong đó có Hà Tây, tỉnh được sáp nhập vào Hà Nội năm 2008).<sup>12</sup>

Do các tài liệu được cung cấp tự nguyện nên nó không phản ánh số lượng tài liệu liên quan đến PCI mà các tỉnh đã ban hành trên thực tế. Lượng mẫu này dễ gây thiên lệch do chỉ gồm các tài liệu mà chính quyền các tỉnh muốn

thông báo đến VCCI. Để khắc phục vấn đề này, nhóm nghiên cứu đã thực hiện nghiên cứu bổ sung để xác định các văn bản quy phạm pháp luật của các tỉnh. Nghiên cứu được tiến hành theo cách thức như sau:

Trước tiên, để xác định những tỉnh còn thiếu, nhóm nghiên cứu rà soát lại những tỉnh không có trong cơ sở dữ liệu của VCCI nhưng được nhắc đến trong báo cáo PCI những năm trước đó là đã ban hành văn bản cấp tỉnh có liên quan đến chỉ số PCI. Rà soát Báo cáo PCI từ năm 2005 đến năm 2011 cho thấy có hai tỉnh như vậy (Bình Dương<sup>13</sup> và Phú Yên<sup>14</sup>), tăng số tỉnh lên 26 sau khi bổ sung vào cơ sở dữ liệu.

Thứ hai, nhóm nghiên cứu tìm kiếm từ khóa “PCI” trên Công báo trung ương và tìm được ba Quyết định của Thủ tướng Chính phủ có nhắc đến PCI, trong đó có riêng một quyết định về Lâm Đồng. Theo đó, số tỉnh thành tăng lên 27 trên cơ sở dữ liệu.

12. Theo thứ tự bảng chữ cái, 24 tỉnh này là An Giang, Bắc Giang, Bắc Ninh, Bình Định, Bình Phước, Cần Thơ, Cao Bằng, Đắk Nông, Hà Nam, Hà Nội, Hà Tây, Hà Tĩnh, Hòa Bình, Khánh Hòa, Kon Tum, Lạng Sơn, Lào Cai, Long An, Ninh Thuận, Quảng Nam, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Trà Vinh và Thừa Thiên Huế.

13. Tỉnh Bình Dương được nhắc đến trong báo cáo PCI 2006. “Tháng 6 năm 2006, Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương có thông báo chính thức (số 135/TB-UBND), yêu cầu cán bộ chính quyền địa phương các cấp tổ chức họp định kỳ hàng tháng với cộng đồng doanh nghiệp.” Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2006, trang 53.

14. Báo cáo PCI 2008 có nêu tỉnh Phú Yên đã đề cập đến PCI trong một Nghị quyết của HĐND khóa V của tỉnh Phú Yên, kỳ họp thứ 10 có tiêu đề “Nghị quyết về nhiệm vụ kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng trong năm 2008”. Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2008, trang 35, mục 14. Khi tìm kiếm trên công báo của tỉnh Phú Yên, nhóm nghiên cứu không tìm thấy tài liệu này do Công báo chỉ lưu trữ đến năm 2011, song lại tìm được một kế hoạch hành động ban hành ngày 27/7/2011 nhằm nâng cao điểm số PCI (02/CTr-UBND).

**Bảng 5. Thứ hạng của các tỉnh trên bảng xếp hạng PCI trước và sau khi ban hành văn bản**

Tỉnh ban hành	Năm ban hành	Báo cáo PCI cuối cùng trước khi ban hành văn bản	Loại văn bản	Xếp hạng PCI trước khi ban hành văn bản	Nhóm điều hành	Xếp hạng PCI trong những năm sau đó		
						Năm 1	Năm 2	Năm 3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
An Giang	2011	2009	VBCĐ-ĐH (1)	20	Cao	14	19	KXĐ
Bắc Giang	2009	2008	VBCĐ-ĐH (1)	50	Tương đối thấp	37	32	23
Bắc Ninh	2010	2009	VBQP-PL(1)	10	Cao	6	2	KXĐ
	2011	2010	VBQP-PL(1)	6	Cao	2	KXĐ	KXĐ
	2012	2011	VBQP-PL(1)	2	Xuất sắc	KXĐ	KXĐ	KXĐ
Bình Định	2011	2010	VBQP-PL(1)	20	Cao	38	KXĐ	KXĐ
Bình Dương	2006	2006	VBCĐ-ĐH (1)	1	Xuất sắc	1	2	2
Bình Phước	2008	2007	VBQP-PL(1)	49	Trung bình	32	42	36
	2009	2008	VBQP-PL(1)	32	Trung bình			
	2011	2010	VBQP-PL(2)	36	Tương đối cao	42	36	8
			VBCĐ-ĐH (2)			8	KXĐ	KXĐ
	2012	2011	VBQP-PL(1)	8		KXĐ	KXĐ	KXĐ
Cà Mau	2011	2010	VBCĐ-ĐH (1)	51	Cao	32	KXĐ	KXĐ
	2012	2011	VBCĐ-ĐH (1)	32	Tương đối cao	KXĐ	KXĐ	KXĐ
Cần Thơ	2009	2008	VBCĐ-ĐH (1)	22	Tương đối cao	21	13	16
Cao Bằng	2011	2010	VBQP-PL(1)	52	Tương đối cao	63	KXĐ	KXĐ
Đắk Nông	2010	2009	VBQP-PL(1)	62	Tương đối cao	63	59	KXĐ
	2011	2010	VBQP-PL(1)	63	Tương đối thấp	59	KXĐ	KXĐ
Hà Nam	2011	2010	VBCĐ-ĐH (1)	56	Tương đối thấp	62	KXĐ	KXĐ
Hà Nội	2009	2008	VBQP-PL(1)	31	Trung bình	33	43	36
	2010	2009	VBQP-PL(1)	33	Trung bình	43	36	KXĐ
	2011	2010	VBQP-PL(1)	43	Tương đối cao	36	KXĐ	KXĐ
			VBCĐ-ĐH (1)		Tương đối cao			
Hà Tây	2005	2005	VBQP-PL(2)	42		62	41	55
			VBCĐ-ĐH (1)		Thấp			
Hà Tĩnh	2010	2009	VBQP-PL(1)	47		37	7	KXĐ
Hòa Bình	2011	2010	VBCĐ-ĐH (1)	60	Tương đối cao	47	KXĐ	KXĐ
Khánh Hòa	2008	2007	VBQP-PL(1)	40	Tương đối thấp	36	30	40
Kon Tum	2009	2008	VBCĐ-ĐH (1)	59	Trung bình	51	39	44
Lâm Đồng	2011	2010	VBQP-PL(1)	29	Thấp	61	KXĐ	KXĐ
Lạng Sơn	2012	2011	VBCĐ-ĐH (1)	53	Tương đối cao	KXĐ	KXĐ	KXĐ
Lào Cai	2008	2007	VBCĐ-ĐH (1)	5	Tương đối cao	8	3	2
	2011	2010	VBQP-PL(2)	2	Cao	1	KXĐ	KXĐ
	2012	2011	VBQP-PL(1)	1	Xuất sắc	KXĐ	KXĐ	KXĐ
Long An	2009	2008	VBCĐ-ĐH (1)	6	Xuất sắc	12	12	3
	2010	2008	VBCĐ-ĐH (1)	6	Cao	12	12	3
Ninh Thuận	2010	2009	VBQP-PL(1)	48	Cao	41	46	KXĐ
			VBCĐ-ĐH (1)		Tương đối cao			
	2012	2011	VBQP-PL(1)	46		KXĐ	KXĐ	KXĐ
Phú Yên	2008	2007	VBQP-PL(1)	23	Tương đối cao	39	49	31
Quảng Nam	2011	2010	VBQP-PL(1)	26	Tương đối cao	11	KXĐ	KXĐ
			VBCĐ-ĐH (1)		Tương đối cao			
Quảng Ninh	2009	2008	VBCĐ-ĐH (1)	27		26	7	12
Thanh Hóa	2010	2009	VBQP-PL(1)	39	Tương đối cao	44	24	KXĐ
Trà Vinh	2011	2009	VBCĐ-ĐH (1)	17	Tương đối cao	4	42	KXĐ
TT-Huế	2008	2007	VBCĐ-ĐH (3)	15	Cao	10	14	18
	2010	2009	VBQP-PL(1)	14	Cao	18	22	KXĐ
	2011	2010	VBCĐ-ĐH (1)		Cao			
			VBQP-PL(1)	18		22	KXĐ	KXĐ
			VBCĐ-ĐH (1)		Cao			
	2012	2011	VBQP-PL(1)	22		KXĐ	KXĐ	KXĐ
			VBCĐ-ĐH (2)		Cao			

Ghi chú: VBQP-PL: Văn bản quy phạm pháp luật; VBCĐ-ĐH: Văn bản chỉ đạo, điều hành; KXĐ: Không xác định  
 Ngày 5/1/2011, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã ban hành Quyết định 21/QĐ-UBND về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2011, trong đó nêu rõ nâng cao điểm số PCI là một mục tiêu quan trọng. Quyết định được ban hành trước ngày công bố báo cáo PCI là 14/1/2011, do đó được liệt kê vào danh sách văn bản ban hành cho báo cáo PCI 2009.



Thứ ba, khi phát sinh trường hợp quy định của một tỉnh đề cập đến văn bản của một tỉnh khác, nhóm nghiên cứu tiến hành kiểm tra trang web của tỉnh đó để tìm kiếm nguyên văn nội dung được nhắc đến trong văn bản đó. Bằng cách này, nhóm nghiên cứu tìm được thêm tỉnh Cà Mau, đưa con số thống kê lên 28 tỉnh.

Bước cuối cùng là xác định những tài liệu còn thiếu. Đối với 24 tỉnh đã được xác định trong cơ sở dữ liệu của VCCI, trước tiên nhóm nghiên cứu đọc 37 tài liệu do VCCI cung cấp. Khi có một văn bản nhắc đến một văn bản chính thức khác (dù là văn bản pháp luật hay văn bản chỉ đạo, điều hành), nhóm nghiên cứu tiến hành kiểm tra công báo, trang web của tỉnh đó, hoặc trang web của Sở KH&ĐT tỉnh, và tiến hành các tìm kiếm thông thường trên mạng internet để tìm kiếm văn bản đó. Trong quá trình này, đôi lúc nhóm nghiên cứu tình cờ bắt gặp các bài báo nhắc đến những văn bản khác, từ đó nhóm tiếp tục quá trình tìm kiếm như trên với các văn bản này. Đối với mỗi tỉnh trong bốn tỉnh được bổ sung, nhóm nghiên cứu đều tham khảo trang web và tìm kiếm trên mạng. Nhờ đó, nhóm nghiên cứu tìm được một số loại văn bản có liên quan đến PCI của cả bốn tỉnh, bao gồm cả văn bản pháp luật và văn bản điều hành. Tóm lại, ngoài cơ sở dữ liệu của VCCI, nhóm nghiên cứu đã xác định được thêm 4 tỉnh và 23 văn bản khác, đưa tổng số mẫu lên 60 văn bản của 28 tỉnh thành. Lưu ý rằng, con số này có thể không phản ánh hết mức độ ảnh hưởng của PCI do chỉ tính đến những văn bản đề cập rõ về PCI. Ví dụ, nhóm nghiên cứu không tính hai Quyết định của UBND tỉnh Ninh Thuận về thực hiện chính sách một cửa trong đăng ký kinh doanh và đăng ký đầu tư, mặc dù chương trình hành động của tỉnh về PCI có nói đến các quyết định này, do bản thân hai quyết định không đề cập cụ thể đến PCI.

## 2.2. Kết quả phân tích văn bản pháp luật

Trước tiên, cần giải thích khái niệm “văn bản quy phạm pháp luật” và “văn bản chỉ đạo điều hành” trong luật Việt Nam. Theo Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật (BHVBPPL) 2008 do Quốc

hội ban hành, “văn bản quy phạm pháp luật” hay “văn bản pháp luật” được định nghĩa là “văn bản do cơ quan nhà nước ban hành hoặc phối hợp ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục. . . , trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội.”<sup>15</sup> Văn bản quy phạm pháp luật được chia thành 12 loại văn bản khác nhau, trong đó có “văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND” (Điều 21):

Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được ban hành theo nội dung, thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục quy định tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.<sup>16</sup>

Luật BHVBQPPL của HĐND và UBND (số 31/2004/QH11) quy định về các tài liệu này như sau:

Điều 1. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân là văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục do Luật này quy định, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực trong phạm vi địa phương, được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội ở địa phương theo định hướng xã hội chủ nghĩa.
2. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân được ban hành dưới hình thức nghị quyết. Văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân được ban hành dưới hình thức quyết định, chỉ thị.<sup>17</sup>

15. Luật BHVBQPPL 2008 của Quốc hội khóa XII, Kỳ họp thứ 3 (số 17/2008/QH12) (3/6/2008), Điều 1. Bản dịch tiếng Anh do Bộ Tư pháp cung cấp và có trên trang web [http://moj.gov.vn/vbpq/en/Lists/Vn%20bn%20php%20lu/View\\_Detail.aspx?ItemID=10500](http://moj.gov.vn/vbpq/en/Lists/Vn%20bn%20php%20lu/View_Detail.aspx?ItemID=10500)

16. Như trên. Điều 21

17. Luật BHVBQPPL của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, khóa IX, kỳ họp thứ 6 (Luật số 31/2004/QH11) (03/12/2004), điều 1. Bản dịch tiếng Anh do Bộ Tư pháp cung cấp và có trên trang web [http://moj.gov.vn/vbpq/en/Lists/Vn%20bn%20php%20lu/View\\_Detail.aspx?ItemID=7313](http://moj.gov.vn/vbpq/en/Lists/Vn%20bn%20php%20lu/View_Detail.aspx?ItemID=7313)

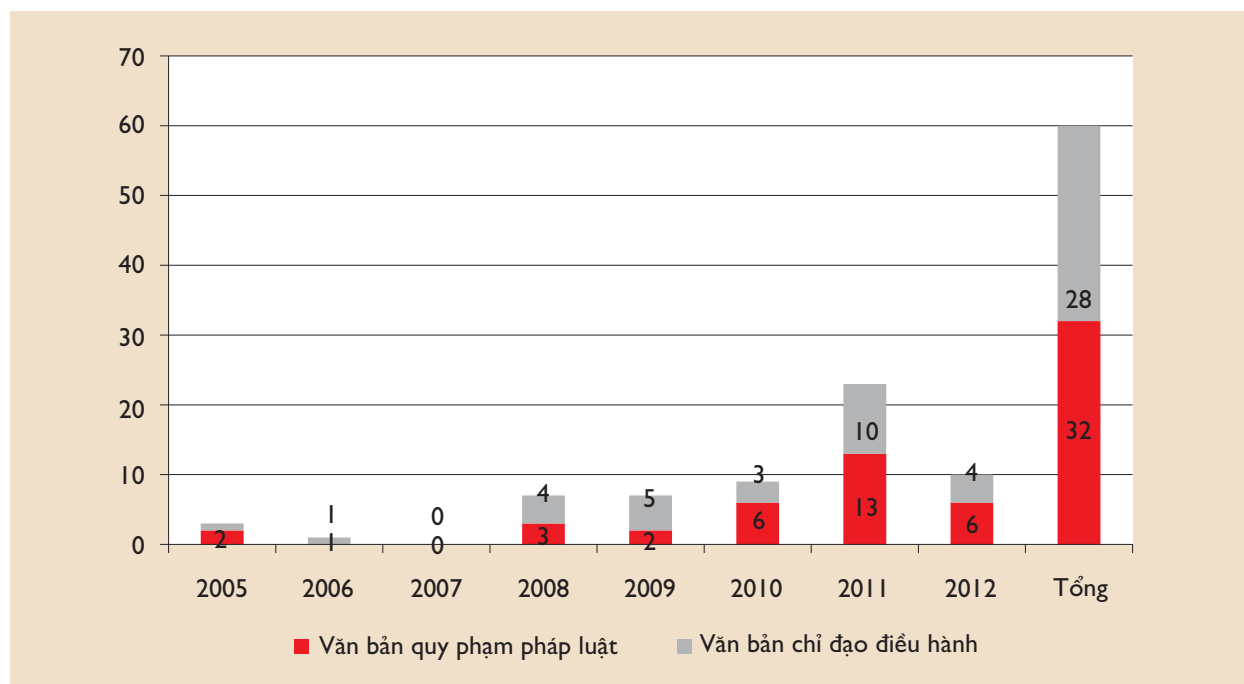
Theo đó, những văn bản được ban hành dưới hình thức nghị quyết, quyết định, chỉ thị được xác định là văn bản quy phạm pháp luật, có tính bắt buộc về mặt pháp lý. Tất cả các hình thức ban hành khác đều được xác định là văn bản chỉ đạo điều hành.<sup>18</sup>

Từ năm 2005 đến tháng 10 năm 2012, mẫu của nhóm nghiên cứu cho thấy 28 tỉnh thành đã ban hành tổng cộng 60 văn bản chính thức có đề cập đến PCI, hơn một nửa trong số đó (32) là những văn bản quy phạm pháp luật có tính bắt buộc. Như Hình 10 cho thấy, việc sử dụng văn bản quy phạm pháp luật đã tăng lên đáng kể trong những năm gần đây,

cả về số lượng và cả khi so sánh với văn bản chỉ đạo điều hành. Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành đã tăng từ 3 văn bản trong năm 2008 và 2 năm 2009 lên 6 văn bản năm 2010 và 13 trong năm 2011. Số lượng các văn bản này cũng nhiều hơn so với số văn bản chỉ đạo điều hành được ban hành (3 trong năm 2010 và 10 trong năm 2011).<sup>19</sup>

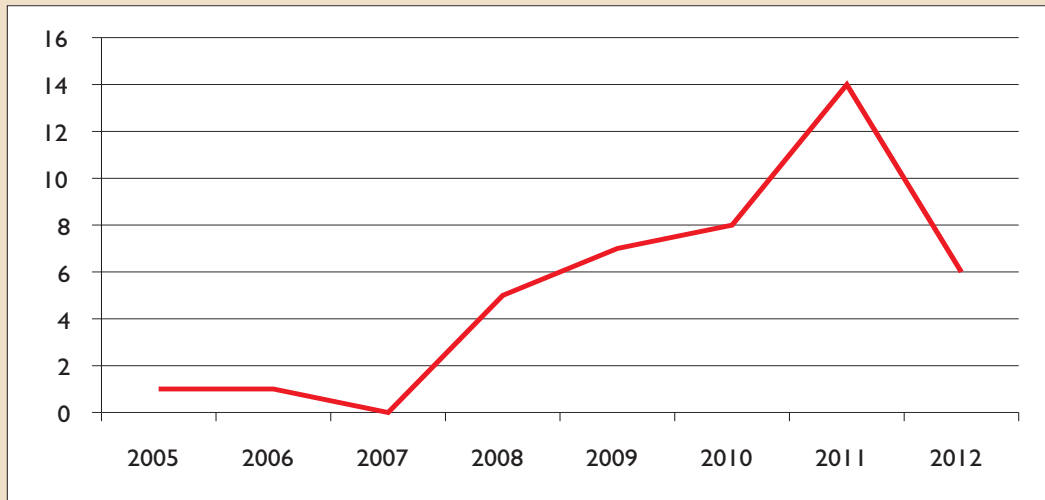
Việc chuyển từ văn bản chỉ đạo điều hành sang văn bản quy phạm pháp luật cho thấy lãnh đạo địa phương ngày càng cam kết chính thức hơn về mục tiêu cải thiện điểm số PCI, thông qua việc đưa mục tiêu này vào kế hoạch thường niên của tỉnh.

**Hình 10. Số văn bản quy phạm pháp luật và văn bản chỉ đạo điều hành ban hành từ 2005–10/ 2012**



18. Theo mẫu của nhóm nghiên cứu, văn bản chỉ đạo điều hành bao gồm kế hoạch, công văn, thông báo, báo cáo, đề án, đề nghị, tờ trình, văn bản.

19. Việc không đề cập đến văn bản ban hành trong năm 2006 và 2007 phản ánh hạn chế trong quá trình nghiên cứu chứ không biểu thị việc có hay không có văn bản. Đây là hai năm đầu của báo cáo PCI, vì vậy VCCI chưa thực hiện thu thập văn bản do tính văn hành, và các tỉnh cũng chưa gửi văn bản cho VCCI. Công báo của nhiều tỉnh chỉ lưu trữ từ năm 2008 trở đi, do đó hạn chế khả năng tìm được những văn bản ban hành trước năm 2008.

**Hình 11. Số tỉnh đã ban hành văn bản trong giai đoạn từ 2005–10/ 2012**

Trong số văn bản quy phạm pháp luật được ban hành, 29/32 văn bản là do UBND ban hành dưới hình thức quyết định (17) và chỉ thị (12). Đến nay, mới chỉ có HOND— cơ quan có quyền lập pháp— của Phú Yên (2008) và Thừa Thiên Huế (2012) ban hành hai nghị quyết. Chỉ có một văn bản là do Tỉnh ủy Hà Tây ban hành.<sup>20</sup>

Theo Bảng 5 và tóm tắt ở Bảng 6, đa số các tỉnh đã ban hành văn bản (18/28) đều được xếp hạng Tốt và Khá tại thời điểm ban hành văn bản. Hay cụ thể hơn, một nửa số tỉnh có chất lượng điều hành Tốt và Khá (7 tỉnh nhóm Tốt và 11 tỉnh nhóm Khá) đã ban hành văn bản.

Trong cơ sở dữ liệu của nhóm nghiên cứu, chỉ có duy nhất một tỉnh thuộc nhóm xếp hạng Rất tốt, đã ban hành văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến PCI vào năm đạt thành tích này, cho thấy tình trạng chững lại của tốp đứng đầu, tương phản với sự năng động của các tỉnh ở nhóm dưới. Trong khi đó, những tỉnh đạt thành tích Rất tốt trong những năm về sau lại ban hành văn bản định hướng các lĩnh vực cải cách sớm hơn rất nhiều (VD: Bắc Ninh, Lào Cai). Điều này cho thấy các tỉnh xếp thứ hạng cao có xu hướng đậm chân tại chỗ thay vì tiếp tục thúc đẩy cải cách.

Ở những tỉnh xếp hạng Trung bình và Tương đối thấp, số văn bản ban hành thấp hơn đôi chút so với nhóm Tốt và Khá: trung bình, khoảng 35% số tỉnh xếp hạng Trung bình và 44% số tỉnh xếp hạng Tương đối thấp đã ban hành văn bản cải cách. Như vậy, có thể thấy những tỉnh có thứ hạng Thấp đã nỗ lực nhiều nhất (56%) trong việc ban hành văn bản, tín hiệu thể hiện nỗ lực cải thiện những chỉ số thành phần đạt điểm số thấp hơn.

Bảng 6 tóm tắt Cột 7 đến Cột 9 ở Bảng 5, thể hiện điểm số của các tỉnh trong ba năm tiếp theo sau khi ban hành văn bản. Bảng 7 cho thấy sau khi ban hành văn bản để nâng cao điểm số PCI, số tỉnh tăng điểm trong những năm tiếp theo nhiều hơn số tỉnh giảm điểm. Đồng thời, do đa số các tỉnh ban hành văn bản đều đã nằm trong nhóm Tốt và Khá trước đó, không nên nhầm lẫn mối tương quan đó là quan hệ nhân quả. Cần mở rộng phạm vi nghiên cứu và phân tích, sử dụng số lượng văn bản lớn hơn và xem xét thêm động lực cải cách để tìm hiểu mối quan hệ giữa việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật/văn bản chỉ đạo điều hành và sự cải thiện trong xếp hạng PCI.<sup>21</sup>

20. Để biết chi tiết tác động của báo cáo PCI với Tỉnh ủy và chính quyền tỉnh Hà Tây, xem Tác động của PCI: Câu chuyện tỉnh Hà Tây, BÁO CÁO CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH 2008, 40–42. Đồng thời xem Tác động của Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) 2005, 3, 7–10.

21. Ở đây, nhóm nghiên cứu tập trung vào bảng xếp hạng PCI tổng thể, do đó chỉ xem xét tổng điểm PCI trong những năm tiếp theo. Tuy nhiên, việc ban hành văn bản có thể nhằm mục đích cải thiện một chỉ số thành phần nào đó trong PCI. Nghiên cứu sâu hơn sẽ tập trung vào từng văn bản, lĩnh vực đặt mục tiêu cải thiện, và kết quả thực thi trong những năm tiếp theo.

**Bảng 6. Tỷ lệ tình ban hành văn bản liên quan đến PCI**

Nhóm xếp hạng	Số tỉnh ban hành văn bản	Tỉ lệ trên số tỉnh trong nhóm (%) <sup>1</sup>
Rất tốt	1	29%
Tốt	7	51%
Khá	11	51%
Trung bình	4	35%
Tương đối thấp	3	44%
Thấp	2	56%
<b>Tổng</b>	<b>28</b>	

**Ghi chú và nguồn**

Dữ liệu trên lấy từ các báo cáo PCI đăng tải trên trang <http://www.pcivietnam.org>.

1. Đối với tất cả các nhóm, tỷ lệ phần trăm được tính bằng số tỉnh đã ban hành văn bản/số tỉnh trung bình trong nhóm tương ứng trong giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2011).

**Bảng 7. Thay đổi trong điểm số PCI sau khi ban hành văn bản**

	Năm 1	Năm 2	Năm 3
Tốt hơn	20	15	9
Như cũ	1	0	1
Kém hơn	16	9	5

Ban hành văn bản chỉ là một trong những cách thức mà lãnh đạo tỉnh đã thực hiện để cải thiện thứ hạng PCI. Trên thực tế, lãnh đạo tỉnh đã áp dụng nhiều biện pháp khác nhau nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Phần tiếp theo là một số minh họa đáng chú ý về sự năng động, sáng tạo và những thay đổi tích cực trong điều hành tại một số tỉnh tiên phong.

**2.3. Một số minh họa đáng chú ý****Thừa Thiên Huế**

Trong mẫu của nhóm nghiên cứu, Thừa Thiên Huế là địa phương năng động nhất, ban hành 11 văn bản chính thức trong giai đoạn từ 2008 đến 2012.

<sup>22</sup> Đáng chú ý là, từ năm 2010, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã ban hành ba quyết định, trong đó, cải

thiện điểm số PCI là một mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2011 và 2012 và kế hoạch Cải cách hành chính 5 năm của tỉnh.<sup>23</sup> Tháng 7/2012, HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế cũng hướng tới mục tiêu này với một nghị quyết yêu cầu “nhanh chóng giám sát, thanh tra tiến trình thực hiện kế hoạch nâng cao năng lực cạnh tranh PCI”.<sup>24</sup>

Kế hoạch hành động cải thiện PCI cũng được chi tiết hóa trong các kế hoạch công tác không mang tính bắt buộc về mặt pháp lý. Ngày 1/3/2008, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã ban hành tài liệu Kế hoạch số 24/KH-UBND, nêu rõ UBND tỉnh tin tưởng rằng nhiều doanh nghiệp đã tham khảo PCI khi cân nhắc quyết định đầu tư và lưu ý rằng việc cải thiện chỉ số PCI có thể dẫn đến tăng trưởng kinh tế mà không cần quá chú trọng đầu tư vào cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng hay lực lượng lao động. Trong kế hoạch, thứ hạng của Thừa Thiên Huế trong giai đoạn 2005–2007 được phân tích theo ba nhóm khác nhau: 1) trên toàn quốc, 2)

22. Nhóm nghiên cứu nhận thấy công báo của tỉnh Thừa Thiên Huế có thiết kế rất tốt: công báo lưu trữ từ năm 2006 đến nay các văn bản quy phạm pháp luật và 3 loại văn bản hành chính thường được sử dụng nhất (kế hoạch, công văn, thông báo), và có chức năng tìm kiếm trong văn bản. Tuy nhiên, nhóm nghiên cứu không tìm được những văn bản hành chính do VCCI cung cấp trong cơ sở dữ liệu này. Điều này có nghĩa là có thể có những văn bản chỉ đạo điều hành nếu không được gửi cho VCCI thì cũng không được lưu lại.

23. Xem QĐ/21-UBND (5/1/2011); QĐ/2318-UBND (31/12/2011); QĐ/317-UBND (1/3/2012).

24. 11/2012/NQ-HĐND (11/7/2012), trang 18.

trong nhóm 14 tỉnh khu vực Duyên hải miền Trung, và 3) trong 5 tỉnh thuộc khu kinh tế trọng điểm miền Trung.

Bên cạnh việc nêu các yếu tố giúp duy trì thứ hạng qua nhiều năm, kế hoạch cải thiện PCI của Thừa Thiên Huế cũng nêu tên những tỉnh dẫn đầu mà địa phương cần phấn đấu để bắt kịp: Quảng Trị về Chi phí gia nhập thị trường và Tiếp cận đất đai; Bình Định về tính minh bạch; Đà Nẵng về Chi phí thời gian và Chi phí không chính thức. Kế hoạch đưa ra một danh sách hoạt động, từ cụ thể (“Giảm thời gian cấp đất xuống còn 25–30 ngày, tức là giảm 20–25 ngày”) đến khái quát (“Tăng tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh”). Đáng chú ý, kế hoạch này còn nhấn mạnh vào hai chỉ số thành phần mà Thừa Thiên Huế nhận được số điểm PCI thấp nhất: Tiếp cận đất đai (54/64), và Thiết chế pháp lý (48/64)— hai lĩnh vực mà tỉnh đều xếp cuối trong số năm tỉnh thuộc khu kinh tế trọng điểm miền Trung.

Tiếp cận đất đai tiếp tục là vấn đề nan giải đối với lãnh đạo tỉnh Thừa Thiên Huế. Kế hoạch cải thiện PCI 2010<sup>25</sup> tóm tắt các điểm số, tăng 17 bậc trong Tiếp cận đất đai năm 2009, tăng 43 bậc trong chỉ tiêu nguy cơ bị thu hồi đất (từ 58 lên 15) và yêu cầu các sở ban ngành của tỉnh quan tâm đến chỉ số thành phần mới được bổ sung là số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp (GCNQSDĐ), đây là lĩnh vực mà tỉnh xếp cuối cùng trên toàn quốc. Kế hoạch năm 2011<sup>26</sup> giải thích chi tiết nguyên nhân tại sao tỉnh xếp hạng thấp như vậy, trong đó liệt kê tình trạng thiếu nhất quán trong thủ tục thu hồi và đền bù đất đai ở cấp huyện và cấp xã, chậm điều chỉnh giá đất cho phù hợp với thực tế và chậm cập nhật và áp dụng quy định, chính sách mới về đất đai và một số nguyên nhân khác. Kế hoạch cũng nêu ra những giải pháp cụ thể để cải thiện điểm Tiếp cận đất đai, đặc biệt là giảm thời gian cấp GCNQSDĐ xuống còn 25–30 ngày (so với 20 ngày ở tỉnh xếp hạng cao nhất); giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các huyện xã xây dựng bảng giá đất mới; thiết lập cổng điện tử trực tuyến hỗ trợ tiếp cận đất đai. Kế hoạch này

cũng đặt ra thời hạn sát sao là trong vòng 1 tuần, các đơn vị liên quan phải báo cáo tiến độ thực hiện lên UBND tỉnh Thừa Thiên Huế và Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Năm 2012, trong bối cảnh địa phương còn tồn tại nhiều vấn đề, đã có nhiều bài báo kêu gọi tỉnh cần nỗ lực hơn nữa để nâng cao điểm số PCI, trong đó có đoạn “đại diện của nhiều sở ban ngành đã thẳng thắn nhìn nhận nguyên nhân rớt hạng trong chỉ số PCI, trong đó nổi bật là thủ tục liên quan đến tiếp cận đất đai.”<sup>27</sup> Vào tháng 5 năm 2012, UBND đã xây dựng một kế hoạch riêng để nâng cao chỉ số Tiếp cận đất đai.<sup>28</sup> UBND tỉnh đã thành lập một Tổ công tác mới bao gồm lãnh đạo các sở (Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, và Sở KH&ĐT) và lãnh đạo các địa phương có dự án treo. Tổ công tác họp định kỳ vào thứ 7 hàng tuần và có thể triệu tập họp bất thường khi cần. Sở KH&ĐT được giao xây dựng quy trình mẫu về thủ tục hành chính, chuẩn hóa mẫu đơn, tờ khai hành chính và thống nhất quy trình đăng ký trong vòng 4 tuần. Còn Sở Tài nguyên và Môi trường được giao thống nhất thủ tục thu hồi, đền bù, hỗ trợ phân bổ đất đai và cho thuê đất trong vòng 12 ngày; hoàn thành rà soát thủ tục hành chính về GCNQSDĐ “theo hướng đơn giản hóa” trong vòng hai tháng. Sở Tài chính phải giảm chi phí tiếp cận đất đai cho các đối tượng thuê đất trả trước<sup>29</sup> và hỗ trợ cho những dự án có chênh lệch lớn giữa chi phí đền bù và chi phí cho thuê.

Trường hợp của Thừa Thiên Huế đã chứng minh vai trò hữu ích của báo cáo PCI. Địa phương này đã chính thức coi việc cải thiện điểm số PCI là một mục tiêu để đưa vào kế hoạch hàng năm, kế hoạch 5 năm của tỉnh. Tỉnh đã nghiêm túc cam kết khắc phục những mặt yếu kém, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai theo hướng tạo thuận lợi hơn cho doanh

25. 21/KH-UBND (12/2/2010).

26. 46/KH-UBND (07/6/2011).

27. Xem các bài báo, VD: Huế tìm cách thoát hạng chót về chỉ số tiếp cận đất đai, Dân Trí (16/3/2012, 8h25 sáng).

28. 38/KH-UBND (3/5/2012), Kế hoạch thực hiện một số giải pháp nâng hạng chỉ số tiếp cận đất đai của tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2012].

29. Điều khoản này bao gồm các khoản hỗ trợ dành cho Việt Kiều, cá nhân và tổ chức nước ngoài mà các cơ quan nhà nước có quyền thu phí thuê đất trả trước trong thời gian cho thuê. Xem Luật Đất đai của Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 4 (13/2003/QH11) (26/11/2003) điều 35.2.

ngiệp. Báo cáo và dữ liệu PCI đã đóng góp đáng kể vào quyết định của tỉnh về mục tiêu, phân bổ nguồn lực, và minh bạch hóa hoạt động.

Chương trình hành động cải thiện chỉ số Tiếp cận đất đai của Thừa Thiên Huế mang tính bao quát và toàn diện cao, cụ thể hóa từ bước đầu tiên là đăng ký, thu hồi đất nhanh chóng cho đến bước cuối cùng là đền bù, hỗ trợ tái định cư, tìm việc cho những hộ gia đình bị ảnh hưởng. Do cải cách trong lĩnh vực đất đai tác động đến nhiều đối tượng khác nhau, kế hoạch hành động của Thừa Thiên Huế chắc sẽ hiệu quả hơn khi có tiếng nói đóng góp của cộng đồng doanh nghiệp và cộng đồng xã hội khác. Để đánh giá đầy đủ tác động của PCI đối với hoạt động điều hành của Thừa Thiên Huế, cần nghiên cứu thêm tình hình thực hiện kế hoạch hành động của tỉnh trên thực tế.

Trong kế hoạch năm 2008, để mục tiêu cải thiện thành tích PCI trọn vẹn, nhằm thúc đẩy những thực tiễn tốt nhất, lãnh đạo tỉnh Thừa Thiên Huế đã chỉ ra những tấm gương tiêu biểu. Tuy nhiên, trong những kế hoạch hành động sau đó lại không có phần so sánh với các tỉnh khác như vậy. Nghiên cứu sâu hơn sẽ xem xét liệu Huế có tham khảo các tỉnh có thành tích tốt hơn và mức độ học tập đến đâu. Để hiện thực hóa ý tưởng “63 phòng thí nghiệm”<sup>30</sup>—học qua thực nghiệm, mỗi địa phương cần có ý thức học hỏi kinh nghiệm của các tỉnh láng giềng về cả những chính sách tốt và chưa tốt, cả những tác động tích cực và tiêu cực.

### **Bình Phước**

Trong một bước đi táo bạo, UBND tỉnh Bình Phước đã quyết định dùng điểm số PCI làm tiêu chí đánh giá nội bộ và đề bạt cán bộ. Quyết định 2454/QĐ-UBND, ban hành ngày 12/11/2008, có nêu “Thủ trưởng các sở, ban, ngành, địa phương căn cứ mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong Chương trình, bổ sung vào tiêu chuẩn nhận xét, đánh giá, đề bạt, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, công chức hàng năm.”<sup>31</sup> Quyết định cũng quy định cách thức trực

tiếp sử dụng ý kiến của doanh nghiệp cho đánh giá cán bộ: “Hàng năm vào tháng 11, UBND tỉnh sẽ ban hành mẫu câu hỏi và tổ chức lấy ý kiến của các doanh nghiệp. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của doanh nghiệp và theo đăng ký chỉ tiêu phấn đấu của các sở, ngành và địa phương, UBND tỉnh xem đây là một trong các tiêu chí đánh giá cán bộ và xét thi đua khen thưởng hàng năm.”<sup>32</sup>

Một điểm đáng chú ý khác, Quyết định này cũng quy định trách nhiệm chung như sau “Cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo phải chịu trách nhiệm về việc thi hành nhiệm vụ của cán bộ, công chức thuộc quyền.”<sup>33</sup> Thay vì giao việc cho Sở hoặc phòng ban như trước, kế hoạch số 757-KH/SCT của Sở Công thương tỉnh Bình Phước nêu đích danh cá nhân chịu trách nhiệm thực hiện những mục tiêu cụ thể. Ví dụ, Giám đốc Sở Công thương được giao phụ trách điểm số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, trong khi ba phó giám đốc Sở, mỗi người phụ trách một trong các chỉ số Chi phí không chính thức, Tính minh bạch, và Tính năng động của lãnh đạo tỉnh.<sup>34</sup> Bình Phước cũng thành lập một Tổ công tác PCI gồm cán bộ các sở liên quan do Giám đốc Sở Công thương đứng đầu. Số điện thoại của Giám đốc Sở Công thương—cả số văn phòng và số di động—và của Trưởng ban chỉ đạo phòng, chống tham nhũng được đăng tải công khai trên trang web của Sở Công thương.<sup>35</sup>

Những nỗ lực của Bình Phước đã có thành quả rõ rệt: từ năm 2010 đến 2011, PCI chưa tính trọng số đã tăng hơn 14 điểm, đã có 6 lĩnh vực được cải thiện. So với các tỉnh khác, thứ hạng PCI của tỉnh đã tăng từ 49 (năm 2007) lên 36 (năm 2010) và 8 (năm 2011). Đặc biệt hơn cả, Bình Phước đã cải thiện rõ rệt cả hai chỉ số đạt điểm thấp nhất: từ vị trí thấp nhất lên vị trí cao nhất đối với chỉ số Chi phí không chính thức, tăng 3 điểm; tăng hơn 40 bậc lên tốp 15 tỉnh đứng đầu về Chi phí gia nhập thị trường, tăng gần 4 điểm. Chuyên mục phân tích

30. Để biết thêm chi tiết về ý tưởng “63 phòng thí nghiệm”, xem Hubert Schmitz, Đậu Anh Tuấn, và các đồng tác giả, *Động lực cải cách kinh tế tại các tỉnh Việt Nam*, VCCI (Báo cáo nghiên cứu năm 2012 số 76).

31. 454/QĐ-UBND (12/11/2008), Ban hành chương trình hành động Nâng cao năng lực cạnh tranh (PCI) tỉnh Bình Phước, trang 8.  
32. *Id.* at 8–9.  
33. *Id.* at 5.  
34. 757-KH/SCT (23/9/2011), trang 2–4.  
35. Niêm yết, công khai số điện thoại đường dây nóng, SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH BÌNH PHƯỚC (12/12/2011, 3:37 chiều), trên trang web <http://socongthuongbp.gov.vn>.

và bình luận trên trang web Sở Công thương đã thẳng thắn đánh giá về hai lĩnh vực này như sau: “Điều đáng quan tâm nhất là 02 chỉ số thành phần (Chi phí không chính thức và Chi phí gia nhập thị trường) liên quan đến “quyền” và “lợi” của cán bộ, công chức. Hay nói một cách rõ ràng hơn, công tác cải cách hành chính và công tác phòng chống tham nhũng của ta chưa có hiệu quả. Cán bộ, công chức còn dựa vào quyền lực hành chính Nhà nước để trục lợi cá nhân.”<sup>36</sup> Một nhận định táo bạo, trực diện và phân tích độc lập ở cấp tỉnh như vậy là rất hiếm và đáng được tuyên dương.

Và cuối cùng, Bình Phước cũng có sáng kiến học hỏi những thực tiễn tốt nhất của tỉnh bạn. Tháng 5 năm 2012, UBND tỉnh ban hành Quyết định 1144/QĐ-UBND thành lập tổ công tác chuyên trách khảo sát những thực tiễn tốt của các tỉnh bạn. Tháng 12 năm 2012, Phó Chủ tịch UBND tỉnh đã cùng tổ công tác tới khảo sát và học tập kinh nghiệm của Lào Cai và Bắc Ninh. Chuyến khảo sát giúp họ nhận thấy một thực tế là Bắc Ninh đã sớm thống nhất được các quy trình và triển khai các chương trình hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và hàng năm, UBND tỉnh Bắc Ninh đều ban hành quyết định, chỉ thị để đặt ra những mục tiêu rõ ràng về cải thiện điểm số PCI, sau đó là xây dựng kế hoạch thực hiện chi tiết. Tổ công tác cũng nhận thấy có sự hợp tác chặt chẽ giữa doanh nghiệp và chính quyền tỉnh Bắc Ninh, bên cạnh đó là một cơ chế giải trình rõ ràng áp dụng cho lãnh đạo tỉnh.

Tổ công tác cũng rất ấn tượng trước văn hóa điều hành của tỉnh Lào Cai “Doanh nghiệp phát tài, Lào Cai phát triển”, trong đó mong muốn nâng cao sức cạnh tranh của tỉnh thấm nhuần trong tư tưởng của các cấp, từ lãnh đạo cấp cao đến cán bộ văn phòng. Tổ công tác nhận thấy Lào Cai đã áp dụng một số biện pháp thể hiện tính năng động của lãnh đạo tỉnh như: thành lập trang web riêng về PCI, trong đó doanh nghiệp có thể gửi phản hồi và xem hướng dẫn về thủ tục hành chính; thành lập Tổ tiếp nhận thông tin đặt tại Văn phòng UBND tỉnh để giải quyết các vướng mắc của doanh nghiệp. Tỉnh

minh bạch cũng đóng vai trò chủ chốt: công tác giải quyết tranh chấp và điều tra tham nhũng tại Lào Cai được công khai để đảm bảo tính hợp pháp và xây dựng niềm tin vào sự lãnh đạo và điều hành của chính quyền tỉnh.<sup>37</sup>

Một vị Phó Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước, ông Phạm Văn Tông, nhận định việc nâng cao chỉ số PCI luôn là ưu tiên của tỉnh vì nó thể hiện “uy tín của hệ thống chính quyền, là hình ảnh của Bình Phước.” Theo tổ công tác, bài học lớn nhất có được từ chuyến khảo sát đến Bắc Ninh và Lào Cai là cần phải thay đổi văn hóa điều hành từ “quản lý doanh nghiệp” sang “phục vụ doanh nghiệp.” Thay đổi này sẽ khả thi nếu có hai yếu tố: trách nhiệm giải trình của cá nhân lãnh đạo và tính minh bạch trong quá trình ra quyết định.<sup>38</sup>

Bình Phước là ví dụ điển hình về một hình thái thường được các nhà kinh tế học phát triển xác định — đó là cải cách kinh tế thúc đẩy chất lượng điều hành, được xác định bằng tính minh bạch và trách nhiệm giải trình và tạo thay đổi trong “nhận thức quản trị” chung của lãnh đạo chính trị. Học hỏi từ thử nghiệm của tỉnh bạn, Bình Phước là điển hình của việc học hỏi và áp dụng những thực tiễn tốt nhất đã có ở Việt Nam để cải thiện chất lượng điều hành của mình, cuối cùng là nhằm thúc đẩy phát triển, Việt Nam luôn tìm cách “nhập khẩu” những thực tiễn lý tưởng, thường từ các nước khác và phương Tây.

Thay đổi văn hóa điều hành đòi hỏi phải có thời gian, nhất là khi thay đổi đó điều chỉnh lại vai trò của quyền lực nhà nước đối với các chủ thể ngoài nhà nước. Việc Bình Phước, qua học hỏi từ những tỉnh khác, xác định chuyển nhận thức từ “Quản lý doanh nghiệp” sang “Phục vụ doanh nghiệp” từ đó nâng cao nhận thức vai trò trách nhiệm của người lãnh đạo cho đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, xác định rõ vai trò tự chịu trách nhiệm của người đứng đầu rất đáng chú ý. Nhóm nghiên cứu rất vui mừng trước những chuyển biến tích cực của Bình Phước và mong muốn theo dõi những bước tiếp theo của tỉnh.

36. Bình Phước Tập Trung Nâng Cao Tỉnh Cạnh Tranh Cấp Tỉnh (PCI), Sở Công thương tỉnh Bình Phước (12/12/2011, 8:56 sáng), trên trang web <http://socongthuongbp.gov.vn>.

37. Chuyển nhận thức của bộ máy chính quyền từ “Quản lý” sang “Phục vụ”, Sở Công thương tỉnh Bình Phước (07/8/2012, 8:15 sáng), trên trang web <http://socongthuongbp.gov.vn>.

38. Như trên.

## Ninh Thuận

Ninh Thuận có thể xem là một trong những tỉnh đầu tiên ở Việt Nam thuê tư vấn nước ngoài, tập đoàn Monitor (Mỹ) và Arup (Anh) để xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế dài hạn của tỉnh. Tuy đề xuất chi tiết của Monitor và Arup chưa được công bố rộng rãi, song những khuyến nghị của hai công ty này đã được đưa vào Quyết định số 1356/QĐ-UBND ban hành chương trình hành động nâng cao điểm số PCI của tỉnh. Phân tích của công ty Monitor không chỉ so sánh tỉnh Ninh Thuận với các tỉnh khác mà còn với các nền kinh tế khác trên thế giới: “[tỉnh Ninh Thuận] đứng ở vị trí 103 so với các nền kinh tế [khác] (Việt Nam xếp ở vị trí 84) về sức cạnh tranh. Mục tiêu được đặt ra trong chiến lược phát triển của tỉnh là đạt vị trí 59 trong những năm tới... và trở thành một trong những tỉnh đứng đầu trong bảng xếp hạng toàn quốc về năng lực cạnh tranh.”<sup>39</sup> Theo đề xuất của công ty Monitor, Ninh Thuận đã thành lập Văn phòng phát triển kinh tế (VPPTKT) để giám sát năng lực cạnh tranh của tỉnh.<sup>40</sup> Mục tiêu chính của Văn phòng là xây dựng một cơ sở dữ liệu (“Hệ thống thông tin tích hợp về đất đai”) để cung cấp hệ thống thông tin một cửa về giá đất, quy hoạch xây dựng, và quy hoạch khu công nghiệp.<sup>41</sup>

Trong dự án tư vấn trị giá 3 triệu USD này, Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận đã nhận định: “tỉnh Ninh Thuận là một tỉnh nghèo, tụt hậu nhiều so với các tỉnh khác. Vì vậy, để có những đột phá, tỉnh Ninh Thuận cần hành động khác biệt, phải có đổi mới, và đạt được giá trị gia tăng cao hơn những tỉnh khác.”<sup>42</sup> Tháng 7 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 1222/QĐ-Ttg phê duyệt kế hoạch phát triển tỉnh Ninh Thuận thành một nền kinh tế “xanh, sạch” theo kiến nghị của công ty Monitor và nhấn mạnh mục tiêu bảo vệ môi

trường, nâng cao điểm số PCI, và một số nhiệm vụ khác, là mục tiêu trọng tâm. Chủ trương này không có gì đáng ngạc nhiên: tỉnh Ninh Thuận đã được chọn làm địa phương thí điểm xây dựng hai nhà máy điện nguyên tử đầu tiên tại Việt Nam. Hai nhà máy này dự kiến sẽ đi vào hoạt động từ năm 2020 và 2021; và đến năm 2025, dự kiến sẽ có tổng cộng 8 nhà máy đi vào hoạt động ở tỉnh Ninh Thuận.<sup>43</sup> Vốn FDI chủ yếu cho các dự án này hiện đang được huy động, không chỉ cho nhà máy điện nguyên tử mà còn cho các dự án nguồn năng lượng sạch như năng lượng mặt trời.<sup>44</sup>

Hành động của Ninh Thuận cho thấy tỉnh đã áp dụng một chiến lược khác để nâng cao sức cạnh tranh của tỉnh. Do liên tục đứng trong nhóm xếp hạng thứ 40 trên bảng xếp hạng PCI, Ninh Thuận đã quyết định sẽ vượt qua các tỉnh đồng hạng bằng cách sử dụng tư vấn và mô hình nước ngoài. Thiết kế Văn phòng Phát triển Kinh tế theo khuyến nghị của công ty Monitor Group được phát triển dựa trên mô hình Ban Phát triển Kinh tế của Singapore, với vai trò là trung tâm xây dựng chiến lược và điều hành quy hoạch kinh tế của Singapore.<sup>45</sup> VPPTKT do Chủ tịch và Phó chủ tịch UBND tỉnh đứng đầu Ban chỉ đạo, với thành viên là lãnh đạo các sở ban ngành liên quan. Cán bộ của VPPTKT được công ty Monitor Group đào tạo cả ở Việt Nam và Singapore.<sup>46</sup> Không như các tổ công tác về chỉ số cạnh tranh khác chỉ có nhiệm vụ nghiên cứu và đề xuất chiến lược, VPPTKT có quyền điều hành, trở thành giải pháp một cửa cho doanh nghiệp trong tỉnh. Việc thành lập VPPTKT được đánh giá là đã giúp đưa Ninh Thuận thăng hạng từ 48 trong năm 2009 trên bảng xếp hạng PCI lên vị trí 41 trong năm 2010, và 18 trong năm 2012.<sup>47</sup>

Một lần nữa, PCI đã góp phần khuyến khích các tỉnh đột phá để tìm kiếm những giải pháp sáng tạo. Ninh

39. Chương trình hành động tăng cường chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2010-2015 (ban hành kèm theo Quyết định số 1356/QĐ-UBND, 19/8/2010 của UBND tỉnh Ninh Thuận) [gọi tắt là Chương trình hành động tỉnh Ninh Thuận], trang 1.

40. Thời gian là vàng với Ninh Thuận, Báo Đầu tư (29/3/2011, 9:04 sáng).

41. Chương trình hành động tỉnh Ninh Thuận, trang 7.

42. Ninh Thuận: Tạo sức hấp dẫn thông qua đổi mới, Xúc tiến đầu tư Khu công nghiệp Việt Nam (18/9/2009, 9:46 sáng).

43. Giác mơ Ninh Thuận, Báo Lao động (01/1/2011, 4:52 chiều), trên trang web [laodong.com.vn/Utilities/PrintView.aspx?distributionid=30100](http://laodong.com.vn/Utilities/PrintView.aspx?distributionid=30100).

44. Ninh Thuận: Điểm đến đầy hứa hẹn, Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (14/3/2012), trên trang web [vccinews.com/news\\_detail.asp?news\\_id=25584](http://vccinews.com/news_detail.asp?news_id=25584).

45. Thời gian là vàng với Ninh Thuận, Báo Đầu tư (29/3/2011, 9:04 sáng).

46. Như trên.

47. Như trên.



Thuận có vẻ đã chuyển trọng tâm sang thu hút vốn FDI để xây dựng nhà máy điện nguyên tử và các nguồn năng lượng xanh—một bước phát triển lớn không chỉ với tỉnh mà còn với toàn quốc gia. Dự án này có quy mô quốc tế, vì thế Ninh Thuận đã nhận được những hỗ trợ mang tính then chốt của chính quyền trung ương, với việc ban hành một loạt các quy định về năng lượng nguyên tử vào năm 2008 để chuẩn bị cho việc thực hiện dự án.<sup>48</sup>

Lò phản ứng hạt nhân đầu tiên do Liên bang Nga tài trợ và sử dụng công nghệ, đào tạo của Nga dự kiến sẽ bắt đầu được xây dựng vào năm 2014 và sẽ đi vào hoạt động từ năm 2020.<sup>49</sup> Tầm quan trọng và quy mô của dự án này đồng nghĩa với việc đầu tư đang tăng lên cho Ninh Thuận trong các lĩnh vực kinh tế-xã hội quan trọng, trong đó có dòng vốn đầu tư, quản lý dự án, bảo vệ môi trường, nhu cầu về nhân lực có kỹ năng, và tuân thủ luật năng lượng nguyên tử. Trong bối cảnh này, có thể nói việc chú ý đến các biện pháp điều hành PCI và quan tâm đến tiếng nói chung của cộng đồng doanh nghiệp nhỏ và vừa trở nên quan trọng hơn bao giờ hết để đảm bảo đội ngũ lãnh đạo tỉnh nhận thức và sẵn sàng quản lý cả những kết quả tích cực và tiêu cực mà tốc độ thay đổi nhanh chóng và đầy hi vọng của tỉnh mang lại.

48. Lào Cai đưa ra một danh sách các quy định pháp luật về năng lượng nguyên tử ở Việt Nam, trên trang web <http://laocai.gov.vn/sites/sokhcn/antoanbucxahatnhan/vanbanhuongdan/Trang/20110117080339.aspx>. Để biết về những quan ngại liên quan đến nhà máy điện nguyên tử của đại biểu Quốc Hội, vui lòng xem Luật Năng lượng nguyên tử: Bản thảo vấn đề xử lý chất thải phóng xạ, Báo VietnamNet, trên trang web <http://daibieuquochoi.vietnamnet.vn/content.aspx?id=582>. Để biết về những quan ngại của đồng bào dân tộc Chăm đang sinh sống tại Ninh Thuận, vui lòng xem Bất an về điện hạt nhân lan rộng, BBC Việt Nam (10/3/2012 18:44 GMT), trên trang web [http://www.bbc.co.uk/vietnamese/vietnam/2012/03/120310\\_vn\\_nuclearplant\\_inrasara.shtml](http://www.bbc.co.uk/vietnamese/vietnam/2012/03/120310_vn_nuclearplant_inrasara.shtml).

49. Nga cam kết an toàn hạt nhân cho điện Ninh Thuận, VnExpress.com (Feb. 8, 2012 18:34 GMT+7), trên trang web <http://vnexpress.net/gl/khoa-hoc/2012/02/nga-cam-ket-an-toan-hat-nhan-cho-dien-ninh-thuan/>.

## 2.4. Kết luận

Từ năm 2005 đến tháng 10 năm 2012, có ít nhất 28 tỉnh thành đã ban hành 60 văn bản (cả văn bản quy phạm pháp luật và văn bản chỉ đạo, điều hành) liên quan tới PCI; nhiều văn bản trong số đó tập trung vào giải quyết những vấn đề nổi cộm trong PCI. Càng về sau, số lượng văn bản quy phạm pháp luật càng gia tăng đáng kể, cả về số lượng và cả khi so sánh với văn bản chỉ đạo, điều hành. Việc chuyển đổi từ văn bản chỉ đạo, điều hành sang văn bản quy phạm pháp luật cho thấy cam kết nghiêm túc của các cấp lãnh đạo tỉnh nhằm nâng cao điểm số PCI thông qua lồng ghép mục tiêu về PCI vào kế hoạch hàng năm của tỉnh.

Đa số các tỉnh đã ban hành văn bản (18/28) được xếp hạng Tốt và Khá tại thời điểm ban hành văn bản, chiếm trung bình ½ số tỉnh thuộc nhóm Tốt và Khá.

Nhìn chung, sau khi ban hành văn bản để nâng cao năng lực cạnh tranh, số tỉnh tăng điểm PCI trong những năm tiếp theo nhiều hơn số tỉnh giảm điểm, tuy nhiên chưa thể khẳng định mối tương quan đó là quan hệ nhân quả.

Mặc dù còn quá sớm để có thể kết luận mối quan hệ giữa việc ban hành văn bản và thứ hạng PCI, song qua nghiên cứu những văn bản do Thừa Thiên Huế, Bình Phước và Ninh Thuận ban hành, nhóm nghiên cứu đã nhận thấy một số biện pháp khác biệt, đáng chú ý mà lãnh đạo các tỉnh này đã thực hiện nhằm nâng cao sức cạnh tranh của địa phương. Sự đa dạng trong cách tiếp cận là một tín hiệu đáng khích lệ cho thấy đang có 63 “phòng thí nghiệm” tại các tỉnh thành, tại đó nhiều phương pháp tiếp cận hỗ trợ phát triển đang được thử nghiệm, những thực tiễn tốt nhất của địa phương sẽ giúp ích cho nhiều địa phương khác và cho công tác điều hành trên phạm vi toàn quốc.

Đồng thời, với những thay đổi nhanh chóng đáng mừng đang diễn ra trên khắp Việt Nam, tác động đến tất cả các tầng lớp xã hội, lãnh đạo các tỉnh cần quan tâm, lắng nghe những tiếng nói khác trong cộng đồng, trong đó có tầng lớp công nhân, nông dân, các nhà bảo vệ môi trường, bên cạnh tiếng nói của doanh nghiệp nhỏ và vừa và doanh nghiệp FDI, để tạo sự phát triển cân bằng cho tỉnh mình.

CHƯƠNG 3  
THAM NHỮNG  
TRONG MUA SẮM CÔNG

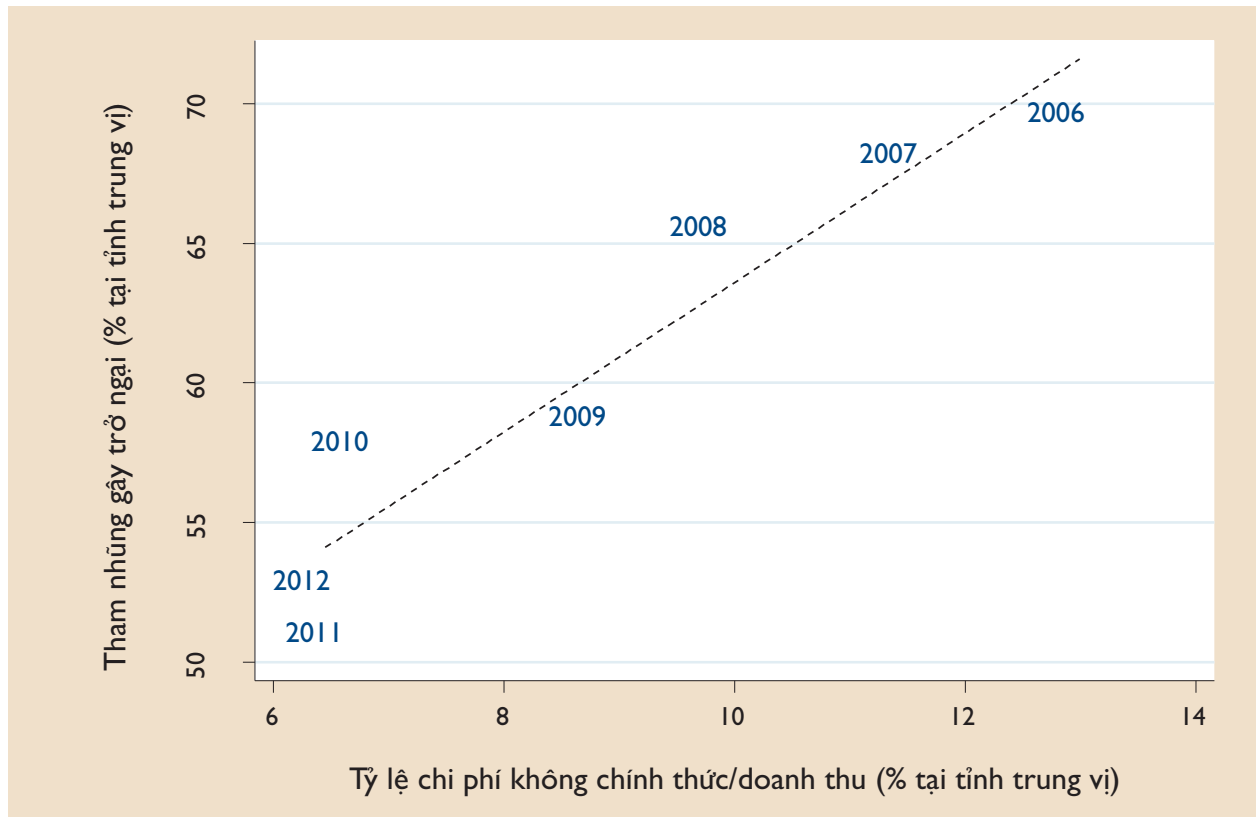


# THAM NHŨNG TRONG MUA SẮM CÔNG

Như đã nhắc đến ở Chương I, tình trạng trả chi phí không chính thức cho cán bộ thực hiện thủ tục, còn gọi là “tham nhũng vặt,” ở Việt Nam đã giảm nhẹ trong những năm qua. Tuy vẫn còn trên 50% số doanh nghiệp ở tỉnh trung vị cho rằng chi phí không chính thức là phổ biến, con số này đã giảm

đi rất nhiều so với tỷ lệ 70% trong năm 2006 và 2007. Thêm vào đó, tỷ lệ chi phí không chính thức/doanh thu cho những giao dịch như vậy cũng đã giảm đi một nửa, từ 13% trong năm 2006 xuống còn 6,5% trong năm 2012 (Hình 12).

**Hình 12. Sụt giảm tình trạng tham nhũng vặt qua các năm**



Tuy nhiên, ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy tham nhũng đang dẫn thay đổi cách thức. Mặc dù tần suất chi trả chi phí không chính thức đã giảm xuống, song quy mô và phạm vi hối lộ để giành hợp đồng làm ăn với cơ quan chính phủ hoặc doanh nghiệp nhà nước đã gia tăng. Phần này nghiên cứu xu hướng trả hoa hồng cho cán bộ

chính quyền để giành được hợp đồng và phân tích hiện tượng này theo đặc điểm và lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp.

Do việc thừa nhận có hành vi hối lộ tương đối nhạy cảm, có thể ảnh hưởng tới uy tín của doanh nghiệp tham gia khảo sát, nên nhóm nghiên cứu đã

sử dụng phương pháp suy luận liệt kê bằng cách khảo sát một số lượng lớn doanh nghiệp, như đã làm trong điều tra PCI 2010, 2011 và 2012. Chỉ những doanh nghiệp đã tham gia đầu thầu và cung cấp dịch vụ cho cơ quan nhà nước mới được đưa vào phân tích. Thêm vào đó, với mục tiêu chỉ tập trung vào nhóm doanh nghiệp tư nhân, tất cả các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp đã được cổ phần hóa hoặc doanh nghiệp đã hoạt động trên 15 năm đều được loại trừ.

### 3.1. Phương pháp luận

Để giải quyết các vấn đề trên, nhóm khảo sát PCI sử dụng phương pháp Kỹ thuật liệt kê không tương xứng (UCT). Kỹ thuật này còn được gọi là “hỏi liệt kê” và đang được giới nghiên cứu thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau sử dụng để phân tích những vấn đề nhạy cảm.<sup>50</sup> Các câu hỏi liệt kê

thường rất dễ, người trả lời không phải thừa nhận đã tham gia hoạt động cụ thể nào, mà chỉ cần nêu tổng số hoạt động. Điều này giúp tránh được tâm lý e ngại khi trả lời các câu hỏi nhạy cảm. Coutts và Jann (2011) đã chỉ ra qua một loạt thử nghiệm rằng kỹ thuật UCT vượt trội hơn hẳn so với tất cả các kỹ thuật khác khi khai thác thông tin nhạy cảm và đảm bảo sự thoải mái cho người trả lời.<sup>51</sup> Theo phương pháp UCT, người trả lời được chia ngẫu nhiên thành hai nhóm tương đương nhau về các đặc điểm quan sát. Nhóm đầu được cung cấp một danh sách những hoạt động tương đối ít phổ biến, song không phải là không xảy ra và không có tính nhạy cảm. Trong khi đó, nhóm thứ hai lại nhận được một danh sách như trên nhưng có thêm hoạt động nhạy cảm.

Để tìm hiểu vấn đề chi trả hoa hồng để giành hợp đồng với cơ quan nhà nước, nhóm nghiên cứu sử dụng câu hỏi dưới đây:

Nếu doanh nghiệp bạn phải cạnh tranh để cung cấp dịch vụ cho một cơ quan nhà nước, vui lòng xem danh mục các hoạt động dưới đây mà doanh nghiệp thường thực hiện để thúc đẩy việc cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ cho cơ quan nhà nước.

- Phát tờ rơi, bản giới thiệu tại các cơ quan Nhà nước để quảng bá cho hàng hóa và dịch vụ của doanh nghiệp.
- Mở cơ sở kinh doanh hoặc chi nhánh của doanh nghiệp gần các cơ quan nhà nước để dễ tiếp cận các khách hàng tiềm năng.
- Nhờ bạn bè, người quen trong cơ quan nhà nước giới thiệu để có được quyền cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho cơ quan nhà nước.
- Trả “hoa hồng” cho người có liên quan để đảm bảo rằng doanh nghiệp được quyền cung cấp dịch vụ. [chỉ có trong Mẫu B]
- Tham gia các cuộc họp, buổi gặp gỡ của cơ quan nhà nước để tiếp xúc các cán bộ có liên quan và giới thiệu về hàng hóa và dịch vụ của doanh nghiệp

Vui lòng không trả lời cụ thể về bất cứ hoạt động nào ở trên, chúng tôi chỉ quan tâm đến **TỔNG SỐ** hoạt động. Có bao nhiêu hoạt động ở trên mà doanh nghiệp bạn sử dụng để có được hợp đồng từ các cơ quan nhà nước?

**SỐ HOẠT ĐỘNG:** 0 1 2 3 4 5

50. Ahart, Allison M., và Paul R. Sackett. 2004. “Phương pháp mới để xem xét mối quan hệ giữa các biện pháp khác biệt cá nhân và tiêu chí về hành vi nhạy cảm: Đánh giá Kỹ thuật liệt kê không tương xứng.” Phương pháp nghiên cứu tổ chức 7 số 1: 101–114.

51. Coutts, Elizabeth và Ben Jann. 2011. “Câu hỏi nhạy cảm trong khảo sát trực tuyến: Kết quả thí nghiệm đối với Kỹ thuật trả lời ngẫu nhiên (RRT) và Kỹ thuật liệt kê không tương xứng (UCT),” Phương pháp & nghiên cứu xã hội học 40(1): 169-193.

Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên để quyết định doanh nghiệp nào nhận được Mẫu A (chỉ có nội dung thông thường) hay Mẫu B (có nội dung nhạy cảm), cả hai nhóm này đều tương đương nhau về tất cả các đặc điểm quan sát. Doanh nghiệp tham gia khảo sát chỉ cần trả lời số lượng hoạt động trong danh mục họ đã thực hiện và **KHÔNG** trả lời cụ thể là đã tham gia hoạt động nào.

Tuy nhiên, có e ngại cho rằng doanh nghiệp có thể cảm thấy bị “bẫy” với các hoạt động không nhạy cảm. Nếu hoạt động đó quá phổ biến, doanh nghiệp trong nhóm thử nghiệm có thể cảm thấy bị buộc phải trả lời tất cả các hoạt động (bao gồm cả hoạt động nhạy cảm), như vậy chẳng khác gì trực tiếp “nhận tội”. Thay vào đó, nếu liệt kê những hoạt động không nhạy cảm nhưng hiếm gặp, thì sẽ có thể gây tác dụng ngược, khiến doanh nghiệp cho rằng hoạt động nhạy cảm là lựa chọn hợp lý duy nhất. Trong cả hai trường hợp, kỹ thuật UCT đều không đem lại kết quả như mong muốn và doanh nghiệp vẫn buộc phải che giấu hành vi của mình. Dữ liệu của nhóm nghiên cứu không thể hiện xu hướng như vậy, vì rất ít doanh nghiệp tham gia khảo sát trong nhóm đối chiếu chọn tất cả các hoạt động hoặc không chọn hoạt động nào trong số những hoạt động không nhạy cảm. Thêm vào đó, thử nghiệm thí điểm cho thấy, giữa các hoạt động không nhạy cảm không có mối tương quan chặt chẽ. Với ít doanh nghiệp chọn số hoạt động là tối

đa và tối thiểu và không thấy mối tương quan giữa các câu trả lời đối với nội dung không nhạy cảm như vậy, chúng tôi tin rằng doanh nghiệp đã đưa ra câu trả lời trung thực.

### 3.2. Kết quả khảo sát về tham nhũng trong hoạt động mua sắm công

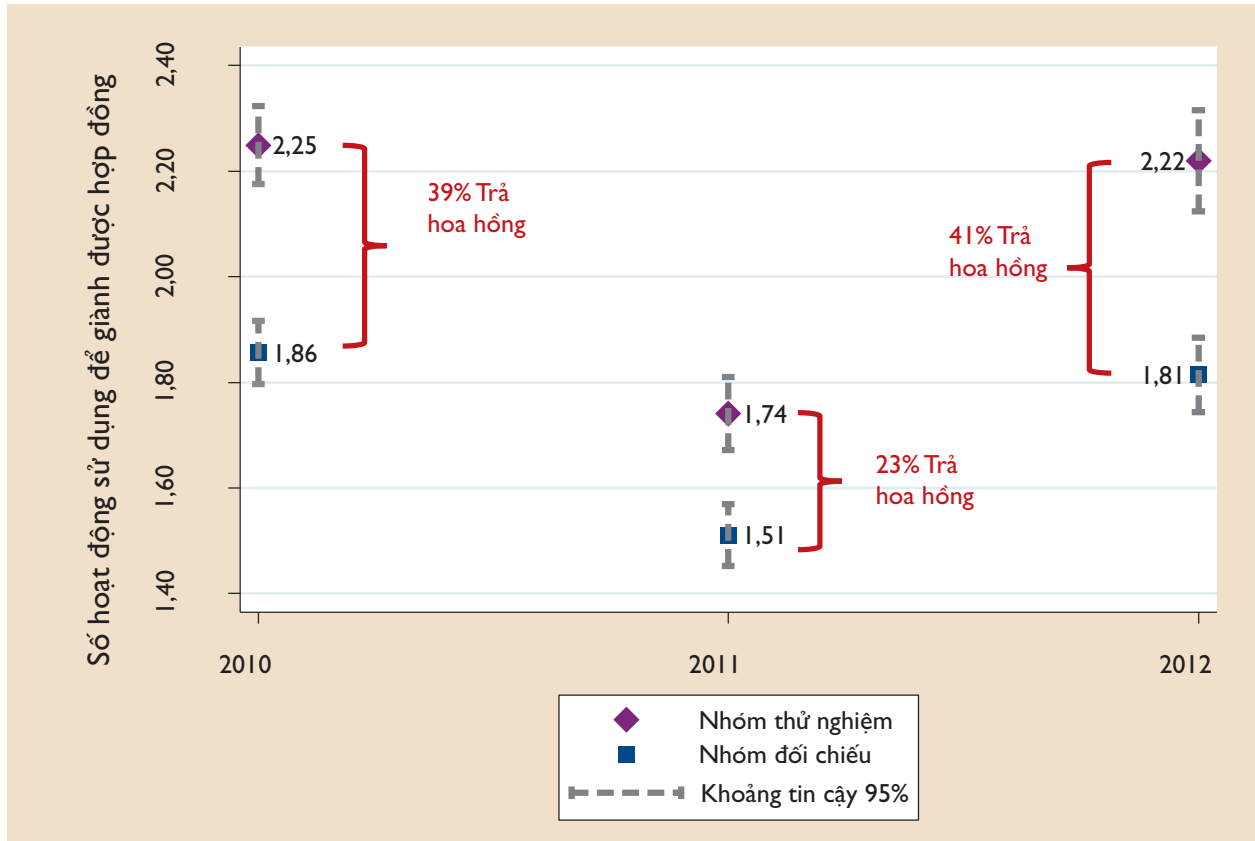
Sau khi khảo sát được hoàn thành, bằng cách tính độ chênh lệch giá trị trung bình giữa nhóm thử nghiệm và nhóm đối chiếu, có thể biết được tỷ lệ tương ứng với mức độ thực hiện hành vi nhạy cảm của toàn bộ nhóm đối tượng nghiên cứu. Các kết quả này được thể hiện trong Hình 13. Hình thời biểu thị số hoạt động trung bình của nhóm thử nghiệm, còn hình vuông được dùng cho nhóm đối chiếu. Đoạn nét đứt thể hiện độ tin cậy 95%. Đáng lưu ý, các đoạn nét đứt giữa các năm không hề bị trùng lặp, cho thấy khác biệt giữa các nhóm về mặt thống kê là rất lớn và do đó, thử nghiệm đã đạt được kết quả như mong muốn. Để tính tỷ lệ phần trăm, ta chỉ cần lấy số trung bình của nhóm thử nghiệm trừ đi số trung bình của nhóm đối chiếu (lần lượt là 2,22 và 1,81 trong điều tra năm 2012). Chênh lệch giữa các nhóm này là 0,41 (làm tròn lên số phần trăm gần nhất), tương đương với 41% doanh nghiệp có đưa hối lộ để giành hợp đồng với cơ quan nhà nước.<sup>52</sup>

52. Trên thực tế, tỷ lệ doanh nghiệp thừa nhận hành vi hối lộ đã giảm xuống 25%, và không đáng kể về mặt thống kê, sau sự kiện ngày 20 tháng 8 mà chúng ta sẽ quay lại để cập ở phần sau trong báo cáo.

**Hình 13. Câu hỏi thử nghiệm về mua sắm công**

(Câu hỏi khảo sát PCI.D13, theo Khoảng thời gian)

Chênh lệch giữa nhóm đối chiếu và nhóm thử nghiệm cho biết tỷ lệ doanh nghiệp trả hoa hồng.



**Bảng 8. Tỷ lệ doanh nghiệp trả hoa hồng trong mua sắm công theo ngành**

Năm	Sản xuất	Xây dựng cơ bản	Dịch vụ/thương mại
2010	21,1%	30,6%	44,8%
2011	30,6%	30,8%	18,2%
2012	34,1%	42,5%	35,4%

Bảng 8 cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp trả hoa hồng thay đổi theo ngành nghề, thấp nhất trong lĩnh vực sản xuất, ở mức trung bình đối với lĩnh vực thương mại và cao nhất đối với lĩnh vực xây dựng cơ bản.

Xem xét quy mô ở Bảng 9 cho thấy, việc trả hoa hồng không tương ứng với quy mô lao động của doanh nghiệp. Nói cách khác, doanh nghiệp càng lớn thì càng có xác suất trả hoa hồng cao hơn. Gần 20% doanh nghiệp có dưới 5 lao động có xu hướng

trả hoa hồng cho các hợp đồng với cơ quan nhà nước. Trong khi đó, đối với doanh nghiệp có từ 5 đến 9 lao động, con số này lên tới 37%, gần gấp đôi so với doanh nghiệp có quy mô nhỏ hơn. Doanh nghiệp có từ 10 đến 49 lao động cũng có tỉ lệ trả hoa hồng tương đương, song tỉ lệ này lại tăng đột biến đối với doanh nghiệp có 50 đến 99 lao động, tức 47%. Tuy nhiên, đối với những doanh nghiệp có quy mô rất lớn trên 100 lao động, thì tỷ lệ này lại giảm xuống đôi chút. Sự thay đổi này có thể là do

những doanh nghiệp lớn, có mối liên hệ mật thiết với lãnh đạo địa phương, không phải đầu tư nhiều vào chi phí hoa hồng. Mặc dù các doanh nghiệp cực lớn với hơn 200 lao động cũng tham gia PCI

2012, không có đủ doanh nghiệp loại này tham gia đấu thầu hợp đồng chính phủ để có thể ước lượng tỷ lệ trả hoa hồng một cách đáng tin cậy.

**Bảng 9. Tỷ lệ doanh nghiệp trả hoa hồng trong mua sắm công (theo quy mô lao động)**

Quy mô lao động	Tỷ lệ trả hoa hồng
Dưới 5	19,8%
5 đến 9	36,8%
10 đến 49	35,7%
50 đến 99	47,4%
100 đến 199	33,7%

Phân tích tiếp theo sẽ kiểm chứng lại mối quan hệ đảo ngược này bằng cách xem xét mối liên hệ của doanh nghiệp với cơ quan chính phủ có ảnh hưởng như thế nào đến tỷ lệ trả hoa hồng. Quan hệ với chính phủ là một biến số lưỡng phân, được xây dựng dựa trên đặc điểm của người đứng đầu doanh nghiệp từng là: lãnh đạo cơ quan nhà nước, sĩ quan quân đội, quản lý doanh nghiệp nhà nước,

nhân viên tại doanh nghiệp nhà nước. Bảng 10 cho thấy những doanh nghiệp có mối liên hệ như vậy thường có hành vi chi trả hoa hồng cao hơn so với những doanh nghiệp khác, và có xu hướng cao hơn đối với doanh nghiệp đã hoạt động lâu năm. Trong khi đó, tỷ lệ trả hoa hồng lại tương đối đồng đều với tất cả các doanh nghiệp không có liên hệ, bất kể số năm hoạt động.

**Bảng 10. Tỷ lệ doanh nghiệp trả hoa hồng trong mua sắm công (theo mối liên hệ của doanh nghiệp với lãnh đạo cơ quan nhà nước và theo độ tuổi doanh nghiệp)**

Có liên hệ			Không có liên hệ		
Tất cả	Trẻ	Lâu năm	Tất cả	Trẻ	Lâu năm
35%	28%	44%	27%	27%	28%

### 3.3. Kết luận

Tóm lại, nhóm nghiên cứu nhận thấy rằng có khoảng 41% số doanh nghiệp trả hoa hồng cho cán bộ nhà nước để đảm bảo giành được hợp đồng, tăng rất nhiều so với mức 23% năm 2011. Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia hối lộ trong mua sắm công có khác biệt rất lớn, tùy vào quy mô, mức độ tăng trưởng, mối quan hệ với nhà nước của doanh nghiệp, ngành và mật độ của ngành. Phân tích cho thấy doanh nghiệp quy mô vừa có xu hướng trả

hoa hồng nhiều nhất. Những doanh nghiệp có tình hình tăng trưởng tích cực có xu hướng đưa hối lộ nhiều hơn, nghĩa là những doanh nghiệp có hành vi chi trả hoa hồng có khả năng phát triển cao hơn trong môi trường kinh doanh khó khăn. Thêm vào đó, mối quan hệ của chủ doanh nghiệp cũng chỉ ra một đặc điểm cần phải giải thích – doanh nghiệp trẻ có mối quan hệ có xác suất trả hoa hồng thấp và không có giá trị thống kê, trong khi gần ½ số doanh nghiệp hoạt động lâu năm hơn và có mối quan hệ lại có hành động đó.





CHƯƠNG 4

ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀ  
RỦI RO CHÍNH SÁCH



# ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀ RỦI RO CHÍNH SÁCH

Trong khi Việt Nam đang bước vào thực hiện các kế hoạch ổn định và phát triển kinh tế, hiện vẫn còn thiếu những nghiên cứu đầy đủ về hai vấn đề quan trọng của môi trường kinh doanh: 1) Cảm nhận của nhà đầu tư về những rủi ro khi kinh doanh tại Việt Nam; 2) Chiến lược các nhà đầu tư đang sử dụng để giảm thiểu rủi ro kinh tế và chính sách. Hiểu được những vấn đề này có thể giúp doanh nghiệp đưa ra những quyết sách tốt hơn trong chiến lược kinh doanh tại Việt Nam, đồng thời hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách đưa ra các giải pháp phù hợp cho những thời điểm khó khăn như hiện nay. Trong chương này, chúng tôi sẽ sử dụng một thử nghiệm được phát triển từ phương pháp điều tra PCI-FDI để trả lời hai câu hỏi quan trọng này.<sup>53</sup> Hầu hết các phân tích trong Chương 4 đều dựa trên khảo sát ý kiến các doanh nghiệp FDI, đây là những doanh nghiệp có thể đánh giá rủi ro trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam dựa trên kinh nghiệm kinh doanh quốc tế của mình.

Bố cục của Chương 4 như sau: Phần thứ nhất đi qua một số nghiên cứu về các chiến lược giảm thiểu rủi ro trong những thị trường mới nổi; phần thứ hai đánh giá về các loại rủi ro chung ở Việt Nam. Phần 3, 4, 5 bình luận sự kiện lớn xảy ra ở

Việt Nam vào mùa hè năm 2012 khi nguyên Phó chủ tịch Hội đồng sáng lập Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu (ACB), một trong những ngân hàng thương mại cổ phần thành công nhất tại Việt Nam bị bắt giữ vì tội “kinh doanh trái phép”, nghiên cứu những tác động của cú sốc này đối với cảm nhận về rủi ro và chiến lược giảm thiểu rủi ro của nhà đầu tư, và phân tích nhóm nhà đầu tư bị ảnh hưởng nhiều nhất. Cuối cùng là một số gợi ý chính sách cho định hướng phát triển trong tương lai của Việt Nam nhìn từ sự kiện này.

Trọng tâm của Chương này là Mục 4.4, trong đó nhóm nghiên cứu tìm hiểu tác động tới sự tính toán rủi ro của các nhà đầu tư do sự kiện bắt giữ ông Nguyễn Đức Kiên ngày 20/8/2012, dẫn đến sự sụt giảm mạnh mẽ trong thị trường chứng khoán trong những ngày tiếp theo. Cổ phiếu của Vn-Index đã giảm 4,7% xuống 416,84 chỉ trong vòng một ngày và 10% trong hai ngày tiếp theo, trái ngược lại xu hướng tăng trong tuần trước đó, và báo hiệu cho nhà đầu tư biết Việt Nam đang phải đối mặt với một vấn đề nghiêm trọng trong ngành ngân hàng và cả nền kinh tế. Các phân tích cho thấy ngày 20/8 này đánh dấu một bước ngoặt lớn, tác động sâu sắc tới khối tài sản trên thị trường. Tại thời điểm xảy ra sự kiện này, khảo sát PCI mới nhận lại được khoảng 50% số phiếu trả lời. Do chiến lược phân bổ khảo sát PCI luôn đảm bảo tính ngẫu nhiên và tạo điều kiện cho doanh nghiệp trả lời, các doanh nghiệp ở cả hai nhóm phản hồi trước và sau sự kiện này đều giống nhau ở các đặc điểm như tuổi doanh nghiệp, ngành nghề, quy mô, quốc gia xuất xứ của lãnh đạo doanh nghiệp. Nhờ

53. Dữ liệu trong phân tích này được lấy từ khảo sát PCI hàng năm về nhà đầu tư trong và ngoài nước. Nghiên cứu PCI nhận được sự hỗ trợ của USAID do VCCI và dự án USAID/VNCI phối hợp thực hiện. Tác giả báo cáo này là tác giả chính và là trưởng nhóm nghiên cứu PCI; tuy nhiên, nhận định trong nghiên cứu này hoàn toàn chỉ thể hiện quan điểm của tác giả chứ không mang tính đại diện cho dự án VNCI, VCCI, USAID, hay Chính phủ Hoa Kỳ. Anh Lê góp phần hỗ trợ thực hiện nghiên cứu để hoàn thành báo cáo này.

đó, việc chia thành hai nhóm cho phép chúng tôi quan sát được cách thức các nhà đầu tư có đặc điểm tương tự nhau phản ứng như thế nào với rủi ro mới trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam.

#### 4.1. Tóm tắt cơ sở lý luận

Những lý thuyết về FDI từ lâu đã nhìn nhận rằng quản lý rủi ro đóng vai trò thiết yếu khi hoạt động kinh doanh ở nước ngoài. Do đó, đã có rất nhiều nghiên cứu tìm hiểu về những loại rủi ro thường gặp ở nước sở tại đối với doanh nghiệp FDI và chiến lược giảm thiểu rủi ro cụ thể mà các doanh nghiệp này thường áp dụng. Quả thực, chỉ khi hiểu được độ nhạy cảm của nhà đầu tư đối với rủi ro thì chính phủ sở tại mới có thể nâng cao sức cạnh tranh để thu hút vốn đầu tư FDI.

Đặc điểm rõ nhất trong mối quan hệ giữa doanh nghiệp FDI và chính phủ nước sở tại là sự chuyển dịch ưu thế trong thương lượng. Trước khi thực hiện một dự án, nhà đầu tư chiếm ưu thế lớn khi đàm phán với chính phủ nước sở tại nhờ công nghệ và lượng vốn mà họ hứa hẹn sẽ mang đến. Tuy nhiên, sau khi đã được đổ vốn vào dự án thì lợi thế này cũng nhanh chóng mất đi, nhà đầu tư phải đối mặt với những rủi ro như thay đổi chính sách, tăng thuế, bị thu hồi đất, và nạn quan liêu hành chính.<sup>54</sup> Để đương đầu với những vấn đề này, doanh nghiệp FDI đã phải sử dụng nhiều chiến lược khác nhau. Bên cạnh việc thay đổi cách thức gia nhập thị trường (mô hình liên doanh thay vì 100% vốn nước ngoài), doanh nghiệp còn có thể sử dụng công nghệ không thể sao chép hoặc mở rộng mạng lưới sản xuất phức hợp của mình trên nhiều quốc gia khác nhau, theo đó, một sản phẩm hoàn chỉnh

không thể sản xuất tại một nhà máy duy nhất. Cả hai chiến lược này đều giúp cho cơ sở sản xuất trở nên ít có giá trị hơn khi bị thu hồi.<sup>55</sup>

Các học giả quốc tế ngày càng ý thức được tầm quan trọng của việc phân tách các loại hình rủi ro và đầu tư. Tuy nhiên, cho đến nay các nghiên cứu vẫn chưa đưa ra được câu trả lời thỏa đáng bởi vì các nghiên cứu này hoàn toàn dựa trên quan sát và chưa tách bạch được tác động. Vấn đề chính nằm ở chỗ vẫn thiếu biện pháp đo lường rủi ro phù hợp. Cho tới nay, các chỉ số tổng hợp về rủi ro thay đổi chính sách được xây dựng từ một trong các nguồn sau: 1) dữ liệu sơ cấp như điều tra, khảo sát cảm nhận của các doanh nghiệp về rủi ro thực tế; 2) dữ liệu nghiên cứu thứ cấp. Tuy vậy, cả hai nguồn này đều gây khó khăn cho việc phân loại rủi ro và tách biệt rủi ro với các yếu tố quyết định về mặt văn hóa xã hội căn bản khác.

Do đó, chúng tôi mong muốn bổ sung bằng một phương pháp thí nghiệm tự nhiên, từ đó tách biệt các phản hồi thực tế của doanh nghiệp đối với rủi ro chính sách. Dưới đây, chúng tôi có sử dụng thí nghiệm tại Việt Nam để tìm hiểu phản ứng của nhà đầu tư đối với các lĩnh vực nêu trên.

#### 4.2. Mô-đun về Rủi ro PCI-FDI: Cảm nhận và Chiến lược giảm thiểu rủi ro của các nhà đầu tư nước ngoài

Để nắm bắt được cách thức các nhà đầu tư nước ngoài đối phó với khủng hoảng trên thị trường quốc tế và tại Việt Nam như thế nào, Điều tra PCI-FDI 2012 đã đưa vào bảng hỏi một mô-

54. Sự thay đổi trong quyền thương lượng đem lại lợi ích cho nước sở tại này còn gọi là quyền thương lượng đảo chiều. Vernon, Raymond. 1971. *Sovereignty at Bay*. New York: Basic Books; Vernon, Raymond. 1980. "Quyền thương lượng đảo chiều: Nhân tố chủ đạo trong rủi ro chính trị," Trong Mark B. Winchester (ed.), *Bài viết quốc tế cho người đưa ra quyết định kinh doanh*. Houston: Trung tâm kinh doanh quốc tế.

55. Withold. 2000. "Môi trường thể chế cho đầu tư đa quốc gia." *Tạp chí luật, kinh tế học và tổ chức* 16(2): 334-364. Henisz, Witold và Bennet Zelter. 2003. "Quản lý rủi ro chính trị: Một góc nhìn chiến lược." Trong Theodore Moran (ed.), *Quản lý rủi ro chính trị quốc tế: Thế giới can đảm mới*. Nhóm Ngân hàng thế giới: Washington, Hoa Kỳ

đun mới (Phần J). Động thái này nhằm quan sát những chiến lược đối phó rủi ro của nhà đầu tư nước ngoài, xác định xem sự bất ổn hiện tại sẽ ảnh hưởng đến hoạt động của nhà đầu tư trong nền kinh tế toàn cầu và hiệu quả kinh tế của Việt Nam trong tương lai ra sao. Mô-đun này bắt đầu bằng một bộ câu hỏi đơn giản về những loại hình rủi ro phổ biến nhất đối với những nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, tiếp theo đó là một loạt câu hỏi về chiến lược đối phó rủi ro và thành

công của họ trong việc giảm thiểu tác động của sự bất ổn đối với doanh nghiệp.

### **Những rủi ro chính mà nhà đầu tư nước ngoài gặp phải tại Việt Nam: Bất ổn kinh tế vĩ mô**

Câu hỏi J2 đề nghị doanh nghiệp phân loại rủi ro của họ, đơn giản bằng cách đánh dấu những loại hình rủi ro mà họ gặp phải tại Việt Nam, so với các địa điểm đầu tư khác của họ.

J2. Những loại rủi ro chính doanh nghiệp gặp phải tại Việt Nam là gì? Vui lòng xếp loại theo mức độ quan trọng của các rủi ro đó với doanh nghiệp.

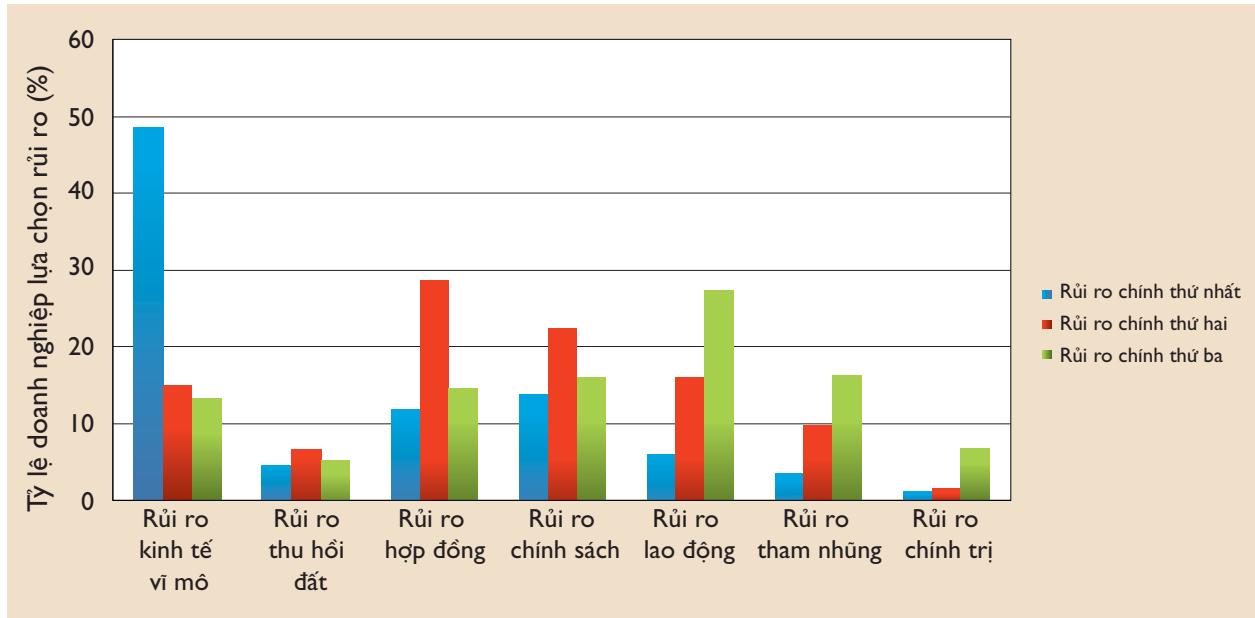
- a) Rủi ro kinh tế vĩ mô (biến động giá, thay đổi tỉ lệ tăng trưởng kinh tế gây ảnh hưởng đến triển vọng kinh doanh).
- b) Rủi ro bị thu hồi đất (chính phủ nước sở tại thu hồi mặt bằng sản xuất kinh doanh, tịch thu tài sản, trang thiết bị).
- c) Rủi ro hợp đồng (đối tác kinh doanh, nhà cung ứng hoặc khách hàng vi phạm hợp đồng).
- d) Rủi ro chính sách (chính sách, thể chế thay đổi làm giảm lợi nhuận).
- e) Rủi ro lao động (đình công, dịch bệnh bùng phát, hoặc các sự cố khác có thể gây đình đốn việc sản xuất kinh doanh).
- f) Tham nhũng (tình trạng đòi trả chi phí không chính thức, lạm dụng, hoặc các hành vi tiêu cực khác làm giảm lợi nhuận).
- g) Bất ổn chính trị (thay đổi chế độ, tình trạng bạo lực bùng phát ảnh hưởng xấu đến hoạt động kinh doanh).

Các câu trả lời nhận được khá nhất quán. 48% nhà đầu tư nước ngoài coi yếu tố bất ổn kinh tế vĩ mô là một trong ba rủi ro chính mà họ gặp phải tại Việt Nam. 36% nhà đầu tư nước ngoài coi đây là rủi ro lớn nhất. Trong khi đó, tỉ lệ doanh nghiệp coi rủi ro hợp đồng, rủi ro chính sách và rủi ro lao động là những rủi ro chính lần lượt là 27%, 26%, và 22%. Tuy nhiên, tỉ lệ doanh nghiệp coi đây là rủi ro chính lần lượt chỉ là 9%, 7%, và 4%. Rủi ro hợp đồng được nhiều doanh nghiệp liệt kê là mối quan ngại lớn thứ hai của họ (14% nhà đầu tư hoặc 29% phản

hồi), tiếp theo sau là rủi ro chính sách (11% nhà đầu tư hoặc 22% phản hồi). Rủi ro lao động thường được liệt kê là mối quan ngại chính thứ ba (11% nhà đầu tư hoặc 27% phản hồi), và cuối cùng là rủi ro tham nhũng (6% nhà đầu tư hoặc 16% phản hồi).

Hình 14 thể hiện các loại rủi ro chính thứ nhất, thứ hai và thứ ba tại Việt Nam theo cảm nhận của các nhà đầu tư nước ngoài (trực tiếp thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn các rủi ro này).

**Hình 14. Rủi ro chính mà nhà đầu tư nước ngoài gặp phải tại Việt Nam**



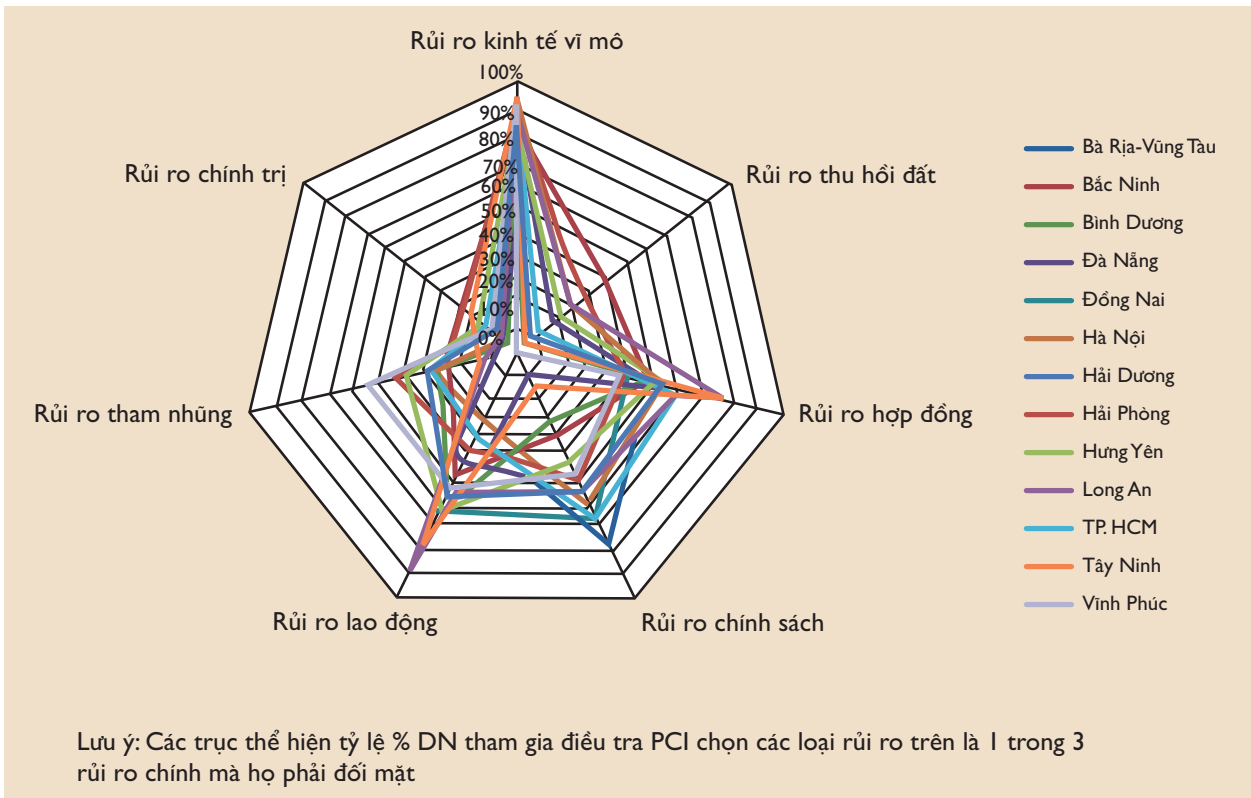
Không có gì ngạc nhiên, nhà đầu tư tại các địa phương khá đồng nhất đối với hai nhân tố rủi ro: rủi ro kinh tế vĩ mô và bất ổn chính trị. Tại tất cả 13 tỉnh, thành phố tập trung nhiều doanh nghiệp FDI nhất cả nước, đa số doanh nghiệp điều tra đều cho rằng rủi ro kinh tế vĩ mô là một trong ba rủi ro lớn và hầu như rất ít doanh nghiệp lựa chọn rủi ro lớn nhất là bất ổn chính trị. Tuy nhiên, đối với các rủi ro chính sách và rủi ro lao động, thì đánh giá giữa các tỉnh bắt đầu có sự khác biệt. 78% doanh nghiệp tham gia điều tra tại BRVT cho rằng rủi ro chính sách là một trong ba rủi ro chính; tuy nhiên, ở Long An, chỉ 11% doanh nghiệp quan ngại về loại rủi ro này. Ngược lại, 89% doanh nghiệp Long An lại cho rằng rủi ro lao động là một trong ba loại rủi ro hàng đầu mà họ gặp phải;

tuy nhiên chỉ 29% doanh nghiệp ở Hà Nội có cùng cảm nhận.

Đối với những rủi ro về thu hồi đất, rủi ro hợp đồng và rủi ro tham nhũng, sự khác biệt giữa các tỉnh tuy có ít hơn nhưng vẫn là khá lớn. 42% DN FDI tại Bắc Ninh có xu hướng cho rằng rủi ro thu hồi đất nằm trong ba rủi ro hàng đầu. Doanh nghiệp tại Tây Ninh (78%) và Long An (79%) bày tỏ quan ngại về các rủi ro hợp đồng nhiều nhất. Tuy vậy, tham nhũng lại là mối quan ngại lớn hơn cả đối với các nhà đầu tư nước ngoài tại Vĩnh Phúc (56%) so với Long An (11%).

Hình 15 sử dụng biểu đồ hình sao để mô phỏng sự khác biệt giữa các tỉnh và các loại hình rủi ro này.

**Hình 15. Rủi ro chính mà nhà đầu tư nước ngoài gặp phải tại tỉnh**



**Chiến lược giảm thiểu rủi ro của các nhà đầu tư nước ngoài**

Sau khi đã xác định được những rủi ro hàng đầu, doanh nghiệp FDI sẽ làm gì để bảo vệ doanh nghiệp của họ? Như đã lưu ý ở trên, nhà đầu tư có thể sử dụng một số chiến lược khác nhau. Vậy thì tại Việt Nam các nhà đầu tư hiện ưa thích áp dụng chiến lược nào hơn cả?

Hình 16 cho thấy gần 50% số nhà đầu tư cho biết liên doanh với doanh nghiệp địa phương được coi là một trong những chiến lược giảm thiểu rủi ro quan trọng nhất. Những nhà đầu tư nào không thể liên doanh thì sử dụng ba chiến lược khác. Trước tiên, họ sẽ chỉ giải ngân một phần vốn đầu tư cho đến khi cảm thấy thật sự tin tưởng vào quy định, chính sách trong nước và của địa phương đầu tư (25% doanh nghiệp chọn phương án này).

Thứ hai, doanh nghiệp nào vận hành chuỗi cung ứng quốc tế đều có thể tự bảo vệ mình bằng việc

sản xuất những bộ phận chính của sản phẩm ở nước ngoài và vận chuyển tới Việt Nam khi cần (25%). Áp dụng cách tiếp cận này sẽ giảm thiểu rủi ro trực tiếp, bởi vì hoạt động của nhà máy hoặc doanh nghiệp tại nước sở tại sẽ trở thành vô giá trị nếu như thiếu những cấu phần chính này. Như vậy, doanh nghiệp sẽ tránh được rủi ro bị thu hồi đất và thậm chí là rủi ro tham nhũng nếu các chi nhánh của họ có thể tự sản xuất những hàng hóa trung gian độc quyền. Chiến lược đa dạng hóa rủi ro trong một chuỗi cung ứng này cũng là một trong những lý do khiến các doanh nghiệp nước ngoài có xu hướng không đầu tư sản xuất công nghệ cao tại Việt Nam. Để thu hút đầu tư vào các cấu phần sản xuất cao cấp tại Việt Nam, các nhà hoạch định chính sách cần phải nỗ lực hơn trong việc giảm thiểu những rủi ro này cho doanh nghiệp FDI.

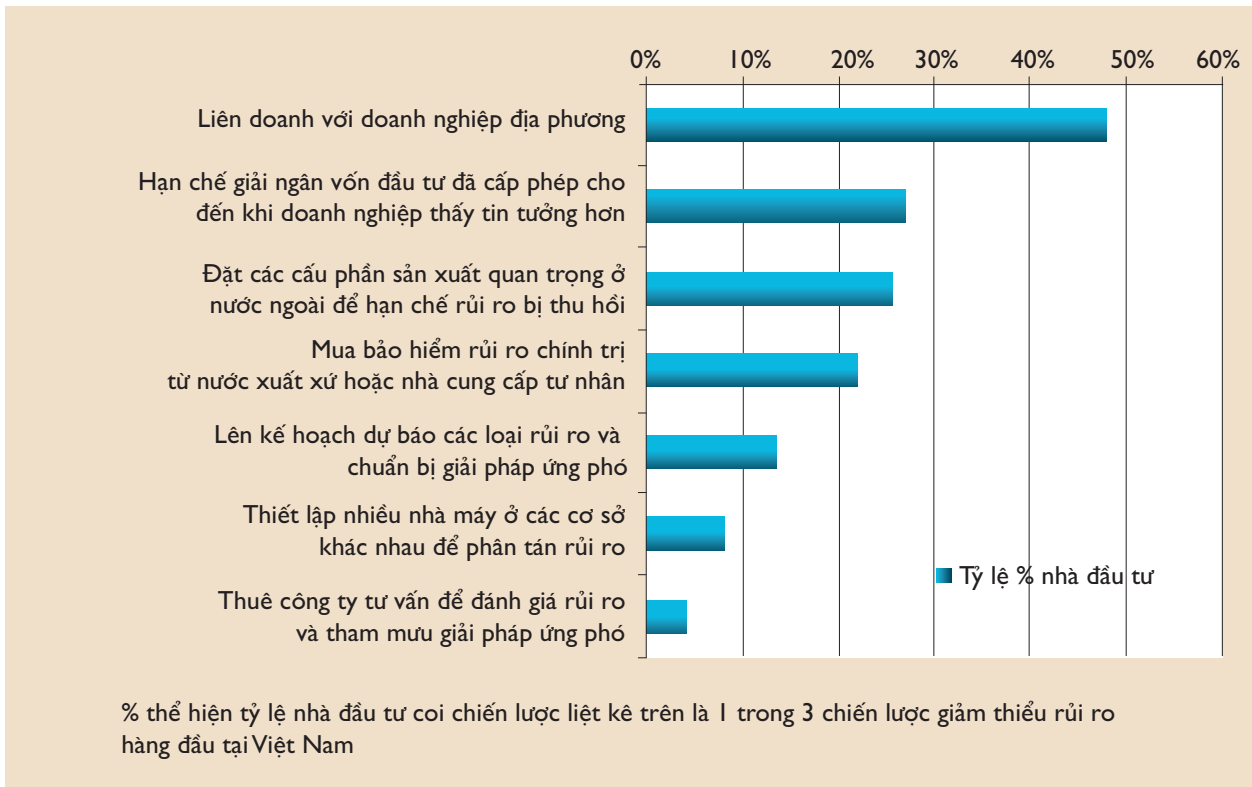
Thứ ba, nhiều doanh nghiệp FDI tại Việt Nam sử dụng bảo hiểm rủi ro mua từ các cơ quan nhà nước tại nước xuất xứ hoặc từ các nhà cung cấp tư nhân. Trong nhiều năm qua, ngành bảo hiểm rủi ro



ro dạng này đã phát triển nhanh chóng vì nhà đầu tư luôn tìm cách tận dụng lợi thế tăng trưởng tại các thị trường mới nổi. Trong các trường hợp khác, các nhà cung cấp dịch vụ bán công, chẳng hạn như

Công ty Đầu tư tư nhân nước ngoài của Mỹ, cung cấp bảo hiểm rủi ro để tạo điều kiện thúc đẩy phát triển các khu vực trọng điểm có thể đã bị bỏ qua nếu không được khuyến khích.

**Hình 16. Chiến lược giảm thiểu rủi ro của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam**



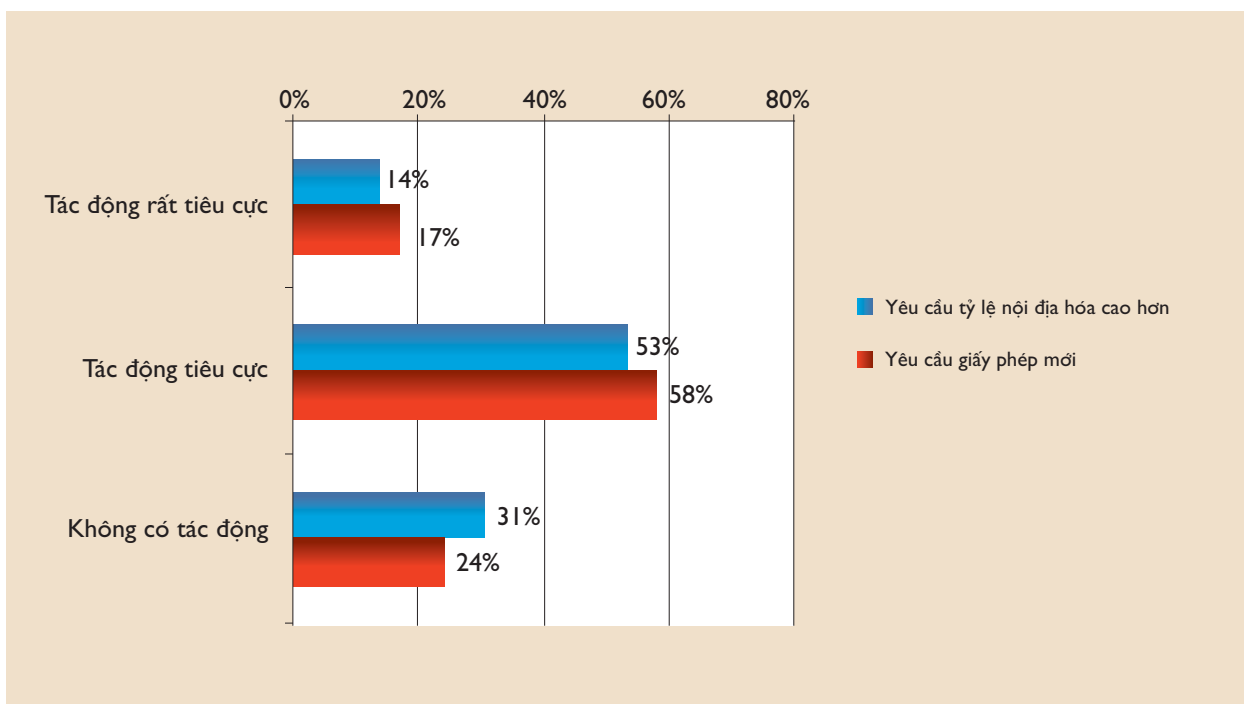
**Ứng phó đối với những tình huống bất ngờ**

Câu J5 của Mô-đun rủi ro đưa ra một trong hai giả thuyết về những tình huống bất ngờ (được quyết định ngẫu nhiên thông qua các mẫu phiếu điều tra khác nhau):

- **Mẫu A:** Giả sử chính phủ đột ngột tăng chỉ tiêu sản lượng nội địa hóa đối với ngành nghề của doanh nghiệp bạn, làm hạn chế khả năng nhập khẩu hàng hóa trung gian từ nước ngoài và làm nguồn thu của doanh nghiệp giảm khoảng 10%.
- **Mẫu B:** Giả sử chính phủ đột ngột ban hành quy định về giấy phép mới đối với ngành nghề của doanh nghiệp bạn. Lệ phí cấp giấy phép không lớn nhưng đòi hỏi phải cấp đổi hàng năm, doanh nghiệp phải đến làm việc với cán bộ tỉnh và phải chờ 30 ngày để nhận được giấy phép cấp đổi.

Hình 17 cho thấy, không có gì ngạc nhiên khi phản ứng của nhà đầu tư đều là tiêu cực đối với cả hai trường hợp. Tuy nhiên, những đánh giá của nhà đầu tư có phần tiêu cực hơn đối với Mẫu B. 75% nhà đầu tư cho rằng sự thay đổi sẽ có tác động tiêu cực đối với doanh nghiệp của họ, so với 67% trả lời Mẫu A. Sự khác biệt này là có ý nghĩa về mặt thống kê. Lý do cho sự khác biệt này là Mẫu B mở ra một loạt cơ hội cho những hành vi trục lợi: mặc dù không đề cập đến tham nhũng một cách trực tiếp, nhưng theo tình huống này, doanh nghiệp phải đến cơ quan chức năng lấy giấy tờ cần thiết thêm một lần nữa. Sự khác nhau giữa các câu trả lời của doanh nghiệp điều tra cho thấy doanh nghiệp nhìn nhận tác động của tham nhũng đối với họ ở mức độ tiêu cực như thế nào, so với việc giảm trực tiếp 10% doanh thu.

**Hình 17. Ứng phó của doanh nghiệp FDI đối với các kịch bản rủi ro khác nhau**



Câu hỏi tiếp theo, doanh nghiệp sẽ ứng phó như thế nào với những chính sách mới. Phản ứng thường gặp nhất là họ không làm gì cả (29%).

Tuy nhiên, khoảng 21% doanh nghiệp điều tra cho biết họ sẽ lên kế hoạch phối hợp với các doanh nghiệp khác để vận động thay đổi chính sách. 9% sẽ tác động đối với chính quyền tỉnh để cố gắng thay đổi việc thực hiện chính sách. 312 doanh nghiệp (chiếm khoảng 1/3 số DN) cho rằng chiến lược hiệu quả nhất, khi phải đối mặt với tình huống bất ngờ, nhằm đạt được kết quả tốt nhất cho doanh nghiệp là phối hợp với các doanh nghiệp khác. Và lựa chọn phổ biến tiếp theo là doanh nghiệp không làm gì cả.

Câu trả lời của hai nhóm đối với những sự thay đổi chính sách có phần khác nhau. Mặc dù ở cả hai nhóm, hầu hết doanh nghiệp lựa chọn lên kế hoạch phối hợp với các doanh nghiệp khác là chiến lược hiệu quả nhất (58 ><49 doanh nghiệp), số doanh nghiệp trả lời mẫu A cho rằng việc chuyển hoạt động sản xuất sang một quốc gia khác là hiệu quả nhất cao gần gấp đôi số doanh nghiệp tham gia trả lời mẫu B (22 doanh nghiệp so với 12). Hay nói cách khác, yêu cầu tăng thêm tỷ lệ nội địa trong sản phẩm (mẫu A) sẽ dễ khiến doanh nghiệp quyết định chuyển hoạt động sản xuất sang nơi khác. Tuy nhiên, 25 doanh nghiệp ở nhóm B lại cho rằng vận động chính quyền địa phương là hiệu quả nhất, so với 13 doanh nghiệp nhóm A. Rõ ràng, chi phí vận động trong trường hợp này thấp hơn chi phí giao dịch chuyển hoạt động sản xuất ra nước ngoài.

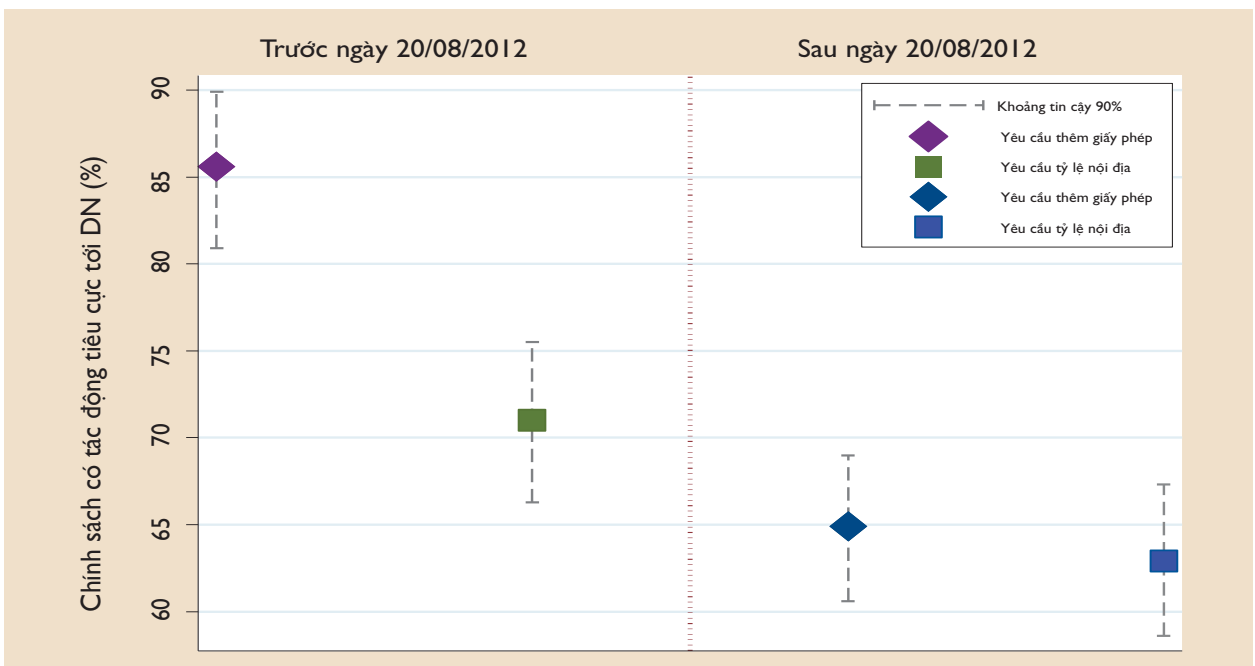
**Bảng 11: Ứng phó với thay đổi trong môi trường chính sách**

Nhóm thử nghiệm	Không Làm gì	Chuyển cơ sở sản xuất tới nước khác	Phối hợp với doanh nghiệp khác	Yêu cầu Đại sứ quán giúp đỡ	Vận động hành lang văn phòng chính phủ
Mẫu A. Tỷ lệ nội địa trong sản phẩm	25,1%	8,5%	20,2%	5,2%	3,7%
Mẫu B. Giấy phép mới	33,3%	6,1%	20,9%	6,9%	4,3%
Tổng	29,0%	7,3%	20,5%	6,0%	4,0%
Nhóm thử nghiệm	Vận động Quốc hội	Vận động Chính quyền tỉnh	Vận động quan chức tỉnh để được miễn trừ	Vận động Bộ ngành để được miễn trừ	Khác
Mẫu A. Tỷ lệ nội địa trong sản phẩm	2,1%	7,3%	4,3%	2,2%	1,8%
Mẫu B. Giấy phép mới	3,0%	11,7%	6,9%	2,9%	0,8%
Tổng	2,5%	9,4%	5,5%	2,5%	1,4%

Thứ vị hơn cả, câu hỏi J5 nhận được phản hồi khác nhau, tùy theo thời điểm mà doanh nghiệp nhận được phiếu điều tra, trước hoặc sau vụ bắt giữ cựu lãnh đạo ngân hàng ACB. Sự thay đổi này được thể hiện trong Hình 18 dưới đây. Đường đứt đoạn màu đỏ phân chia mẫu điều tra thành hai nhóm, trước và sau ngày 20 tháng 8. Trước khi xảy ra sự kiện này, doanh nghiệp nhìn nhận yêu cầu về giấy phép có phần tiêu cực hơn nhiều. 85%

doanh nghiệp FDI coi điều đó là “một tác động tiêu cực đối với doanh nghiệp”, so với tỷ lệ 75% doanh nghiệp điều tra đánh giá về yêu cầu tỷ lệ nội địa hóa – đây là một sự khác biệt lớn và có ý nghĩa về mặt thống kê. Tuy nhiên, sau sự kiện trên, doanh nghiệp FDI không thấy có sự khác biệt giữa hai kịch bản này. Có lẽ, vụ bắt giữ trên đã phần nào làm doanh nghiệp thận trọng hơn khi trả lời các câu hỏi nhạy cảm.

**Hình 18. Ứng phó của doanh nghiệp FDI đối với các kịch bản rủi ro khác nhau trước và sau vụ bắt giữ tại ACB**



### 4.3. Quốc gia xuất xứ của Lãnh đạo doanh nghiệp và Giảm thiểu rủi ro

Bên cạnh những loại hình rủi ro khác nhau, nhóm nghiên cứu cũng thực hiện phân loại nhà đầu tư. Một nghiên cứu của Graham (2013) có liên quan đặc biệt tới Việt Nam, chỉ ra rằng nhà đầu tư nước ngoài và những doanh nghiệp FDI có lãnh đạo doanh nghiệp (CEO) là người ngoại kiều hoặc những nhà đầu tư đến từ quốc gia tiếp nhận thường nhạy cảm hơn trong việc giảm rủi ro chính sách tại nước sở tại bởi vì nhóm này có nguồn thông tin tốt hơn, vì vậy có thể ứng phó tốt hơn đối với những tin hiệu thay đổi. Tuy nhiên, cũng cần nhấn mạnh rằng những nhà đầu tư ngoại kiều thường phản ứng tốt hơn chứ không phải tiên tri giỏi hơn về sự cải thiện năng lực quản trị.<sup>56</sup>

Hơn nữa, cộng đồng ngoại kiều không chỉ muốn đầu tư tại đất nước của mình, mà họ còn muốn thu hút đầu tư từ các quốc gia khác. Bằng việc cung cấp thông tin về thị trường nội địa, hệ thống hải quan, ngôn ngữ và các thể chế của mình cho những nhà đầu tư khác, cộng đồng nhà đầu tư ngoại kiều đã gia tăng đáng kể sự công bằng trong tiếp cận thông tin và giảm chi phí giao dịch. Thật vậy, như LeBlang (2010) đã chỉ ra, cộng đồng ngoại kiều đã làm tăng dòng đầu tư FDI giữa hai quốc gia.<sup>57</sup>

Gây nhiều chú ý cho nhóm nghiên cứu là những nhà đầu tư đến từ các quốc gia đang phát triển. Nhóm này có xu hướng đầu tư vào những quốc gia có rủi ro cao bởi vì họ có lợi thế so sánh trong việc ứng phó với rủi ro, so với những nhà đầu tư đến từ các quốc gia dân chủ, phát triển. Hơn nữa, riêng việc “hoạt động trên sân nhà” bản thân cũng đã chứa nhiều rủi ro riêng, những nhà đầu tư này thường không muốn dẫn thân vào những thị

trường mới nổi tiềm tàng nhiều rủi ro, làm gia tăng làn sóng đầu tư Nam-Nam.<sup>58</sup>

Trong số các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, ngoài một số có giám đốc điều hành là người Việt Nam, còn hầu hết đều là các CEO người nước ngoài. Dưới đây, doanh nghiệp có giám đốc điều hành là người Việt Nam được gọi là “doanh nghiệp do người Việt quản lý” và doanh nghiệp có giám đốc điều hành người nước ngoài là “doanh nghiệp nước ngoài” thuần túy. Theo lập luận ở trên, nhóm nghiên cứu hy vọng rằng doanh nghiệp do người Việt quản lý có lợi thế kinh doanh tại Việt Nam, do có mạng lưới xã hội giá trị, có kiến thức văn hóa và ngôn ngữ, cho phép họ hoạt động hiệu quả trong môi trường kinh doanh đặc thù của Việt Nam. Nhóm nghiên cứu tập trung phân tích so sánh cách thức doanh nghiệp do người Việt quản lý và doanh nghiệp nước ngoài tiếp xúc với các cơ quan chính phủ và quản lý rủi ro chính sách khác nhau như thế nào.

Tóm lại, bằng chứng cho thấy doanh nghiệp do người Việt quản lý thường tích cực chủ động hơn trong các mối quan hệ với chính phủ Việt Nam, và rằng họ tin tưởng mối quan hệ này đem lại lợi ích nhiều hơn so với các doanh nghiệp nước ngoài thuần túy.

#### **Xây dựng mối quan hệ với các quan chức địa phương**

Câu J7 hỏi doanh nghiệp đã làm những gì để xây dựng quan hệ với quan chức chính quyền và tác động đến chính sách: “Có nhiều cách để một doanh nghiệp nước ngoài có quan hệ tốt với Chính phủ nước sở tại và có thể tác động đến chính sách. Trong các lựa chọn dưới đây, doanh nghiệp đã sử dụng cách thức nào để xây dựng quan hệ với chính quyền trung ương hoặc địa phương ở Việt Nam? (từ 0 tới 5 hoạt động).”

56. Graham, Benjamin A.T. 2012. “Các doanh nghiệp do cộng đồng do thái sở hữu và trách nhiệm xã hội.” Đánh giá về nền kinh tế chính trị quốc tế. Sắp xuất bản.

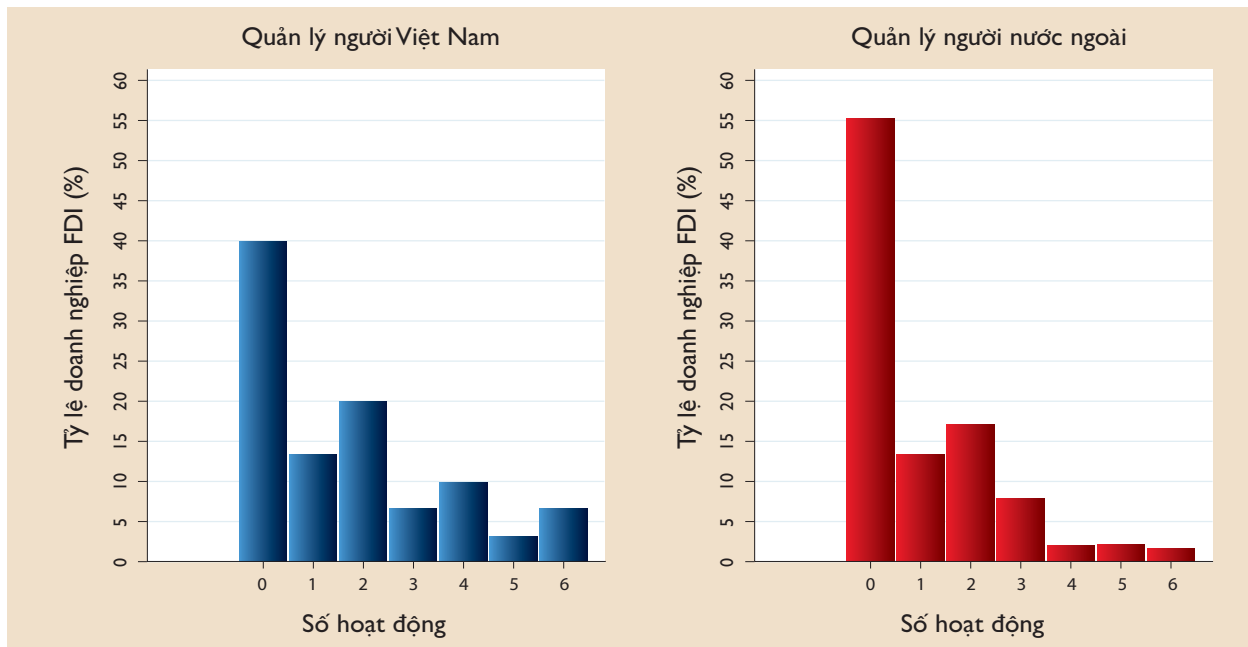
57. Leblang, David. 2010. “Familiarity Breeds Investment: Cộng đồng Người Do thái và Đầu tư Quốc tế.” Đánh giá khoa học chính trị Mỹ. 104(3): 584-600.

58. Beazer, Quintin và Daniel Blake. 2011. “Tất cả chỉ mang tính tương đối: Rủi ro nước chủ nhà và dòng FDI.” Chuẩn bị trình bày tại Hội nghị Chính trị về FDI, Trung tâm Niehaus về toàn cầu hóa và quản trị, Đại học Princeton, Ngày 23-24/09/2011.

Trả lời cho câu hỏi này được thể hiện trong Hình 19 dưới đây, chỉ ra rằng các doanh nghiệp do người Việt quản lý tham gia vào nhiều hoạt động để xây dựng mối quan hệ với chính phủ hơn là những doanh nghiệp nước ngoài. Các hoạt động này gồm góp vốn với chính phủ xây dựng các công trình và dịch vụ công, mời các cán bộ nhà nước ăn tối hoặc giải trí nhằm có thêm thời gian “tiếp xúc”, sử dụng nhiều hình thức khéo léo để tăng thu nhập “ngầm” cho cán bộ, đóng góp hiện vật cho chính phủ, thường xuyên mời các cán bộ nhà nước thăm và tiếp xúc với doanh nghiệp để nêu bật đóng góp của doanh nghiệp với nền kinh tế và cộng đồng

địa phương, và/hoặc tham dự các diễn đàn doanh nghiệp, các sự kiện do chính phủ tổ chức. Doanh nghiệp do người Việt quản lý có xu hướng thiết lập quan hệ với chính phủ tốt hơn là những doanh nghiệp nước ngoài thuần túy. Trong khi tất cả các doanh nghiệp do người Việt quản lý tham gia vào ít nhất một hoặc nhiều hơn một hoạt động này, thì 14% doanh nghiệp nước ngoài không tham gia vào bất kỳ hoạt động nào. Một nửa số doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào ít nhất ba hoạt động với chính phủ, trong khi chỉ khoảng 1/4 doanh nghiệp thuần túy nước ngoài tham gia vào ba hoặc nhiều hơn 3 hoạt động.

**Hình 19. Số hoạt động của lãnh đạo doanh nghiệp (người Việt Nam hoặc nước ngoài)**



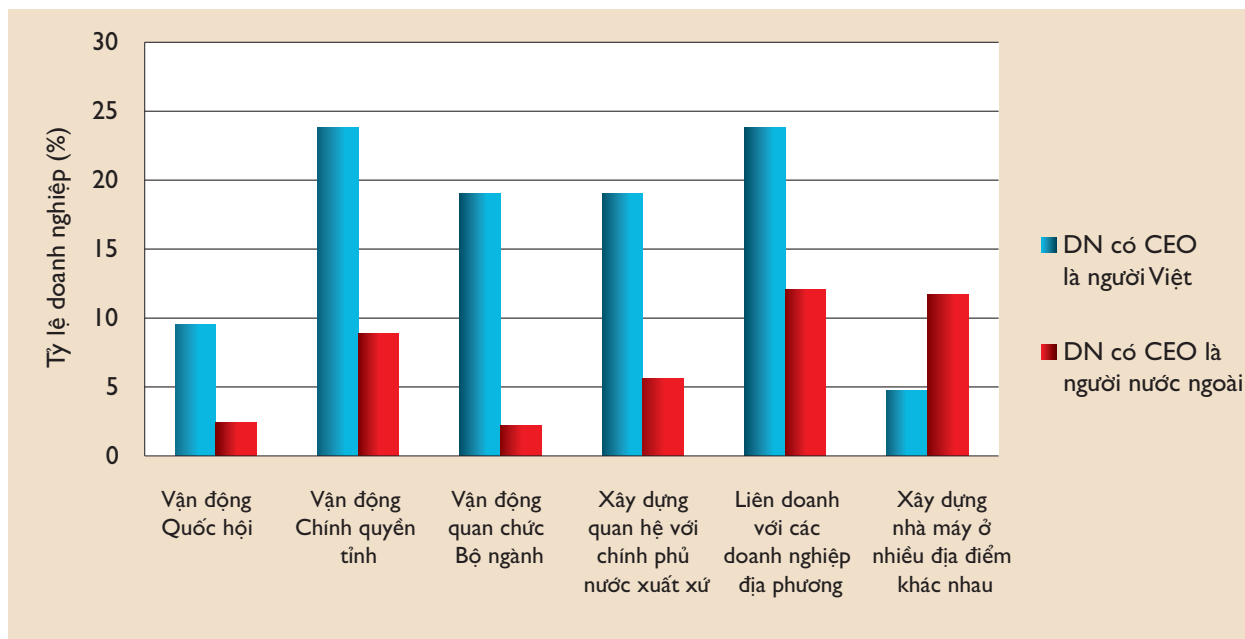
**Các chiến lược giảm thiểu rủi ro**

Các hoạt động của doanh nghiệp do người Việt quản lý và các doanh nghiệp nước ngoài có sự khác biệt càng rõ nét hơn khi xem xét đến các chiến lược mà họ áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Để biết được điều này, Hình 20 trở lại những câu trả lời của doanh nghiệp về sự thay đổi chính sách trong Câu hỏi J5 (thay đổi về chỉ tiêu sản lượng nội địa hóa; B: thay đổi về yêu cầu giấy phép).

Theo Hình 20, rõ ràng, doanh nghiệp do người Việt quản lý và doanh nghiệp nước ngoài áp dụng những chiến lược khác nhau để giảm thiểu rủi ro

chính sách và rủi ro kinh doanh. Khi Chính phủ thực thi một chính sách mới bất lợi cho các doanh nghiệp, doanh nghiệp do người Việt quản lý thường có xu hướng vận động chính phủ hơn là các doanh nghiệp nước ngoài. Điều này đúng với tất cả các cấp chính quyền Việt Nam, cũng như chính quyền nước xuất xứ. Ngoài ra, doanh nghiệp do người Việt quản lý thường có xu hướng cân nhắc tham gia vào các liên doanh để giảm thiểu rủi ro. Ngược lại, các doanh nghiệp nước ngoài có xu hướng thích các chiến lược có thể thực hiện độc lập với chính phủ và các đối tác trong nước, chẳng hạn như phân tán rủi ro bằng việc thành lập các nhà máy tại nhiều địa điểm.

**Hình 20. Chiến lược giảm thiểu rủi ro của doanh nghiệp do người Việt quản lý và các doanh nghiệp nước ngoài**

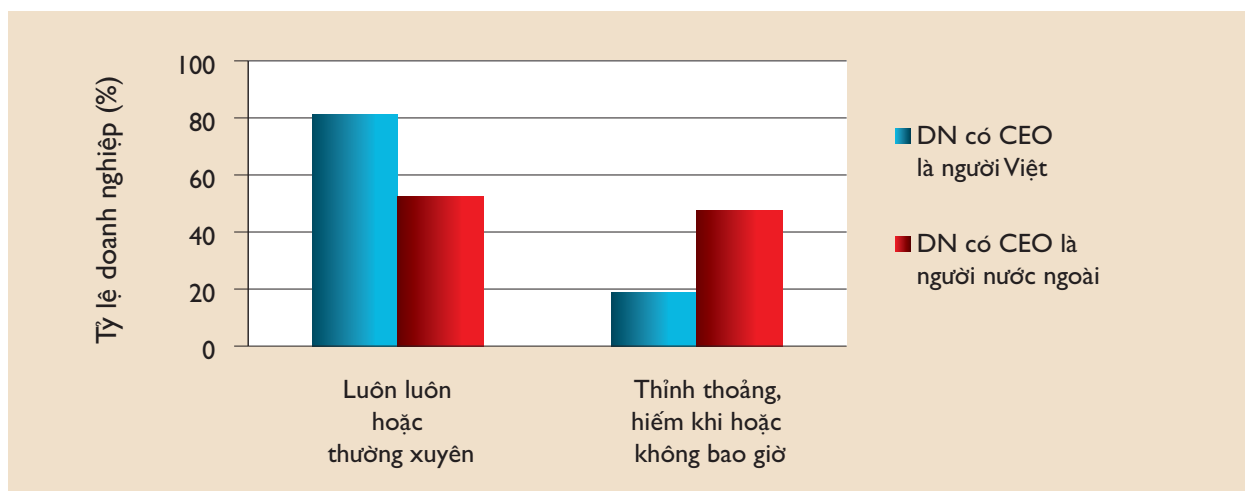


Các chiến lược khác mà doanh nghiệp do người Việt quản lý có thành công không? Để trả lời câu hỏi này, Hình 21 so sánh cảm nhận khác nhau của doanh nghiệp FDI mà người Việt quản lý và doanh nghiệp nước ngoài thuần túy về việc liệu “trả thêm chi phí không chính thức” có đạt được kết quả mong muốn hay không?

Cả hai nhóm doanh nghiệp có tỷ lệ chi trả chi phí không chính thức như nhau (khoảng 55% tham gia

vào những hoạt động như vậy). Tuy nhiên, trên 80% các doanh nghiệp FDI do người Việt quản lý bày tỏ rằng việc “trả thêm” theo yêu cầu luôn luôn hoặc thường giúp đạt được những dịch vụ như mong đợi, trong khi đó chỉ khoảng 50% doanh nghiệp thuần túy nước ngoài làm như vậy. Điều này cho thấy việc có CEO là người Việt Nam có thể cho phép doanh nghiệp sử dụng “tiền bôi trơn” hiệu quả hơn để đạt được dịch vụ như mong muốn.

**Hình 21. Tàn suất dịch vụ được đáp ứng khi “chi thêm” theo quốc gia xuất xứ của CEO (người Việt Nam hoặc nước ngoài)**



### Tóm tắt

Các doanh nghiệp do người Việt quản lý có những chiến lược ứng phó rủi ro rất khác so với các doanh nghiệp nước ngoài thuần túy. Họ thường có xu hướng xây dựng quan hệ và vận động quan chức chính quyền hơn là cố gắng đơn phương bảo vệ mình. Họ coi những mối quan hệ này có ý nghĩa quan trọng đối với mô hình kinh doanh của mình. Và đặc biệt trong việc sử dụng chi phí không chính thức, những doanh nghiệp này tỏ ra thành công hơn những doanh nghiệp nước ngoài.

### 4.4. Thử nghiệm về rủi ro đầu tư – Cách tiếp cận theo phương pháp

Thử nghiệm này bắt nguồn từ sự kiện bắt giữ ông Nguyễn Đức Kiên (tức bầu Kiên), nguyên Phó Chủ tịch Hội đồng sáng lập ngân hàng ACB vào ngày 20/08/2012. Ông Kiên bị bắt vì những hoạt động kinh doanh bất hợp pháp, liên quan đến những sai phạm tại các công ty con mà ông Kiên sở hữu và những hoạt động trên thị trường vàng. Việc ông Kiên có sử dụng tài sản của ACB để tham gia vào những hoạt động này hay không vẫn còn là một chủ đề gây tranh cãi và sắp tới sẽ được trả lời bằng phán quyết của tòa án.

Sự kiện này đã gây sốc cho nhiều người do mức độ nổi tiếng của ngân hàng ACB. Trong nhiều năm qua, ACB luôn là con cưng của các nhà đầu tư nước ngoài. Các ngân hàng như Standard & Chartered (15%), Jardine & Matheson (7%) và Dragon Capital (6,7%) là những cổ đông chính và tỷ lệ cổ phần mà cổ đông nước ngoài nắm giữ luôn ở ngưỡng cao nhất mà nhà nước cho phép trong nhiều năm liên tiếp cho thấy mức độ nổi tiếng đặc biệt của cổ phiếu ACB. Trên thị trường chứng khoán Việt Nam, ACB có tiếng là doanh nghiệp minh bạch và chuyên nghiệp trong quản lý. Tại thời điểm xảy ra vụ bắt giữ, trên thị trường chứng khoán, đây là ngân hàng ngoài quốc doanh lớn nhất Việt Nam, với tài sản ước

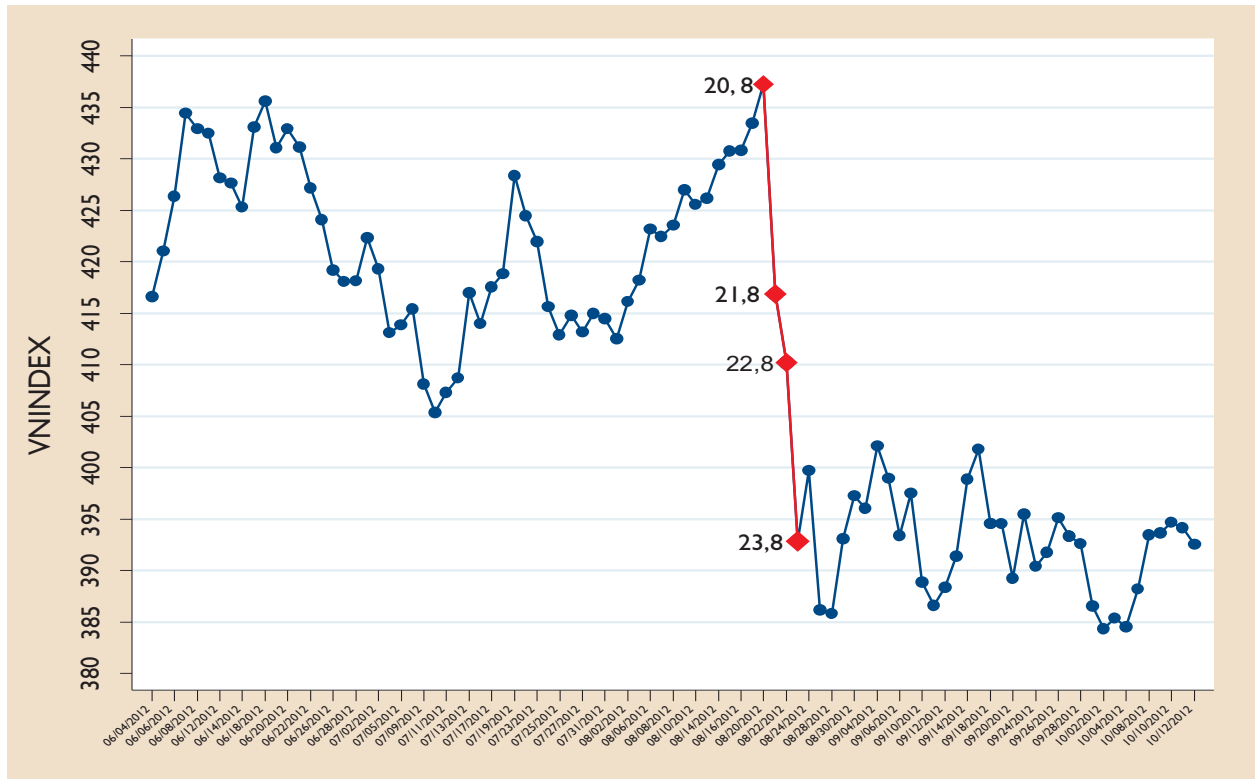
tính ở mức 256 nghìn tỷ đồng và giá trị vốn hóa thị trường là 22,6 nghìn tỷ đồng.<sup>59</sup> Theo tính toán của Pincus et al. (2012), đây cũng là đơn vị cho vay ròng trên thị trường liên ngân hàng Việt Nam, cho thấy sự thành công của ngân hàng này có liên quan chặt chẽ tới tài sản của các nhà đầu tư khác trên thị trường.<sup>60</sup>

Khi tin tức bùng ra vào ngày 21/08, giới kinh doanh Việt Nam hết sức ngạc nhiên - thực vậy, sự sụp đổ của Bầu Kiên đã tác động mạnh tới thị trường chứng khoán Tp. HCM vào ngày hôm đó. Điều này được thể hiện trên Hình 22 dưới đây – chỉ số VNINDEX tụt dốc từ 437 xuống 392 trong vòng ba ngày sau đó (giảm 10%). Việc giảm mạnh và duy trì mức cân bằng mới trong suốt mùa hè được thể hiện rõ tại Hình 22.

59. Cập nhật mới nhất: Ngày 21/08/2012 lúc 11:35 sáng. Vụ bắt giữ ông trùm thị trường Việt Nam  
Gwen Robinson tại Bangkok và Ben Bland tại Jakarta <http://www.ft.com/cms/s/0/a7e14296-eb60-11e1-9356-00144feab49a.html#axzz2j13kv3hF>

60. Pincus, J., V.T. Anh, P.D. Nghia, B. Wilkinson, and N. X. Thanh .2012. “Cải cách cơ cấu cho tăng trưởng, vốn chủ sở hữu và chủ quyền quốc gia”. Nghiên cứu thảo luận chính sách chuẩn bị cho Chương trình lãnh đạo điều hành Việt Nam (VELP), Harvard Kennedy School, ngày 13-17 tháng 2, 2012.”

**Hình 22. Biến động trên thị trường chứng khoán mùa hè năm 2012**





Phương pháp luận PCI có hai đặc điểm, cho phép ngoại suy từ tình huống nghiên cứu này: 1) điều tra bằng thư, gửi trực tiếp tới các địa phương trên cơ sở ngẫu nhiên, vì vậy không có sự khác biệt nào về mặt thống kê giữa thành phần nhà đầu tư nhận được phiếu điều tra, dù sớm hay muộn; 2) nhóm cộng tác viên gọi điện thoại ngẫu nhiên cho doanh nghiệp trong và ngoài nước trong mẫu điều tra để nhắc trả lời. Do các số điện thoại được lựa chọn ngẫu nhiên, nên không có sự khác nhau về mặt thống kê giữa các doanh nghiệp đã được nhắc trả lời điều tra sớm.<sup>63</sup>

Tóm lại, doanh nghiệp trả lời điều tra trước ngày 20/08 cũng có đặc điểm tương tự những doanh nghiệp đã trả lời sau đó. Do vậy, nhóm nghiên cứu chia mẫu làm hai: nhóm trả lời trước mốc thời điểm này là nhóm đối chứng và nhóm trả lời sau là nhóm thử nghiệm. Điều này cho phép kiểm tra chính xác phản ứng của nhà đầu tư trước những rủi ro thị trường tại một nước mới nổi như Việt Nam. Quan trọng hơn, PCI 2012 sử dụng các câu hỏi được thiết kế khéo léo nhằm phân loại nhà đầu tư và rủi ro giúp nhóm nghiên cứu quan sát được phản ứng khác nhau giữa các nhóm.

### **Sử dụng Điều tra PCI để phân tích phản ứng tâm lý doanh nghiệp đối với sự kiện ngày 20/08**

PCI-FDI thực hiện điều tra cảm nhận của 1.540 doanh nghiệp nước ngoài (87% trong số này là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài) nhưng không đưa vào tính toán chỉ số PCI, do nguồn vốn FDI chỉ tập trung ở một số tỉnh, thành của Việt Nam. Mẫu này được phân tầng theo quy mô, loại hình pháp lý, và theo ngành/lĩnh vực. Như đã ghi chú ở

trên, phiếu điều tra được gửi tới các địa phương trên cơ sở chọn mẫu ngẫu nhiên, bắt đầu từ ngày 17/06 đối với doanh nghiệp trong nước, và từ ngày 14/07 đối với các doanh nghiệp FDI. Tỷ lệ phản hồi là khoảng 25%, đây là tỷ lệ rất cao đối với một điều tra doanh nghiệp, nhưng điều này cũng có nghĩa là vẫn cần phải ý thức về khả năng kết quả điều tra bị tác động do tỉ lệ không trả lời.

Hàng năm, khảo sát PCI đều đưa ra câu hỏi “Kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn trong 2 năm tới là gì?”. Ba phương án trả lời gồm dự định sẽ giảm, giữ nguyên hay mở rộng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Câu hỏi này luôn là một thước đo cảm nhận của doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam, chính xác đến mức nó được gọi là Nhiệt kế doanh nghiệp PCI và luôn được nhắc đến ngay tại phần đầu của mọi báo cáo PCI. Hình 12 dưới đây biểu thị nhiệt kế doanh nghiệp theo thời gian (màu đỏ) cùng với các thước đo hiệu quả khác của doanh nghiệp FDI, giống như phương pháp trình bày trong kết quả điều tra doanh nghiệp trong nước Chương 1.

Có thể thấy niềm tin của doanh nghiệp sụt giảm đột ngột vào năm 2011 và xu hướng này lại tiếp tục trong năm 2012. Giữa khối doanh nghiệp trong nước và nước ngoài không có khác biệt đáng kể, do cả hai khối doanh nghiệp đều có cảm nhận tiêu cực, song niềm tin của doanh nghiệp trong nước sụt giảm mạnh hơn. 33% doanh nghiệp FDI có kế hoạch mở rộng kinh doanh (giảm kỉ lục so với 46% vào năm 2011 và 69% năm 2012), trong khi chỉ có 32% doanh nghiệp trong nước có dự định này (giảm so với 47% năm 2011).<sup>64</sup>

63. Xem xét dữ liệu điều tra của cả doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp trong nước cho thấy các doanh nghiệp trả lời điều tra trước ngày 20/08 thì tương đương với những doanh nghiệp trả lời điều tra sau về mặt thống kê ở các khía cạnh: quy mô (lao động và vốn), ngành nghề, loại hình sở hữu, khách hàng và nhà cung cấp chính, quốc gia xuất xứ của CEO và vị trí địa lý (Bắc, Trung, Nam). Do dung lượng báo cáo có hạn, nên không thể trình bày đầy đủ bằng phân tích này tại đây. Nếu có yêu cầu, vui lòng liên hệ với tác giả báo cáo.

64. Dữ liệu về doanh nghiệp trong nước dự định mở rộng kinh doanh được trình bày trong Chương 1 của Báo cáo.

**Bảng 12. Nhiệt kế doanh nghiệp PCI và các thước đo hiệu quả khác của DN FDI**

Năm	DN có kế hoạch mở rộng	DN báo cáo có lãi	DN báo cáo lỗ	
2010	68,5%	70,1%	24,6%	
2011	45,5%	73,9%	20,5%	
2012	32,7%	60,0%	28,0%	
Năm	DN tăng đầu tư	Quy mô vốn trung bình (triệu \$)	DN tuyển thêm nhân viên	Quy mô lao động trung bình (nhân viên)
2010	37,3%	2,00	54,0%	90,00
2011	27,8%	1,50	47,1%	85,00
2012	5,1%	1,50*	32,2%	87,50

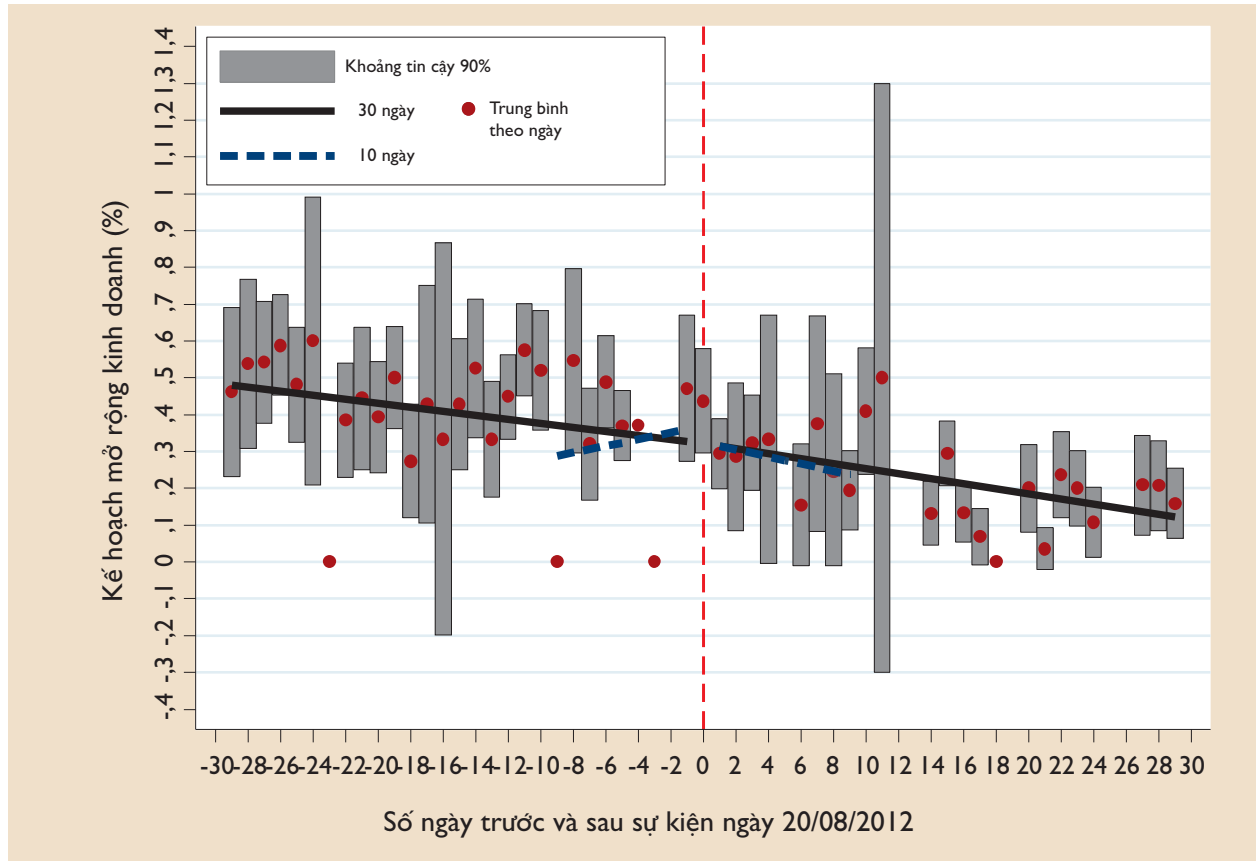
Nhiệt kế doanh nghiệp được rút ra từ câu hỏi điều tra PCI FDI thường niên (=A13): “ Kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn trong 2 năm tới là gì?” Cột màu đỏ thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp trả lời rằng họ dự định mở rộng hoạt động kinh doanh trong vòng một năm tới. Tất cả các thước đo hiệu quả khác được rút ra từ Phần A của Điều tra PCI.

Hình 23 tiếp theo phân tích giai đoạn khủng hoảng kinh tế mùa hè năm 2012, cho thấy kế hoạch đầu tư của doanh nghiệp nước ngoài có xu hướng giảm trong giai đoạn 30 ngày trước và sau mốc 20/8. Điểm đáng quan tâm nhất là niềm tin nhà đầu tư giảm thiểu vào đầu hè, sau đó tăng nhẹ rồi lao dốc sau ngày 20/8 trước khi quay trở lại với xu hướng giảm dần. Các đường đứt đoạn màu xanh cho thấy xu hướng mười ngày trước và sau ngày bất giữ. Cũng như với việc phân tích thị trường chứng khoán, niềm tin của doanh nghiệp dường như mới được cải thiện ngay trước khi có thông tin về vụ bất giữ.

So sánh giai đoạn trước và sau mốc 20/8, có thể thấy chỉ số niềm tin doanh nghiệp FDI giảm 22% trong thời hạn 30 ngày sau sự kiện này – đây là khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê. Chênh lệch về giá trị trung bình trong kiểm định giá trị T bằng 9, cho thấy sự sụt giảm này không phải là tình cờ. Đồ thị thể hiện rõ ngày 20/8 không chỉ đơn giản đánh dấu sự sụt giảm của thị trường chứng khoán; mà thực sự tác động đến cảm nhận của từng doanh nghiệp về triển vọng kinh doanh tại Việt Nam.

**Hình 23. Nhiệt kế Doanh nghiệp FDI tham gia điều tra PCI (theo ngày, năm 2012)**

Lưu ý: Điểm số trung bình ngày được biểu hiện bằng các chấm màu đỏ. Các cột màu xám thể hiện khoảng tin cậy xung quanh các điểm trung vị, đường thẳng màu đen biểu diễn xu hướng tuyến tính trong khoảng 30 ngày, và đường thẳng màu xanh đậm biểu diễn xu hướng tuyến tính trong khoảng 10 ngày.



**Cảm nhận về rủi ro của các DN FDI trước và sau ngày 20/08**

Cho đến thời điểm này, rõ ràng vụ bắt giữ bầu Kiên đã tác động không nhỏ tới nhà đầu tư và quyết định đầu tư của họ. Vậy, cú sốc này mang thông điệp gì tới nhà đầu tư? Có thể thấy phần điều tra về rủi ro trong PCI 2012 rất hữu ích, bởi trong phần này, nhà đầu tư được yêu cầu đánh giá các loại rủi ro khác nhau mà họ gặp phải khi kinh doanh ở Việt Nam.

Trong phần này nhóm nghiên cứu trở lại câu hỏi J2 đã phân tích trong Phần 2 của Chương này. Câu hỏi cho phép phân khái niệm rủi ro thành 6 loại sau đây: rủi ro kinh tế vĩ mô, rủi ro bị thu hồi tài sản, rủi ro

hợp đồng, rủi ro chính sách, rủi ro lao động, tham nhũng và bất ổn chính trị. Vậy đánh giá từng loại rủi ro trên đã thay đổi ra sao sau vụ bắt giữ tại ngân hàng ACB?

Bảng 13 cho ta câu trả lời, dựa trên nghiên cứu tỉ lệ nhà đầu tư nước ngoài chọn một loại rủi ro cụ thể và coi đây là loại rủi ro chính mà họ gặp phải trước và sau ngày 20/8. Cần lưu ý hai số liệu quan trọng. Thứ nhất, “chênh lệch” cho thấy sự thay đổi trong cảm nhận về một loại rủi ro cụ thể, trong khi “giá trị P” cho biết chênh lệch có ý nghĩa về mặt thống kê hay chỉ do sai số lấy mẫu hoặc sai lệch ngẫu nhiên. Bảng 13 kèm theo định nghĩa về từng loại rủi ro, như đã được dùng trong khảo sát

**Bảng 13. Thay đổi trong cảm nhận về rủi ro do sự kiện ngày 20/08  
(Doanh nghiệp nước ngoài)**

Loại rủi ro	Trước	Sau	Chênh lệch	Sai số chuẩn	Giá trị T	Giá trị P
A. Kinh tế vĩ mô	27,80%	47,70%	19,90%	2,45%	8,12	0,000
B. Thu hồi tài sản	7,89%	7,26%	-0,64%	1,36%	-0,47	0,640
C. Hợp đồng	19,60%	24,37%	4,77%	2,13%	2,24	0,026
D. Rủi ro chính sách	17,40%	24,36%	6,96%	2,09%	3,33	0,001
E. Quan hệ lao động	14,30%	16,95%	2,65%	1,87%	1,42	0,157
F. Tham nhũng	14,20%	7,16%	-7,04%	1,55%	-4,54	0,000
G. Bất ổn chính trị	2,92%	2,10%	-0,82%	0,80%	-1,02	0,306

*Các loại rủi ro chính bạn phải đối mặt tại Việt Nam là gì? Đánh dấu tất cả lựa chọn phù hợp (Khảo sát doanh nghiệp FDI: Câu hỏi J2).*

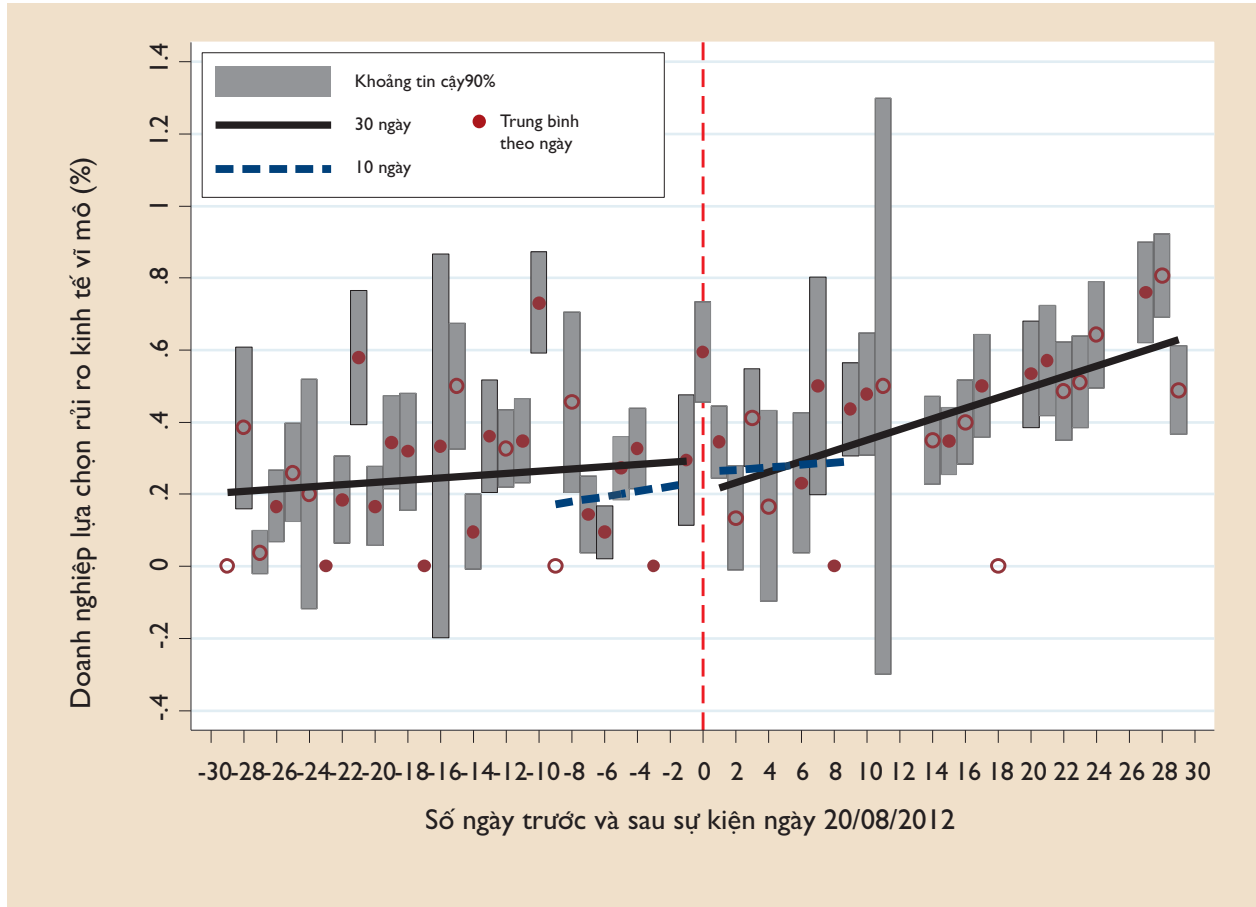
- a) Rủi ro kinh tế vĩ mô (biến động giá cả và tỷ lệ tăng trưởng gây ảnh hưởng đến triển vọng kinh doanh).
- b) Rủi ro bị thu hồi tài sản (mất mát bằng kinh doanh, tài sản, trang thiết bị cho chính phủ nước sở tại).
- c) Rủi ro hợp đồng (vi phạm hợp đồng của đối tác kinh doanh, như nhà cung cấp hoặc khách hàng).
- d) Rủi ro chính sách (thay đổi chính sách thuế hoặc các vấn đề liên quan thể chế làm giảm lợi nhuận).
- e) Rủi ro lao động (đình công, bùng phát bệnh dịch, hoặc các sự việc khác dẫn đến đình trệ công việc).
- f) Tham nhũng (yêu cầu trả chi phí không chính thức, hoa hồng, và các quyết định không rõ ràng khác làm giảm lợi nhuận).
- g) Bất ổn chính trị (thay đổi chế độ hoặc bùng phát tình trạng bạo lực gây ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh)

Kết quả ở bảng trên cho thấy cảm nhận về rủi ro kinh tế vĩ mô có sự khác biệt lớn nhất, tăng 20%, giữa thời gian trước và sau ngày 20/8. Giá trị thống kê  $t=8$  chỉ ra rằng đây không phải là điều tình cờ. Nếu nhóm nghiên cứu phải chọn lại mẫu điều tra PCI hàng nghìn lần nữa thì 99% các doanh nghiệp được điều tra sau ngày 20 tháng 8 sẽ vẫn cho rằng rủi ro kinh tế vĩ mô nhiều hơn so với trước đây. Hình 24 mô tả sự biến động theo ngày trong cảm nhận về rủi ro kinh tế vĩ mô, tuy nhiên, sự biến động này lại chấm dứt không lâu sau ngày 20/8. Cần lưu ý rằng, tỉ lệ chọn rủi ro kinh tế vĩ mô đã tăng từ 20% vào ngày trước sự kiện ACB lên đến 80% vào ngày cuối cùng của điều tra.

Có phần ít kịch tính hơn, DN FDI cho rằng sự kiện này là một tín hiệu báo trước rủi ro hợp đồng và chính sách sẽ tăng lên. Quan trọng hơn, nhà đầu tư không cho rằng sự kiện ngày 20/8 mang tính chính trị, không có sự khác biệt đáng kể nào theo thời gian. Thú vị hơn nữa, nhà đầu tư tỏ ra ít quan ngại hơn trước về tham nhũng sau sự kiện này. Kết quả này có thể được lý giải theo hai cách khá khác biệt: 1) Nhà đầu tư coi vụ bất giữ như tín hiệu cho thấy Chính phủ đang tăng cường xử lý tham nhũng; và 2) Nhà đầu tư ngày càng e dè hơn khi trả lời vấn đề tham nhũng. Hai cách giải thích này có hàm ý đối lập về cảm nhận của nhà đầu tư với rủi ro tham nhũng ở Việt Nam.

**Hình 24. Cảm nhận về rủi ro kinh tế vĩ mô của các doanh nghiệp FDI (theo ngày, năm 2012)**

Điểm số trung bình ngày được biểu hiện bằng các chấm màu đỏ. Các cột màu xám thể hiện khoảng tin cậy xung quanh các điểm trung vị, đường thẳng màu đen biểu diễn xu hướng tuyến tính trong khoảng 30 ngày, và đường thẳng màu xanh đậm biểu diễn xu hướng tuyến tính trong khoảng 10 ngày.



**Phân chia tác động của Sự kiện ngày 20/08 theo quốc gia xuất xứ**

Trong phần cuối của chương này, nhóm nghiên cứu tìm hiểu liệu Sự kiện ngày 20 tháng 8 có tác động như thế nào đối với các nhóm nhà đầu tư khác nhau.

Bảng 14 thể hiện nghiên cứu những dự đoán về các nước xuất xứ của nhà đầu tư bằng việc tính toán lại những câu trả lời trong Bảng 12 theo quốc gia và theo thể chế quốc gia. Đóng vai trò là nhóm đối chiếu, các doanh nghiệp có quản lý là người Việt Nam cũng được thể hiện qua bảng.

Phần đầu là thông tin về số nhà đầu tư cho từng quốc gia, khu vực và chỉ số chính thể của quốc gia đó. Cột 5 và 6 là thông tin về sự thay đổi trong nhiệt kế doanh nghiệp và cảm nhận của nhà đầu tư về độ an toàn đầu tư sau vụ bắt giữ tại ACB. Phần cuối bảng thể hiện những loại rủi ro khác nhau từ câu hỏi J2 của Mô-đun rủi ro.

Việc xem xét trên cơ sở theo từng quốc gia cho thấy hầu như không có sự khác biệt rõ ràng nào trong phản hồi của các nhà đầu tư đến từ các quốc gia khác nhau, cho dù là nghiên cứu theo chiều Nam-Nam, Bắc-Nam, hoặc nhà đầu tư phương Tây hay Trung Quốc. Tác động của cuộc

khủng hoảng đối với kế hoạch đầu tư của họ là khá giống nhau.

Khi tổng hợp lại theo nhóm nhà đầu tư, sự khác biệt có phần nổi bật hơn. Tỷ lệ nhà đầu tư đến từ các thể chế dân chủ (giảm 26%), Châu Âu (giảm 31%), và các nền kinh tế phát triển (giảm 25%) đánh giá sự kiện của ACB ảnh hưởng đến những kế hoạch đầu tư tương lai có phần cao hơn những đối tác của họ. Các nhà đầu tư Châu Âu và các nước phát triển cũng có sự thay đổi đáng kể khi đánh giá về mức độ an toàn đầu tư.

Nhìn vào từng rủi ro riêng lẻ, nhóm nghiên cứu phát hiện ra rằng những nhà đầu tư đến từ các nền dân chủ thường cảm nhận rõ hơn về những rủi ro hợp đồng sau sự kiện bất giữ bầu Kiên.

Tuy vậy, cũng cần phải thận trọng với phân tích này, bởi vì nhà đầu tư từ Trung Quốc đại lục cũng bị sự kiện này tác động mạnh, và đã giảm 37% kế hoạch mở rộng kinh doanh (chỉ đứng thứ hai sau các doanh nghiệp đến từ Anh Quốc) và cho rằng rủi ro kinh tế vĩ mô tăng 20% và rủi ro chính sách

tăng 22%. Điều thú vị là, các nhà đầu tư Trung Quốc không đồng ý với quan điểm của các doanh nghiệp phương tây khi đánh giá về rủi ro hợp đồng và rủi ro tham nhũng và vẫn cho rằng tiềm năng phát triển vẫn tích cực khả quan.

Trở lại với phân tích từ Phần 4.3 ở trên, các doanh nghiệp FDI có nhà quản lý là người Việt khác với nhà đầu tư nước ngoài khác trên mọi phương diện. Họ ít bị tác động bởi sự kiện 20/08 hơn các nhóm khác. Các doanh nghiệp FDI do người Việt quản lý có xu hướng trả lời rằng họ vẫn có kế hoạch mở rộng (tăng 3,4%) sau sự kiện bất giữ của ACB hơn so với thời điểm trước đó và đánh giá tích cực hơn về độ an toàn đầu tư (tăng 8%). Hơn nữa, những nhà đầu tư này thực sự đã nhìn thấy được sự gia tăng trong xếp hạng rủi ro sau ngày 20/08 trên nhiều chỉ số thành phần, đặc biệt là rủi ro hợp đồng, rủi ro lao động và rủi ro tham nhũng. Phân tích hồi quy cũng củng cố thêm nhận định này, rõ ràng, các doanh nghiệp FDI do CEO Việt Nam quản lý ít chịu ảnh hưởng hơn nhiều từ những thay đổi trong môi trường đầu tư của Việt Nam.

**Bảng 14. Thay đổi trong cảm nhận về rủi ro tại Việt Nam sau sự kiện ngày 20/08**

<b>Bảng 1: Nhiệt kế Doanh nghiệp và An toàn đầu tư</b>							
Quốc gia	Nhà đầu tư	Phát triển	Khu vực	Chính thể IV	Kế hoạch mở rộng	An toàn đầu tư	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
Chính thể cao	848				-26,3%	0,6%	
Chính thể thấp	232				-16,1%	0,4%	
Châu Á	946				-18,3%	2,6%	
Châu Âu	134				-30,6%	-5,2%	
Đang phát triển	118				-12,0%	3,1%	
Phát triển	962				-25,3%	-0,5%	
Anh Quốc	17	CÓ	Châu Âu	10	-49,0%	-14,7%	
Trung Quốc	67	KHÔNG	Đông Á	-7	-37,0%	10,9%	
Hồng Kông	42	CÓ	Đông Á	-4	-32,8%	2,1%	
Hoa Kỳ	32	CÓ	Châu Mỹ	10	-26,0%	-23,3%	
Nhật Bản	264	CÓ	Đông Á	10	-25,0%	-4,5%	
Đài Loan	287	CÓ	Đông Á	10	-22,9%	16,4%	
Hàn Quốc	229	CÓ	Đông Á	8	-18,3%	7,4%	
Pháp	19	CÓ	Châu Âu	9	-16,7%	22,5%	
Thái Lan	20	KHÔNG	Đông Nam Á	4	-13,8%	-10,0%	
Xing-ga-po	72	CÓ	Đông Nam Á	-2	-11,9%	-9,6%	
Ma-lay-xi-a	31	KHÔNG	Đông Nam Á	6	15,0%	8,3%	
Quản lý Việt Nam	66	KHÔNG	Châu Á	-7	3,4%	8,3%	
<b>Bảng 2: Loại hình rủi ro gặp phải tại Việt Nam</b>							
Quốc gia	Rủi ro kinh tế vĩ mô	Rủi ro thu hồi đất	Rủi ro hợp đồng	Rủi ro chính sách	Rủi ro lao động	Rủi ro tham nhũng	Rủi ro chính trị
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Chính thể cao	20,0%	-11,8%	13,3%	-1,6%	-1,2%	-7,0%	-2,5%
Chính thể thấp	14,0%	0,0%	2,2%	7,4%	-0,9%	-12,4%	2,3%
Châu Á	17,2%	0,1%	5,3%	7,2%	1,3%	-10,1%	0,7%
Châu Âu	17,5%	-23,8%	16,2%	-10,1%	-7,5%	-7,7%	-3,2%
Đang phát triển	27,2%	-1,4%	7,8%	8,7%	0,8%	-9,7%	2,5%
Phát triển	13,5%	-8,3%	8,5%	0,2%	-1,8%	-9,4%	-1,4%
Anh Quốc	11,1%	-61,1%	27,8%	-33,3%	-27,8%	11,1%	0,0%
Trung Quốc	19,4%	5,0%	-9,0%	22,3%	0,9%	-8,1%	7,6%
Hồng Kông	-13,1%	3,7%	-13,9%	4,6%	-4,4%	-17,6%	3,7%
Hoa Kỳ	20,2%	3,1%	1,9%	-7,5%	5,0%	-7,1%	-0,4%
Nhật Bản	8,6%	-1,0%	1,6%	-2,1%	-2,6%	-14,4%	-3,4%
Đài Loan	30,2%	0,7%	10,3%	9,5%	10,0%	-2,0%	-2,0%
Hàn Quốc	28,6%	1,0%	19,4%	13,6%	7,4%	-2,6%	-0,1%
Pháp	21,2%	-13,4%	19,0%	10,4%	0,4%	-27,3%	-9,1%
Thái Lan	24,3%	-21,4%	15,7%	-15,7%	-13,6%	-16,4%	0,0%
Xing-ga-po	1,4%	0,6%	1,6%	6,1%	-2,9%	-15,1%	0,0%
Ma-lay-xi-a	37,8%	12,1%	16,6%	19,6%	15,2%	-4,7%	0,0%
Quản lý Việt Nam	1,6%	-5,1%	-24,7%	10,6%	-19,6%	-10,3%	-2,3%

Tiếp theo, nhóm nghiên cứu đánh giá tác động theo quy mô doanh nghiệp đối với cả doanh nghiệp trong và ngoài nước ở Bảng 15. Theo đó, doanh nghiệp nhỏ luôn ngần ngại trong việc mở rộng quy mô, tuy nhiên sự kiện vừa rồi cũng có tác động mạnh đến doanh nghiệp vừa và lớn – vốn là

niềm hy vọng để Việt Nam thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình. Các doanh nghiệp vừa và lớn đã mất niềm tin đáng kể sau mùa Hè 2012, và đây là một tín hiệu không tốt đối với triển vọng tăng trưởng tương lai của Việt Nam.

**Bảng 15. Kế hoạch mở rộng hoạt động kinh doanh sau sự kiện ngày 20/08 (Theo quy mô lao động)**

Quy mô	Trước	Sau	Độ chênh
Nhỏ (<10 lao động)	38,16%	33,80%	-4,36%
Vừa (10-500 lao động)	44,92%	26,02%	-18,90%
Lớn (>50 lao động)	48,15%	27,16%	-20,99%

Do phạm vi hạn hẹp của nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu không thể mô tả kỹ các kết quả, song chúng tôi đã nghiên cứu tác động của sự kiện ngày 20 tháng 8 đối với các ngành, lĩnh vực và chiến lược gia nhập thị trường của doanh nghiệp, như đã được nêu bật trong các nghiên cứu quốc tế ở trên.

Xét về ngành nghề và lĩnh vực hoạt động, các doanh nghiệp sản xuất chịu tác động mạnh hơn các ngành khác (16% doanh nghiệp ít có khả năng sẽ mở rộng kinh doanh sau ngày 20 tháng 8 hơn so với những ngành khác). Các doanh nghiệp thuộc ngành dịch vụ hoàn toàn không bị ảnh hưởng (13% có nhiều khả năng sẽ mở rộng hơn so với những ngành khác). Các ngành xây dựng, nông nghiệp, khai thác tài nguyên thiên nhiên đều chịu cú sốc lớn, song không nghiêm trọng như ngành sản xuất.

Đối với lĩnh vực gia nhập thị trường, không có sự khác biệt giữa doanh nghiệp sử dụng chiến lược đầu tư đa quốc gia hay chỉ tập trung vào một nước và cũng không có khác biệt giữa doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Điều thú vị là, doanh nghiệp nước ngoài đăng ký dưới danh nghĩa doanh nghiệp trong nước theo Luật Doanh nghiệp 2005 lại chịu ít tác động hơn rất nhiều từ cú sốc mùa hè 2012 so với các doanh nghiệp nước ngoài khác.

## 5. Kết luận về Cú sốc ngày 20/08 và Cảm nhận về rủi ro của DN FDI

Vụ bắt giữ bầu Kiên ngày 20 tháng 8 năm 2012 là một tín hiệu mạnh mẽ cho thấy nền kinh tế Việt Nam đang phải đối mặt với những khó khăn nghiêm trọng. Các phân tích cho thấy đây thực sự là cú sốc bất ngờ đối với cả thị trường chứng khoán và thị trường vàng. Tác động của cú sốc này được phản ánh rõ nét qua phản hồi điều tra PCI về niềm tin của doanh nghiệp. Trong vòng 20 ngày sau sự kiện đó, niềm tin của các nhà đầu tư trong và ngoài nước đã sụt giảm một nửa.

Sự kiện này tác động không nhỏ tới cảm nhận của doanh nghiệp. Doanh nghiệp quy mô trung bình và lớn, tiềm năng tăng trưởng của Việt Nam trong tương lai lại bị ảnh hưởng nặng nhất. Tương tự, ngành sản xuất, cũng là nguồn tăng trưởng và xuất khẩu chủ lực, cũng bị ảnh hưởng nặng nề. Điều thú vị là, doanh nghiệp ngành dịch vụ lại ít chịu ảnh hưởng nhất.

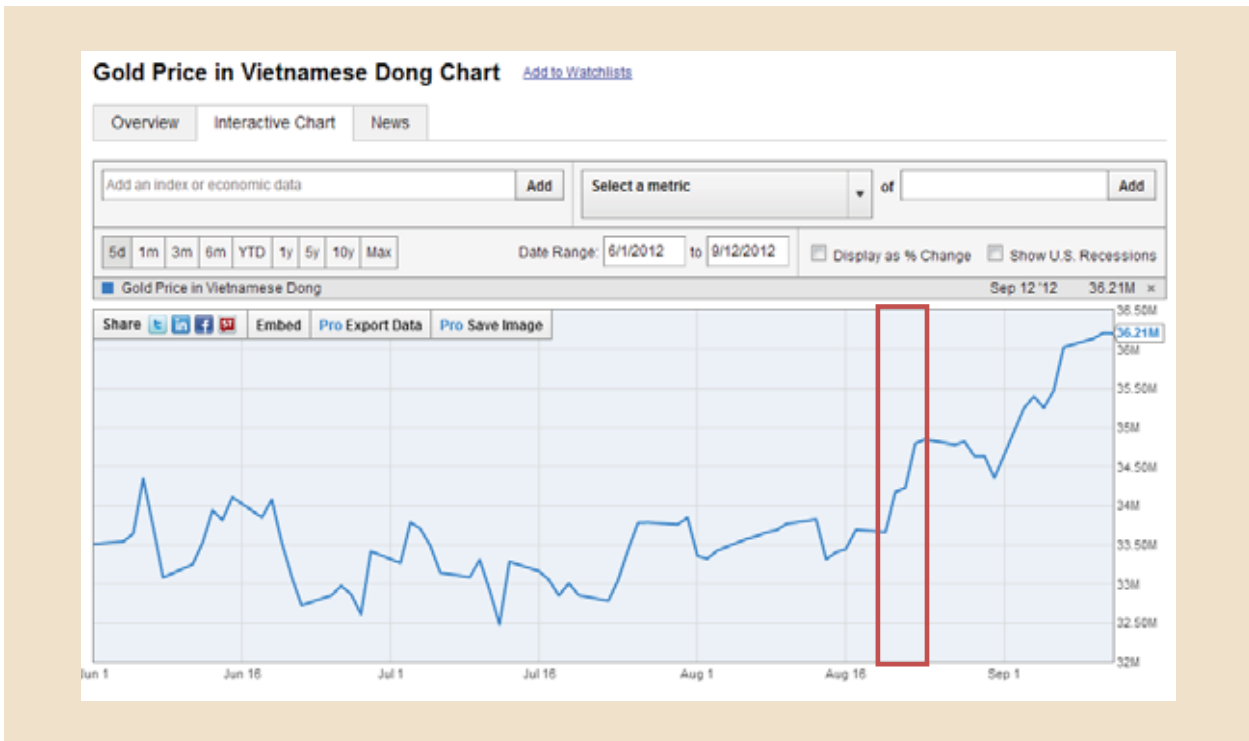
Phân tích sâu hơn cho thấy các doanh nghiệp tham gia điều tra đánh giá sự kiện này mang tâm kinh tế vĩ mô và không lo ngại về nguy cơ bị thu hồi tài sản hay bất ổn chính trị. Tuy nhiên, các nhà lãnh đạo doanh nghiệp đã phản ứng với sự kiện này thông qua sự thay đổi trong cách trả lời những câu hỏi nhạy cảm. Câu trả lời mang tính né tránh nhiều hơn và số doanh nghiệp không trả lời các câu hỏi về chi phí không chính thức đã tăng lên đột biến sau ngày 20/8.



Hình 25. Dữ liệu về thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2012



Hình 26. Dữ liệu về thị trường vàng Việt Nam năm 2012



CHƯƠNG 5

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI  
VÀ QUAN HỆ LAO ĐỘNG



# ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ QUAN HỆ LAO ĐỘNG

Việt Nam đang trải qua giai đoạn có “cơ cấu dân số vàng”, với đa số lao động đang ở độ tuổi sung sức nhất và mỗi năm có hơn một triệu lao động trẻ tham gia thị trường. Đảm bảo việc làm tốt cho đội ngũ lao động trẻ có vai trò rất quan trọng đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế. Cả doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân trong nước đều không thể giải quyết được thách thức này trong thời gian ngắn hạn. Trong những năm qua, doanh nghiệp nhà nước chủ yếu tập trung mở rộng vốn đầu tư mà không gia tăng quy mô lao động. Hiện nay, khối doanh nghiệp này chỉ sử dụng 11% lực lượng lao động mặc dù có sản lượng chiếm tới 30%. Khu vực tư nhân trong nước tuy năng động song quy mô không đủ lớn để tiếp nhận lao động mới, đặc biệt là trong thời kỳ suy thoái kinh tế hiện nay.<sup>65</sup>

Do đó, trong giai đoạn phát triển hiện nay của Việt Nam, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài hứa hẹn nhiều tiềm năng sử dụng lao động Việt Nam, đào tạo kỹ năng và tạo ra “hiệu ứng lan tỏa” năng suất lao động ra toàn nền kinh tế. Chương 5 sẽ phân tích cảm nhận của các nhà đầu tư nước ngoài đối với quan hệ lao động tại Việt Nam.

65. Phan Diep Ngoc, Coxhead lan. 2012. “Chi phí dài hạn của cải cách từng phần: sự bất bình đẳng về tiền lương và đầu tư ngược lại cho giáo dục tại Việt Nam.” Tạp chí về Kinh tế học tương đối sắp xuất bản.

## 5.1. Tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu

Bảng 16 cho thấy nhiều doanh nghiệp nước ngoài tham gia khảo sát đang tham gia tích cực vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Trung bình, những doanh nghiệp này mua khoảng 34% hàng hóa trung gian từ doanh nghiệp tư nhân trong nước, 38% từ các chi nhánh của doanh nghiệp ở nước ngoài, và 18% từ các doanh nghiệp khác ở nước ngoài. Năm vừa qua, tình trạng doanh nghiệp đa quốc gia phụ thuộc vào chi nhánh ở nước khác đã gia tăng đáng kể. Như đã nói ở trên, sự thay đổi này chính là một chiến lược để bảo vệ đầu tư trong giai đoạn kinh tế bất ổn. Theo dữ liệu phân tích, doanh nghiệp FDI phần nhiều là công ty con của các tập đoàn đa quốc gia (chiếm 27% tổng số doanh nghiệp tham gia khảo sát FDI), nguyên liệu đầu vào trung gian đang phụ thuộc vào nguồn cung cấp từ nước ngoài nhiều hơn 15% và phụ thuộc vào các chi nhánh khác ở nước ngoài của doanh nghiệp ít hơn 21% so với các nhóm khác, tuy nhiên tỷ lệ phụ thuộc đối với nguyên liệu đầu vào của doanh nghiệp tư nhân trong nước là như nhau.

**Bảng 16. Các nhà cung cấp chính về hàng hóa và dịch vụ trung gian**

Nhà cung cấp chính	2010	2011	2012
Doanh nghiệp nhà nước	3,4%	3,3%	1,7%
Doanh nghiệp tư nhân trong nước	34,9%	35,1%	34,1%
Cá nhân người Việt Nam	3,9%	3,2%	1,0%
Tự cung tự cấp	2,8%	13,2%	7,0%
Các chi nhánh khác của doanh nghiệp	25,7%	22,2%	38,7%
Nhà cung cấp nước ngoài	29,4%	23,1%	17,6%

Theo so sánh của nhóm nghiên cứu, doanh nghiệp có cơ sở tại các Khu Công Nghiệp (KCN) trung bình mua khoảng 35,2% nguyên liệu đầu vào từ các doanh nghiệp trong nước, trong khi tỷ lệ đối với doanh nghiệp ngoài KCN là 33,7%. Đáng chú ý hơn, nhập khẩu nguyên liệu đầu vào của những doanh nghiệp đóng tại KCN phụ thuộc nhiều hơn vào các chi nhánh ở nước ngoài (trung bình 38,9% nguyên liệu đầu vào, so với 28,8% đối với doanh nghiệp không đóng tại KCN), cũng như từ các đơn vị nước ngoài khác (trung bình 15,2% nguyên liệu đầu vào, so với 8,2% đối với doanh nghiệp nằm ngoài KCN). Sự tham gia của doanh nghiệp trong KCN vào các chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu cũng thể hiện rõ ở hình thức cung ứng sản phẩm: trung bình, 43% sản phẩm đầu ra của các doanh nghiệp này được xuất khẩu trực tiếp hoặc gián tiếp. (Trong khi sản lượng xuất khẩu trung bình của doanh nghiệp nước ngoài không đóng tại KCN là 27%).

## 5.2. Yêu cầu về kỹ năng

Khi đề cập đến chất lượng lao động, doanh nghiệp trong nước đánh giá khác hẳn so với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Nhìn chung, doanh nghiệp trong nước có cảm nhận tích cực hơn về chất lượng giáo dục và đào tạo nghề cho lao động. Khi được yêu cầu cho điểm những mục này từ 1-6, với điểm 6 là cao nhất, các doanh nghiệp trong nước cho điểm trung bình là 4,52 đối với giáo dục phổ thông và 4,24 cho đào tạo nghề. Trong khi đó, điểm số của doanh nghiệp nước ngoài cho các hạng mục tương ứng là chỉ là 4,1 và 4,0 điểm.

Khi phân chia theo ngành nghề lĩnh vực, đánh giá của doanh nghiệp nước ngoài về chất lượng lao động không có nhiều khác biệt (ví dụ so với doanh nghiệp trong ngành dịch vụ, đánh giá của doanh nghiệp trong ngành sản xuất có phần ít tiêu cực hơn). Hơn nữa, chỉ 53 trong số 1.540 doanh nghiệp nước ngoài – khoảng 3,5% - đồng ý với nhận định rằng lao động địa phương không có những kỹ năng cần thiết. Tất nhiên, điều tra này chỉ dựa trên cảm nhận của các nhà đầu tư nước ngoài hiện tại đã quyết định hoạt động tại Việt Nam; các nhà đầu tư

nước ngoài tiềm năng hoạt động trong lĩnh vực đòi hỏi nhiều kỹ năng hơn thậm chí còn có thể đánh giá kém hơn.

## 5.3. Giữ chân, đào tạo và thay thế lao động

Khảo sát cũng yêu cầu các doanh nghiệp FDI đánh giá mức độ cần đào tạo lại với các lao động mới tuyển. Kết quả cho thấy, trung bình khoảng 23% lao động được đánh giá cần được đào tạo thêm. Doanh nghiệp FDI chi trung bình 3,6% chi phí kinh doanh hàng năm để đào tạo những lao động này; trung bình 70% lao động đã được đào tạo tiếp tục làm việc cho doanh nghiệp trong khoảng thời gian trên 1 năm.

Tuy nhiên, số tiền mà doanh nghiệp chi cho hoạt động đào tạo không liên quan nhiều đến tỷ lệ thay thế lao động: số tiền này không dự báo được tỷ lệ thay thế lao động (trong đó lao động có thể học thêm kỹ năng mới và sử dụng ở doanh nghiệp khác) và cũng không dự đoán được tỷ lệ lao động ở lại làm việc cho doanh nghiệp (trong đó lao động hài lòng với đầu tư phát triển nguồn nhân lực của doanh nghiệp và quyết định trung thành với doanh nghiệp).

## 5.4. Thanh, kiểm tra

Các doanh nghiệp nước ngoài cho biết trung bình mỗi năm họ bị thanh tra khoảng 2,3 lần. Ngược lại, trung bình chỉ có 1,8 đợt thanh tra đối với doanh nghiệp trong nước. Cụ thể đối với các ngành sản xuất/công nghiệp, doanh nghiệp FDI trung bình có 2,8 đợt thanh tra mỗi năm, so với 2,1 đợt đối với các doanh nghiệp sản xuất trong nước.

Ngoài ra, những doanh nghiệp nước ngoài quy mô trên 500 lao động cho biết có trung bình 3,3 đợt thanh tra trong năm 2011. Trong nước, doanh nghiệp quy mô lớn cũng bị thanh tra thường xuyên hơn so với doanh nghiệp nhỏ, tuy nhiên ở mức thấp hơn so với doanh nghiệp nước ngoài có cùng quy mô

Kết quả phân tích cũng chỉ ra các doanh nghiệp sản xuất nước ngoài thường bị các nhà hoạt động xã hội và các cơ quan ban ngành giám sát, quan tâm nhiều hơn về các vấn đề về lao động và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Chỉ 8% doanh nghiệp trong nước cho biết Sở LĐTB & XH là một trong ba cơ quan thanh tra thường xuyên nhất. Ngược lại, tỉ lệ này ở mẫu điều tra doanh nghiệp FDI là 21%. Trong khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp quy mô trung bình (sử dụng từ 200 đến 500 lao động) có xu hướng nêu Sở LĐTB & XH là một trong ba đơn vị thanh tra thường xuyên nhất (29% đối với doanh nghiệp có quy mô từ 200 đến 299 lao động, và 30% đối với doanh nghiệp có quy mô từ 300 đến 499 lao động). Doanh nghiệp lớn trong nước cũng bị Sở LĐTB & XH “hỏi thăm” thường xuyên hơn doanh nghiệp nhỏ, tuy nhiên ở mức độ thấp hơn.

## 5.5. Công Đoàn

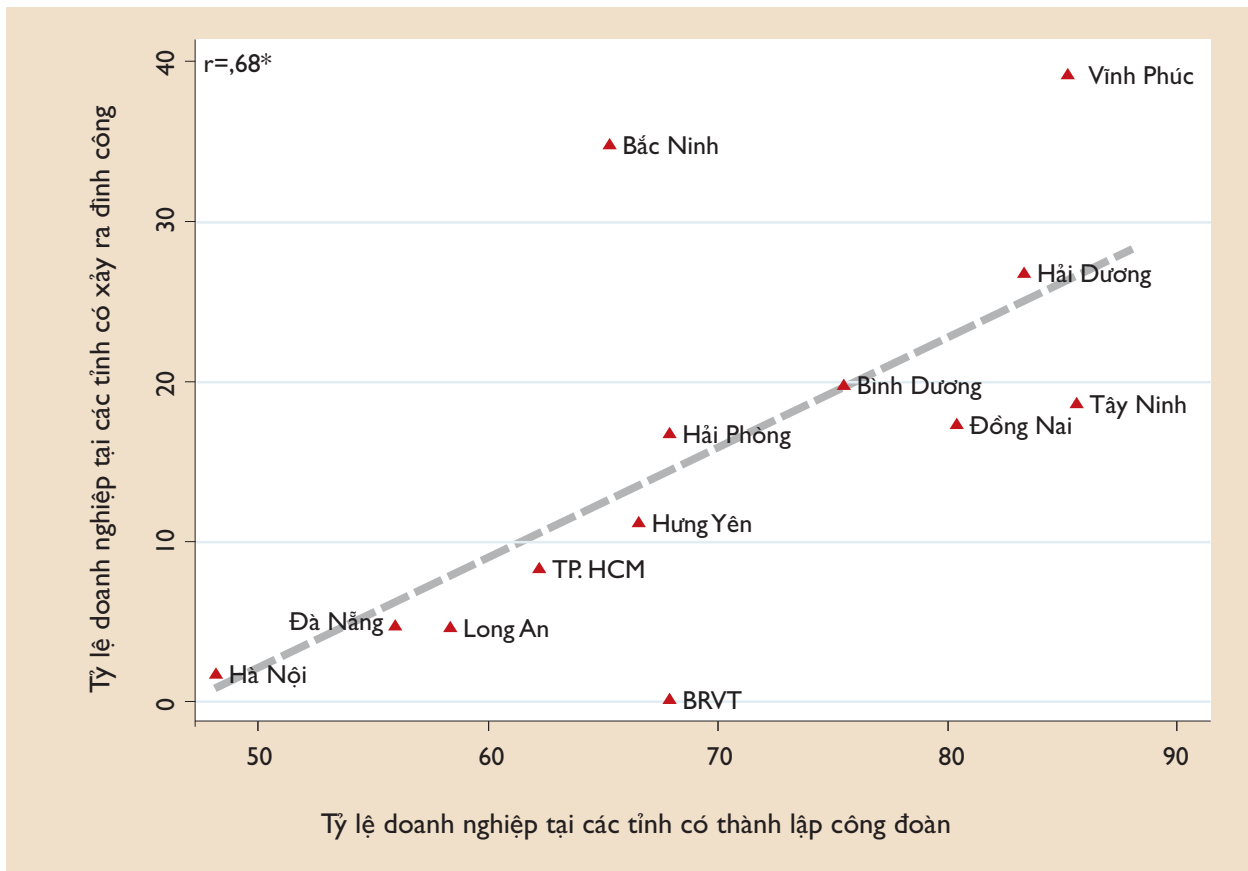
Tổ chức Công đoàn là nơi người lao động có thể bày tỏ quan điểm với lãnh đạo doanh nghiệp. Thật vậy, quyền tổ chức là một phần cốt lõi trong các quyền lao động cơ bản được Tổ chức Lao động Quốc tế công nhận trong Tuyên bố cơ bản năm 1998 về quyền và nguyên tắc tại nơi làm việc, và “Quy tắc hành vi ứng xử” của nhiều công ty đa quốc gia, trong đó bao gồm các quy định về sự tồn tại và hoạt động của công đoàn. Trong số các doanh nghiệp nước ngoài, có 951 trên tổng số 1.435 (chiếm tỉ lệ 65%) doanh nghiệp cho biết đã thành lập Công đoàn. Trong khi đó, chỉ có 17% (1.233 trên tổng số 7.090) doanh nghiệp trong nước báo cáo có tổ chức Công đoàn. Theo dữ liệu báo cáo năm 2005, tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp trong nước có thời gian hoạt động trung bình khoảng 8 năm, trong khi thời gian hoạt động tại doanh nghiệp nước ngoài có phần ít hơn. 346 trong số 1.540 doanh nghiệp nước ngoài tham gia khảo sát đã cung cấp thông tin về xuất xứ doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp có xuất xứ ở châu Á, trong đó 94 ở Nhật Bản, 53 ở Hàn Quốc, 30 ở Xing-ga-po, 13 tại Hồng Kông và 12 tại Trung Quốc. 40 doanh nghiệp khác có xuất xứ từ châu

Âu, và 19 doanh nghiệp có trụ sở tại Hoa Kỳ. Vì các quốc gia châu Âu vốn nổi tiếng là có hệ thống luật lao động tập thể chặt chẽ, nên có thể dự đoán được tỷ lệ thành lập công đoàn tại doanh nghiệp thuộc khu vực này là khá cao. Tuy nhiên dữ liệu điều tra chứng tỏ điều ngược lại: 85% doanh nghiệp Hàn Quốc thành lập công đoàn, so với 77% đối với doanh nghiệp Singapore, 71% đối với doanh nghiệp Mỹ, 70% đối với doanh nghiệp Nhật Bản và 69% đối với doanh nghiệp châu Âu.

Mục đích đình công của người lao động là để thể hiện thái độ bất bình hoặc bày tỏ quan điểm. Dữ liệu điều tra cho thấy khả năng xảy ra đình công ở doanh nghiệp nước ngoài cao hơn. 12,8% số doanh nghiệp nước ngoài cung cấp thông tin về vấn đề này (177/1379 doanh nghiệp) cho biết có đình công hay ngừng việc tập thể trong vòng 3 năm qua (trung bình 1,7 cuộc đình công hay ngừng việc tập thể trong 3 năm qua đối với những doanh nghiệp xác nhận có vấn đề này). Con số này nhiều hơn so với doanh nghiệp trong nước, với 0,6% số doanh nghiệp (45/6550 doanh nghiệp) cho biết có tình trạng đình công hay ngừng việc tập thể trong vòng 3 năm qua, với trung bình 1,6 cuộc đình công và ngừng việc tập thể trong 3 năm qua đối với doanh nghiệp xác nhận có vấn đề này (30 doanh nghiệp). Vấn đề này chắc chắn có liên quan đến việc tỷ lệ doanh nghiệp trong nước có tổ chức công đoàn thấp hơn. Hình 27 thể hiện mối tương quan chặt chẽ giữa việc doanh nghiệp có tổ chức công đoàn với tỷ lệ đình công và ngừng việc tập thể tại doanh nghiệp FDI trong ba năm qua. Hai tỉnh Bắc Ninh và Vĩnh Phúc nằm ngoài vùng dự đoán do xảy ra nhiều cuộc đình công hơn khả năng dự đoán từ tỷ lệ doanh nghiệp có tổ chức công đoàn.

Theo dữ liệu phân tích, số thỏa ước lao động tập thể ký kết với người lao động tại doanh nghiệp trong nước cũng ít hơn doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài báo cáo trung bình có 12 thỏa ước tập thể được ký kết trong ba năm trước đó, so với 4,6 thỏa ước tập thể bình quân trong số 2.967 doanh nghiệp trong nước tham gia trả lời các câu hỏi điều tra này.

**Hình 27. Mối tương quan giữa việc có Công Đoàn với tỷ lệ đình công ở doanh nghiệp FDI**



78% doanh nghiệp nước ngoài đặt một phần hoặc toàn bộ cơ sở sản xuất tại KCN cho biết đã thành lập công đoàn, trong khi đó tỷ lệ đối với doanh nghiệp FDI không nằm trong các KCN là 55%. 62% doanh nghiệp trong KCN đã thành lập hội đồng hòa giải lao động ngay tại doanh nghiệp, còn với doanh nghiệp bên ngoài KCN, tỷ lệ đó là 55%. 18% doanh nghiệp trong KCN cho biết đã xảy ra tình trạng đình công, trong khi tỉ lệ này ở

các doanh nghiệp ngoài KCN chỉ là 7,5%. Những số liệu này cho thấy lao động làm việc cho doanh nghiệp FDI trong KCN- chủ yếu là doanh nghiệp sản xuất phục vụ xuất khẩu – khiếu nại nhiều hơn và sẵn sàng bày tỏ khiếu nại của mình. Điều đáng ngạc nhiên là doanh nghiệp FDI bên ngoài KCN có nhiều thỏa ước lao động tập thể hơn (trung bình 19 thỏa ước) so với nhóm trong KCN (trung bình là 8,1).

# PHỤ LỤC



# CHÍN CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CỦA PCI 2006-2012

**Bảng A1: So sánh chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường (2006-2012)**

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2012)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Thời gian đăng ký kinh doanh - số ngày (Giá trị trung vị)	Câu hỏi điều tra PCI: C1	Giá trị nhỏ nhất	12	7	5	6,5	7	7	7
		Giá trị trung vị	20	15	12,25	10	10	8,5	10
		Giá trị lớn nhất	58	22,5	15	15	15	15	15
		Tương quan với năm trước	NA	0,27*	0,46*	0,56*	0,49*	0,41*	0,52
Thời gian đăng ký kinh doanh bổ sung - số ngày (Giá trị trung vị)	Câu hỏi điều tra PCI: C2	Giá trị nhỏ nhất	6	3	3	3	2,5	3	3
		Giá trị trung vị	10	7	7	7	7	7	7
		Giá trị lớn nhất	35	15	10	10	12,5	14,5	15
		Tương quan với năm trước	NA	0,24*	0,53*	0,67*	0,48*	0,29*	0,23*
Doanh nghiệp cần thêm các giấy loại giấy phép khác (phần trăm)	Câu hỏi điều tra PCI: C4_2010	Giá trị nhỏ nhất					1,43	0	0
		Giá trị trung vị					14,68	12,9	9,52
		Giá trị lớn nhất					33,33	37,2	50
		Tương quan với năm trước					NA	0,26	0,18
Số lượng giấy đăng ký, giấy phép kinh doanh cần thiết để chính thức hoạt động (Giá trị trung vị). Nếu có yêu cầu thêm bất kỳ tài liệu nào (sau năm 2010).	Câu hỏi điều tra PCI: C4	Giá trị nhỏ nhất	2	1	1	0	1	1	1
		Giá trị trung vị	4	2,5	2	1	2	1,05	1,02
		Giá trị lớn nhất	7,5	5	4	3	4	1,34	1,18
		Tương quan với năm trước	NA	0,15	0,31	0,32*	0,03	N,A	0,15
Thời gian chờ đợi để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - ngày (Giá trị trung vị).	Câu hỏi điều tra PCI: B4.2	Giá trị nhỏ nhất	40	30	30	15	20	15	15
		Giá trị trung vị	121	60	38,5	32,5	30	30	30
		Giá trị lớn nhất	338	180	105	180	150	90	105
		Tương quan với năm trước	NA	0,16	0,43*	0,23*	0,26*	0,12*	0,18*
% DN phải mất hơn một tháng để khởi sự kinh doanh.	Câu hỏi điều tra PCI: C5	Giá trị nhỏ nhất	3,23	5,18	6,67	3,84	0	0	0
		Giá trị trung vị	25,81	27,21	21,91	19,35	24,39	14,7	13,95
		Giá trị lớn nhất	44	53,8	39,13	38,46	39,62	33,3	42,42
		Tương quan với năm trước	0,24	0,26*	0,15	0,09	0,39*	0,08*	0,2*
% DN phải mất hơn ba tháng để khởi sự kinh doanh.	Câu hỏi điều tra PCI: C5	Giá trị nhỏ nhất	0	0	0	0	0	0	0
		Giá trị trung vị	5,78	6,78	5,72	4,44	5,77	3,33	2,94
		Giá trị lớn nhất	25,64	27,27	16	20,72	18,87	14,8	13,04
		Tương quan với năm trước	0,02	0,15	0,18	0,02	0,14	0,02*	0,04

**Bảng A2: So sánh chỉ số thành phần Tiếp cận đất đai và ổn định sử dụng đất (2006-2012)**

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2012)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
% DN có GCNQSD đất.	Câu hỏi điều tra PCI: B4	Giá trị nhỏ nhất	23,29	51,35	38,36	46,82	26,67	34,04	54,32
		Giá trị trung vị	55,28	75,57	81,16	73,68	72,89	77,55	75,86
		Giá trị lớn nhất	77,78	92,45	94,74	94,51	95,89	97,05	93,59
		Tương quan với năm trước		0,76*	0,70*	0,77*	0,80*	0,67*	0,49*
% diện tích đất có GCNQSD đất	Dữ liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường†	Giá trị nhỏ nhất	11,3	13,28	19,52	23,52	27,27	42,82	29,22
		Giá trị trung vị	69,2	63,13	77,56	77,89	80,71	79,24	82,21
		Giá trị lớn nhất	96,5	97,46	98,75	98,56	98,31	98,03	97,65
		Tương quan với năm trước		0,85*	0,78*	0,87*	0,87*	0,73*	0,85*
DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1: Rất cao đến 5: Rất thấp)	Câu hỏi điều tra PCI: B4.3	Giá trị nhỏ nhất	1,95	1,74	1,63	2,11	1,91	1,86	2,16
		Giá trị trung vị	2,49	2,24	2,04	2,55	2,56	2,90	2,71
		Giá trị lớn nhất	3,05	2,57	2,49	3,05	3,30	3,35	3,22
		Tương quan với năm trước		0,28*	0,95*	0,29*	0,31*	-0,0035	-0,1619
Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% Luôn luôn hoặc Thường xuyên).	Câu hỏi điều tra PCI: B4.4	Giá trị nhỏ nhất	21,43	22,22	21,25	16,9	19,12	14,7	12,95
		Giá trị trung vị	40	40,76	38,82	40,54	391,9	35,8	36,67
		Giá trị lớn nhất	58,33	57,14	52,75	55,17	55,38	61,8	69,23
		Tương quan với năm trước		0,37*	0,34*	0,42*	0,37*	0,17	0,18
Sự thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi của giá thị trường (% Đồng ý). CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: B5	Giá trị nhỏ nhất				53,33	53,91	41,9	36,02
		Giá trị trung vị				69,75	72	68	69,57
		Giá trị lớn nhất				81,11	86,17	86,2	87,64
		Tương quan với năm trước				NA	0,43*	0,36*	0,14
DN không gặp cản trở về mặt bằng kinh doanh. CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: B7	Giá trị nhỏ nhất				11,02	8,27	12,2	11,25
		Giá trị trung vị				30,72	23,89	30	31,32
		Giá trị lớn nhất				52,32	49	68,5	52,89
		Tương quan với năm trước				NA	0,42*	0,23*	0,26*

\* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh.

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chỉ số thành phần mới được phát triển trong các năm sau đó để phản ánh sự thay đổi trong các câu hỏi điều tra và thứ tự các câu hỏi năm 2006.

† Có sự thay đổi về số GCNQSD đất tại 5 thành phố trực thuộc trung ương trong thời kỳ 2003-2007 trong tính toán của Bộ Tài nguyên và Môi trường, dẫn đến việc số lượng GCNQSD giảm nhiều. Để khắc phục vấn đề này, sẽ sử dụng số liệu cũ cho các thành phố.

**Bảng A3: So sánh chỉ số thành phần Tính minh bạch (2006-2012)**

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2012)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Tính minh bạch của các tài liệu kế hoạch.	Câu hỏi điều tra PCI: FI.1-FI.13†	Giá trị nhỏ nhất	2,25	2,20	2,25	2,13	2,00	2,28	1,81
		Giá trị trung vị	2,63	2,51	2,55	2,44	2,31	2,51	2,39
		Giá trị lớn nhất	3,17	2,96	2,79	3,08	2,62	2,97	3,14
		Tương quan với năm trước	0,39*	0,64*	0,61*	0,49*	0,48*	0,23*	0,29*
Tính minh bạch của các tài liệu pháp lý như quyết định, nghị định	Câu hỏi điều tra PCI: FI.1-FI.13†	Giá trị nhỏ nhất	2,86	2,63	2,80	2,68	2,79	2,57	1,98
		Giá trị trung vị	3,15	3,05	3,11	3,11	3,05	3,03	2,84
		Giá trị lớn nhất	3,53	3,38	3,36	3,61	3,44	3,83	3,38
		Tương quan với năm trước	0,31*	0,61*	0,59*	0,38*	0,56*	0,55*	0,32*
Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu kế hoạch của tỉnh (% Rất quan trọng hoặc Quan trọng)	Câu hỏi điều tra PCI: F2	Giá trị nhỏ nhất	31,48	38,4	33,57	45,57	37,28	41,17	29,73
		Giá trị trung vị	62,5	56,6	49,82	61,26	78,64	75,00	62,20
		Giá trị lớn nhất	77,14	73,4	67,9	78,26	95,71	93,33	82,69
		Tương quan với năm trước	0,27	0,38*	0,55*	0,37*	0,30*	-0,05*	0,18
Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D14.3	Giá trị nhỏ nhất	47,17	24,1	17,39	29,69	23,75	7,69	14,53
		Giá trị trung vị	61,05	44,7	36,71	41,32	40,78	41,09	39,21
		Giá trị lớn nhất	86,96	73,2	54,25	62,4	67,04	62,67	67,78
		Tương quan với năm trước	-0,16	0,52*	0,73*	0,36*	0,27*	0,09*	0,37*
Khả năng tiên liệu việc thực thi pháp luật của tỉnh (% Luôn luôn hoặc Thường xuyên)	Câu hỏi điều tra PCI: F8	Giá trị nhỏ nhất	2,76	1,89	1,03	3,57	2,38	0,00	1,30
		Giá trị trung vị	9,49	7,96	6,94	8,4	8,97	8,57	6,60
		Giá trị lớn nhất	37,88	18,3	15,69	22,22	20,24	29,48	13,51
		Tương quan với năm trước	0,38*	0,46*	0,3*	0,50*	0,10	0,22*	0,19
Độ mở của trang web tỉnh	Phân tích do nhóm nghiên cứu PCI tiến hành	Giá trị nhỏ nhất	0	0	0	0	0,00	9,00	0
		Giá trị trung vị	9	13,75	14,25	15	15,00	15,00	14
		Giá trị lớn nhất	18	20	20	20	19,00	20,00	20
		Tương quan với năm trước	0,36*	0,51*	0,70*	0,74*	0,79*	0,69*	0,50*
Doanh nghiệp đóng góp ý kiến về quy định của chính phủ (%)* <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI: F4	Giá trị nhỏ nhất				15,04	11,36	5,00	2,63
		Giá trị trung vị				25,21	22,37	15,49	13,45
		Giá trị lớn nhất				43,9	38,35	34,84	31,08
		Tương quan với năm trước				NA	0,55*	0,37*	0,36*

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2012)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Các hiệp hội doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong xây dựng và phản biện các chính sách, quy định của tỉnh (% Quan trọng hoặc Rất quan trọng)** CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: F5.1	Giá trị nhỏ nhất				18,64	15,15	9,52	15,33
		Giá trị trung vị				35,71	37,04	31,25	31,81
		Giá trị lớn nhất				57,32	55,56	60,60	66,25
		Tương quan với năm trước				NA	0,32*	0,03*	0,11

\* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh.

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh.

† Kết quả từ chỉ tiêu này là nhờ phân tích biến nhân tố của 13 loại văn bản. Trong báo cáo năm 2009, quy mô được đơn giản hóa để thể hiện mức tiếp cận trung bình tính theo thang điểm 5 (1 Rất khó đến 5 Rất dễ)

ø Trong báo cáo năm 2007 và 2008, các tỉnh có cung cấp thông tin liên quan nhưng không đủ để sử dụng trong phân tích được 0,5 điểm.

\*\* Chỉ bao gồm các hiệp hội doanh nghiệp tham gia khảo sát

**Bảng A4: So sánh chỉ số thành phần Chi phí thời gian để thực hiện các quy định nhà nước (2006-2012)**

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2012)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
% DN sử dụng hơn 10% quỹ thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước.	Câu hỏi điều tra PCI: D6	Giá trị nhỏ nhất	6,52	10,94	13,83	7,27	8,13	2,74	3,22
		Giá trị trung vị	21,24	21,87	22,99	15,38	19	11,26	13,84
		Giá trị lớn nhất	39,39	43,75	42,55	30,36	35,37	31,57	28,57
		Tương quan với năm trước	0,44*	0,62*	0,67*	0,44*	0,24	0,25*	0,45*
Số lần thanh tra trung vị (tất cả các cơ quan)	Câu hỏi điều tra PCI: D1	Giá trị nhỏ nhất	0	1	1	1	1	1	0
		Giá trị trung vị	1	1	1	1	1	1	1
		Giá trị lớn nhất	2	2	2	2	2	2	2
		Tương quan với năm trước	0,35*	0,30*	0,46*	0,34*	0,51*	0,14	0,26*
Số giờ trung vị làm việc với thanh tra thuế	Câu hỏi điều tra PCI: D4	Giá trị nhỏ nhất	1	2	1	1	1	1	1
		Giá trị trung vị	8	8	8	5	4	4	4
		Giá trị lớn nhất	40	40	32	40	28	24	24
		Tương quan với năm trước	0,62*	0,86*	0,88*	0,75*	0,33*	0,30*	0,21
Các cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả hơn (% Đồng ý) <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI: D9.1	Giá trị nhỏ nhất				28,68	26,00	12,34	13,46
		Giá trị trung vị				44,09	44,83	39,74	32,61
		Giá trị lớn nhất				55,26	61,11	59,49	61,36
		Tương quan với năm trước				NA	0,39*	0,4*	0,31*
Số lần DN phải đi lại để lấy các con dấu và chữ ký cần thiết giảm (% Đồng ý) <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI: D9.2	Giá trị nhỏ nhất				17,69	17,78	7,40	9,90
		Giá trị trung vị				30,23	29,07	23,75	23,45
		Giá trị lớn nhất				45,95	53,16	47,36	40,19
		Tương quan với năm trước				NA	0,45*	0,49*	0,34*
Thủ tục giấy tờ giảm (% Đồng ý) <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI: D9.3	Giá trị nhỏ nhất				24,2	30,01	20,98	20,16
		Giá trị trung vị				47,89	45,60	47,05	40,65
		Giá trị lớn nhất				63,16	68,75	65,38	66,67
		Tương quan với năm trước				NA	0,29*	-0,02*	-0,06
Các loại phí, lệ phí của nhiều thủ tục giảm (% Đồng ý) <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI: D9.4	Giá trị nhỏ nhất				11,38	9,80	3,70	5,05
		Giá trị trung vị				24,18	21,21	16,47	15,49
		Giá trị lớn nhất				34,04	32,22	31,70	36,36
		Tương quan với năm trước				NA		0,39*	0,26*

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2012)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Không có cải thiện gì (% Đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: D9.4	Giá trị nhỏ nhất				10,71	8,14	8,23	6,82
		Giá trị trung vị				20	19,00	26,82	27,27
		Giá trị lớn nhất				37,4	35,36	59,25	54,87
		Tương quan với năm trước				NA	0,36*	0,5*	0,53*

\* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cập nhật.

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh.

**Bảng A5: So sánh chỉ số thành phần Chi phí không chính thức (2006-2012)**

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2012)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
% DN cho rằng các DN cùng ngành trả chi phí không chính thức.	Câu hỏi điều tra PCI: D10	Giá trị nhỏ nhất	53,57	40	45,54	35,38	20,78	25	28,57
		Giá trị trung vị	70	68,25	65,93	59,4	58,23	51,39	53,17
		Giá trị lớn nhất	84,62	82,72	83,59	77,47	77,11	75,68	74,19
		Tương quan với năm trước	0,05	0,56*	0,64*	0,66*	0,73*	0,61*	0,33*
% DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức.	Câu hỏi điều tra PCI: D11	Giá trị nhỏ nhất	4,35	1,39	2,13	2,61	0	0	0
		Giá trị trung vị	12,99	11,54	9,89	8,75	6,78	6,56	6,45
		Giá trị lớn nhất	34,38	26,19	22,08	20,78	16,92	18,42	22,73
		Tương quan với năm trước	0,21	0,45*	0,55*	0,60*	0,43*	0,15*	0,23
Nhưng nhiều khi giải quyết thủ tục cho DN khá phổ biến (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D14.2	Giá trị nhỏ nhất	22,86	17,44	20	23,93	22	18,06	18
		Giá trị trung vị	39,76	38,21	37,12	50,35	50	40,28	43,75
		Giá trị lớn nhất	76,74	79,41	64,54	71,64	73,11	73,13	68,85
		Tương quan với năm trước	NA	0,78*	0,68*	0,66*	0,63*	0,50*	0,51*
Công việc được giải quyết sau khi chi trả chi phí không chính thức (% Luôn luôn hoặc Thường xuyên)	Câu hỏi điều tra PCI: D12	Giá trị nhỏ nhất	20,83	29,03	27,94	35,42	36,4	36,9	24,75
		Giá trị trung vị	47,89	48,28	48,99	51,51	56,32	61,11	60,71
		Giá trị lớn nhất	65,93	59,8	62,91	69,01	71,64	82,35	76,81
		Tương quan với năm trước	NA	0,2	0,50*	0,50*	0,53*	0,34*	-0,0832
DN trả hoa hồng để có được hợp đồng từ các cơ quan nhà nước (%) <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI: D13	Giá trị nhỏ nhất				22,89	21,7	31,67	15,94
		Giá trị trung vị				53,47	41,4	55,88	40,38
		Giá trị lớn nhất				74,81	63,33	83,67	63,83
		Tương quan với năm trước				NA	0,48*	0,23*	0,1123

\* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng.

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh.

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chỉ số thành phần mới được phát triển trong các năm sau đó.

**Bảng A6: So sánh chỉ số thành phần Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh (2006-2012)**

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2012)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Tính rất linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H7.2	Giá trị nhỏ nhất	51,61	53,68	57,35	54,67	54,37	41,67	34,48
		Giá trị trung vị	74,44	71,74	77,28	72,65	75,31	65,15	65,57
		Giá trị lớn nhất	93,48	92,47	91,41	91,72	90,14	92,15	88,31
		Tương quan với năm trước	0,60*	0,68*	0,68*	0,70*	0,68*	0,48*	0,44*
Tính sáng tạo và sáng suốt trong việc giải quyết những trở ngại đối với cộng đồng doanh nghiệp (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý).	Câu hỏi điều tra PCI: H7.3	Giá trị nhỏ nhất	40	40,22	40,9	23,94	25	19,35	22,48
		Giá trị trung vị	61,88	58,12	61,5	42,46	49,38	46,6	47,66
		Giá trị lớn nhất	88,64	87,91	85,05	72,59	71,11	78,26	71,13
		Tương quan với năm trước	0,69*	0,76*	0,75*	0,75*	0,61*	0,47*	0,36*
Cảm nhận của DN về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân (% Tích cực hoặc Rất tích cực).	Câu hỏi điều tra PCI: HI	Giá trị nhỏ nhất	30,21	24,5	32,71	28,42	31,11	26,25	27,56
		Giá trị trung vị	48,28	44,97	53,4	43,75	47	45,33	44,44
		Giá trị lớn nhất	71,56	67,37	72,22	71,96	67,09	82,89	69,94
		Tương quan với năm trước	0,63*	0,67*	0,53*	0,56*	0,56*	0,37*	0,42*

\* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng.  
Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh.  
Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh.



**Bảng A7: So sánh chỉ số thành phần Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (2006-2012)**

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2012)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm trước hoặc đăng ký tổ chức cho năm nay.**	Số liệu do Cục Xúc tiến Thương mại, Bộ Công thương cung cấp	Giá trị nhỏ nhất	0	0	0	0	0	0	1
		Giá trị trung vị	0	0	2,25	6	6	6	11
		Giá trị lớn nhất	6	12	80	20	166	80	218
		Tương quan với năm trước	NA	0,18	0,62*	0,42*	0,36*	0,23*	0,48*
Số lượng các nhà cung cấp dịch vụ công là tư nhân trong tỉnh **	Tổng cục thuế 2012 (Tính toán của tác giả)	Giá trị nhỏ nhất			0	0	0	1	0
		Giá trị trung vị			1	5	12	19	17
		Giá trị lớn nhất			3529	3114	4277	4543	4841
		Tương quan với năm trước			NA	0,87*	0,94*	0,89*	0,89*
Doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin kinh doanh (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.11	Giá trị nhỏ nhất				29,90	31,48	19,39	19,88
		Giá trị trung vị				60,36	64,35	46,00	37,50
		Giá trị lớn nhất				79,81	87,10	80,46	59,26
		Tương quan với năm trước				NA	0,47*	0,22*	-0,04
Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân để tìm kiếm thông tin kinh doanh trên (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.12	Giá trị nhỏ nhất				20,59	16,67	20,37	4,35
		Giá trị trung vị				38,81	39,22	41,89	29,73
		Giá trị lớn nhất				58,82	55,56	80,00	56,67
		Tương quan với năm trước				NA	0,17	-0,05*	0,0872
Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân để tìm kiếm thông tin kinh doanh (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.13	Giá trị nhỏ nhất				5,56	20,59	14,91	8,67
		Giá trị trung vị				16,44	50,00	35,44	22,83
		Giá trị lớn nhất				24,81	65,09	51,92	40
		Tương quan với năm trước				NA	0,57*	0,31*	0,09*
Doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ tư vấn về thông tin pháp luật (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.21	Giá trị nhỏ nhất				30,34	27,87	19,39	18,64
		Giá trị trung vị				62,50	57,50	44,74	38,68
		Giá trị lớn nhất				77,42	81,82	77,90	62,12
		Tương quan với năm trước				NA	0,48*	0,35*	0,052
Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư vấn về thông tin pháp luật (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.22	Giá trị nhỏ nhất				3,03	2,04	4,17	4,35
		Giá trị trung vị				16,95	13,33	30,00	18,75
		Giá trị lớn nhất				43,18	33,33	69,08	50
		Tương quan với năm trước				NA	0,12	0,19*	0,

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2012)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp tư nhân để tư vấn về thông tin pháp luật (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.23	Giá trị nhỏ nhất				3,17	14,06	10,49	4,10
		Giá trị trung vị				14,38	38,60	29,31	19,42
		Giá trị lớn nhất				22,31	57,14	51,47	33,67
		Tương quan với năm trước				NA	0,49*	0,33*	-0,05
Doanh nghiệp sử dụng dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.41	Giá trị nhỏ nhất				25,29	26,98	14,81	13,41
		Giá trị trung vị				53,40	56,58	37,50	31,67
		Giá trị lớn nhất				73,12	81,82	77,27	56,96
		Tương quan với năm trước				NA	,50*	0,23*	-0,06
Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân để hỗ trợ tìm đối tác kinh doanh (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.42	Giá trị nhỏ nhất				25,00	0,00	21,57	5,56
		Giá trị trung vị				44,12	54,55	50,00	45,45
		Giá trị lớn nhất				70,21	70,37	80,88	84,62
		Tương quan với năm trước				NA	-0,12	-0,02	-0,03
Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân để hỗ trợ tìm đối tác kinh doanh (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.43	Giá trị nhỏ nhất				4,76	16,67	12,50	6,42
		Giá trị trung vị				12,68	39,52	24,69	15,73
		Giá trị lớn nhất				21,64	59,18	42,22	32,35
		Tương quan với năm trước				NA	0,61*	0,47*	0,10
Doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.51	Giá trị nhỏ nhất				19,48	22,92	11,29	12,50
		Giá trị trung vị				45,45	48,61	36,67	26,56
		Giá trị lớn nhất				72,62	78,26	74,14	51,61
		Tương quan với năm trước				NA	0,50*	0,24*	-0,03
Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân để xúc tiến thương mại (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.52	Giá trị nhỏ nhất				4,44	0,00	0,00	0,00
		Giá trị trung vị				18,00	15,79	24,14	17,65
		Giá trị lớn nhất				38,42	42,31	74,60	70,00
		Tương quan với năm trước				NA	0,45*	0,21*	-0,16
Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân để xúc tiến thương mại (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.53	Giá trị nhỏ nhất				1,59	8,05	4,54	3,54
		Giá trị trung vị				7,89	20,71	12,05	10,00
		Giá trị lớn nhất				17,46	34,44	25,56	18,69
		Tương quan với năm trước				NA	0,39*	0,47*	0,24
Doanh nghiệp đã sử dụng các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E7.61	Giá trị nhỏ nhất				25,33	21,54	15,38	13,51
		Giá trị trung vị				50,00	52,63	36,51	29,55
		Giá trị lớn nhất				73,49	81,40	74,71	50,00
		Tương quan với năm trước				NA	0,50*	0,24*	-0,02

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2012)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân liên quan đến công nghệ (%) <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI: E7.62	Giá trị nhỏ nhất				17,65	4,76	0,00	6,45
		Giá trị trung vị				38,60	40,63	45,00	33,33
		Giá trị lớn nhất				65,85	69,23	83,08	62,50
		Tương quan với năm trước				NA	0,29*	0,26*	0,11
Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân liên quan đến công nghệ (%) <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI: E7.63	Giá trị nhỏ nhất				3,17	7,81	4,88	3,67
		Giá trị trung vị				10,71	26,83	15,38	9,90
		Giá trị lớn nhất				17,46	38,74	31,00	22,86
		Tương quan với năm trước				NA	0,50*	0,37*	0,21

\* Có ý nghĩa thống kê 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả giá trị ở cấp tỉnh.

Số liệu năm 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh và có những chỉ tiêu các năm sau không có .

Độ giá trị tối đa của TP. HCM nằm ngoài các biến số này (có hơn hai giá trị lệch lớn hơn giá trị trung bình), các giá trị thấp hơn 10 và 100, số điểm của tỉnh cao thứ hai, đã được sử dụng để chuẩn hóa điểm các chỉ số thành phần.

**Bảng A8: So sánh chỉ số thành phần Đào tạo lao động (2006-2012)**

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2012)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục phổ thông (% Rất tốt hoặc Tốt)	Câu hỏi điều tra PCI: E1.7	Giá trị nhỏ nhất	7,43	51,51	17,71	22,08	20,27	28,77	24,6
		Giá trị trung vị	19,16	73,29	35,20	45,45	46,99	52,05	54,7
		Giá trị lớn nhất	35,52	87,34	58,90	68,93	68,97	75,80	80
		Tương quan với năm trước	NA	0,21	0,61*	0,76*	0,72*	0,54*	0,35*
Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục hướng nghiệp dạy nghề (% Rất tốt hoặc Tốt)	Câu hỏi điều tra PCI: E1.8	Giá trị nhỏ nhất	31,25	24	6,25	10,25	10,67	16,46	15,25
		Giá trị trung vị	55,43	55,9	19,81	27,11	27,40	34,88	42,15
		Giá trị lớn nhất	73,17	79,49	46,28	48,51	64,37	68,25	73,39
		Tương quan với năm trước	NA	0,66*	0,78*	0,57*	0,57*	0,39*	0,26*
Doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ tuyển dụng và giới thiệu việc làm (%) <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI: E7.3	Giá trị nhỏ nhất				15,65	4,39	23,76	13,58
		Giá trị trung vị				33,33	31,11	52,56	33,33
		Giá trị lớn nhất				47,13	48,08	83,17	54
		Tương quan với năm trước				NA	0,37*	0,31*	0,14
Doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ tuyển dụng và giới thiệu việc làm của nhà cung cấp dịch vụ tư nhân (%) <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI: E7.33	Giá trị nhỏ nhất				25,53	0,00	3,45	2,00
		Giá trị trung vị				40,43	39,06	22,72	15,62
		Giá trị lớn nhất				75,61	84,42	61,80	39
		Tương quan với năm trước				NA	0,39*	0,13*	0,09
Doanh nghiệp có ý định sẽ sử dụng lại dịch vụ giới thiệu việc làm của nhà cung cấp dịch vụ trên (%) <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI: E7.35	Giá trị nhỏ nhất				8,51%	32,65	6,90	4,76
		Giá trị trung vị				27,78%	62,50	27,78	19,56
		Giá trị lớn nhất				42,86%	93,94	53,70	34,54
		Tương quan với năm trước				NA	0,02	0,23*	0,1479
Tỉ lệ tổng chi phí kinh doanh chi cho đào tạo lao động. <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI: E9 (Dữ liệu là giá trị còn lại sau khi đã cân nhắc chi phí lao động trên loại hình, lĩnh vực, quy mô của DN, số lượng DN trong tỉnh, mức lương trung bình của ngành tại tỉnh.)	Giá trị nhỏ nhất				0 (-3,6)	0 (-3,37)	0(-3,31)	0,87(-2,42)
		Giá trị trung vị				1 (-2,5)	1,25 (-2,44)	1(-2,14)	3,9(-0,039)
		Giá trị lớn nhất				2,5 (-1,19)	3 (0,917)	5(1,02)	7,47(4,03)
		Tương quan với năm trước				NA	0,37*	-0,08	0,01

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2012)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Tỉ lệ tổng chi phí kinh doanh chi cho lao động. CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E8 (Dữ liệu là giá trị còn lại sau khi đã cân nhắc chi phí lao động trên loại hình, lĩnh vực, quy mô của DN, số lượng DN trong tỉnh, mức lương trung bình của ngành tại tỉnh.)	Giá trị nhỏ nhất				0 (-3,5)	0 (-3,99)	0(-2,92)	1,48(-2,29)
		Giá trị trung vị				1 (-2,3)	1 (-2,8)	0(-2,30)	3,82(-0,18)
		Giá trị lớn nhất				2 (-1,27)	3 (1,99)	1(-0,94)	9,39(4,86)
		Tương quan với năm trước				NA	0,21	0,11	-0,22
Mức độ hài lòng về chất lượng lao động (% đồng ý người lao động đáp ứng được nhu cầu của DN). CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E10	Giá trị nhỏ nhất				50,4	58,40	42,99%	71,6
		Giá trị trung vị				74,1	73,47	75,60%	92,7
		Giá trị lớn nhất				83,8	90,11	93,75%	100
		Tương quan với năm trước				NA	0,28*	0,21*	-0,10
Số người tốt nghiệp trường dạy nghề/Số lao động không được đào tạo nghề. CHỈ TIÊU MỚI	Tổng cục Thống kê	Giá trị nhỏ nhất				1,42	0,89	1,03%	0,95
		Giá trị trung vị				5,45	3,13	3,60%	3,72
		Giá trị lớn nhất				29,02	20,51	20,08%	22,42
		Tương quan với năm trước				NA	0,58*	0,93*	0,93*
Số người tốt nghiệp phổ thông trung học (% lực lượng lao động) CHỈ TIÊU MỚI	Tổng cục Thống kê	Giá trị nhỏ nhất				4,4	4,36	2,73%	2,05
		Giá trị trung vị				10,3	8,65	7,10%	7,69
		Giá trị lớn nhất				30,2	28,02	16,17%	19,09
		Tương quan với năm trước				NA	0,91*	0,65*	0,85*

\* Có ý nghĩa thống kê 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả giá trị ở cấp tỉnh. Phần mở ngoặc của chỉ tiêu E8& E9 chỉ ra giá trị phần thặng dư của mô hình hồi quy.

**Bảng A9: So sánh chỉ số Thiết chế pháp lý (2006-2012)**

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra PCI 2012)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Hệ thống tư pháp cho phép các doanh nghiệp tổ cáo hành vi tham nhũng của các công chức (% Luân luôn hoặc Thường xuyên)	Câu hỏi điều tra PCI: G6	Giá trị nhỏ nhất	7,44	17,70	17,22	13,04	14,16	12,86	9,00
		Giá trị trung vị	19,16	28,80	27,31	25,17	25,00	36,67	23,7
		Giá trị lớn nhất	35,53	41,41	42,53	43,94	53,33	70,12	51,7
		Tương quan với năm trước	NA	-0,24	0,48*	0,38*	0,27*	-0,08*	-0,128
Doanh nghiệp tin tưởng và khả năng bảo vệ của pháp luật (bản quyền hoặc thực thi hợp đồng) (% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: G5	Giá trị nhỏ nhất	50,00	53,57	55,05	45,63	43,36	63,16	41,7
		Giá trị trung vị	69,42	66,11	67,00	62,32	62,69	86,36	63,8
		Giá trị lớn nhất	82,14	77,55	78,23	75,76	71,11	96,34	81,8
		Tương quan với năm trước	NA	0,50*	0,40*	0,29*	0,16	-0,14*	-0,04
Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp	Tòa án nhân dân tối cao	Giá trị nhỏ nhất	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00
		Giá trị trung vị	0,41	0,58	1,29	3,05	1,74	2,11	1,32
		Giá trị lớn nhất	9,49	8,12	6,97	35,64	62,10	14,82	9,01
		Tương quan với năm trước		0,66*	0,32*	0,84*		0,70*	0,68*
Tỉ lệ nguyên đơn không thuộc nhà nước trên tổng số nguyên đơn tại Tòa án kinh tế tỉnh <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Tòa án nhân dân tối cao	Giá trị nhỏ nhất	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0
		Giá trị trung vị	50,00	50,00	65,48	72,41	73,47	84,81	90
		Giá trị lớn nhất	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100
		Tương quan với năm trước	NA	0,38*	0,05	0,41*	0,40*	0,27*	0,46*
Doanh nghiệp sử dụng tòa án hoặc các thiết chế pháp lý khác để giải quyết tranh chấp (%) <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI: G1	Giá trị nhỏ nhất				4,76	0,00	0,00	0,
		Giá trị trung vị				23,33	25,00	22,22	22,22
		Giá trị lớn nhất				44,83	90,91	66,67	50,00
		Tương quan với năm trước				NA	0,27*	0,34*	0,17*
Thời gian từ khi nộp đơn cho đến khi tòa án ban hành bản án có hiệu lực - tháng <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI: G3.2	Giá trị nhỏ nhất				1,00	0,5	1	1
		Giá trị trung vị				6,00	6,00	8,77	3,00
		Giá trị lớn nhất				19,71	12,63	10,00	30,00
		Tương quan với năm trước				NA	0,21		0,28*
% Tổng chi phí (chính thức và không chính thức) để giải quyết tranh chấp so với tổng giá trị tranh chấp <b>CHỈ TIÊU MỚI</b>	Câu hỏi điều tra PCI: G3.3	Giá trị nhỏ nhất				3,09	2,5	1	0
		Giá trị trung vị				12,21	11,73	14,79	10,00
		Giá trị lớn nhất				60,00	44,5	32,74	100
		Tương quan với năm trước				NA	0,03	0,02	0,23



Thành lập năm 1963, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) là một tổ chức quốc gia tập hợp và đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp, người sử dụng lao động và các hiệp hội doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế ở Việt Nam. Sứ mệnh của VCCI là phát triển, bảo vệ và hỗ trợ doanh nghiệp, góp phần phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, thúc đẩy các quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại và khoa học-công nghệ giữa Việt Nam và các nước trên thế giới.

Hai chức năng chính của VCCI là: (i) đại diện để thúc đẩy và bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng của cộng đồng doanh nghiệp và người sử dụng lao động ở Việt Nam trong các quan hệ trong nước và quốc tế; và (ii) thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp, doanh nhân, sự liên kết giữa các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, xúc tiến và hỗ trợ các hoạt động thương mại, đầu tư, hợp tác khoa học-công nghệ và các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp ở Việt Nam và nước ngoài.



Dự án Sáng kiến Cạnh tranh Việt Nam của Cơ quan phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID/VNCI) hỗ trợ về mặt kỹ thuật những lĩnh vực ưu tiên cải cách đối với chính quyền và lãnh đạo doanh nghiệp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh. Các chương trình của dự án USAID/VNCI bao gồm: (i) vận động thay đổi chính sách sử dụng số liệu Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và các sáng kiến chính sách khác nhằm trợ giúp chính quyền và doanh nghiệp thông qua đối thoại, tham vấn trong việc ra quyết định hoặc hoạch định chính sách; (ii) cải cách thể chế hưởng ứng Đề án 30 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về Đơn giản hóa thủ tục hành chính, do Văn phòng Chính phủ và Cục Kiểm soát thủ tục hành chính thiết kế và thực hiện các chiến lược cải cách, rà soát, tinh giản hệ thống các quy định pháp lý hiện hành, áp dụng kiểm soát chất lượng thể chế, và xây dựng một khung thể chế và phối hợp chính sách hiệu quả; (iii) huy động vốn xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng thông qua mô hình hợp tác công tư, cải cách thể chế tạo đòn bẩy phát triển thị trường tài chính minh bạch và hiệu quả nhằm giảm thiểu gánh nặng ngân sách cho chính phủ; (iv) đánh giá dự báo tác động pháp luật theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, thực hiện các phân tích kỹ thuật đánh giá hiệu quả lợi ích – chi phí dựa trên dữ liệu, tham vấn công chúng và các nhà hoạch định chính sách nhằm hỗ trợ quá trình xây dựng chính sách; và (v) đánh giá hỗ trợ cải cách cấp tỉnh trên cơ sở phối hợp thực hiện các đề xuất cụ thể từ các chính quyền tỉnh năng động mong muốn cải thiện năng lực điều hành kinh tế.

Để xem báo cáo này và số liệu chi tiết, xin vào trang

[www.pcvietnam.org](http://www.pcvietnam.org)

#### **Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam VCCI**

Trung tâm Thương mại Quốc tế  
9 Đào Duy Anh, Hà Nội, Việt Nam  
Tel: (84-4) 3574-2022  
Fax: (84-4) 3574-2020  
[www.vcci.com.vn](http://www.vcci.com.vn)

#### **Dự án Sáng kiến Cạnh tranh Việt Nam USAID/VNCI**

Số 2, Tầng 15, Tòa nhà Prime Centre  
53 Quang Trung, Hà Nội, Việt Nam  
Tel: (84-4) 3943-8163  
Fax: (84-4) 3943-8160  
[www.vnci.org](http://www.vnci.org)

#### **Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ USAID/Việt Nam**

Tòa nhà Tung Shing,  
Tầng 15, Số 2 Ngô Quyền  
Hà Nội, Việt Nam  
Tel : (84-4) 3935-1260  
Fax : (84-4) 3935-1265  
[www.usaid.gov](http://www.usaid.gov)